

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC GIAI ĐOẠN 2

---o0o---

ĐÀO THỊ THU THỦY

NGUYỄN THỊ THANH - NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018
CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ
HỌC HÒA NHẬP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Dành cho cán bộ quản lý, giáo viên cấp trung học cơ sở)

Hà Nội, 2021

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC HÒA NHẬP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ	3
1.1. Một số đặc điểm về học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở	3
1.1.1. Khái niệm khuyết tật trí tuệ.....	3
1.1.2. Phân loại mức độ khuyết tật trí tuệ.....	4
1.1.3. Đặc điểm phát triển của học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở	7
1.1.4. Một số biểu hiện chính nhận biết học sinh khuyết tật trí tuệ.....	11
1.2. Giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở	12
1.2.1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân.....	12
1.2.2. Chuẩn bị các điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở.....	17
1.3. Một số lưu ý/ tình huống đặc trưng thường xảy ra trong trường, lớp học khi có học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập.....	22
CHƯƠNG 2. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	24
2.1. Điều chỉnh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 dành cho học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở.....	24
2.1.1. Điều chỉnh mục tiêu.....	25
2.1.2. Điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp với năng lực học sinh.....	26
2.1.3. Điều chỉnh về phương pháp dạy học.....	26
2.1.4. Điều chỉnh tài liệu và học liệu dạy học.....	27
2.1.5. Điều chỉnh cách tương tác trong dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ.....	28
2.1.6. Điều chỉnh cách đánh giá học sinh khuyết tật trí tuệ.....	29
2.2. Hỗ trợ các môn học theo chương trình mới cho học sinh khuyết tật trí tuệ.....	33
2.2.1. Môn Ngữ văn.....	33
2.2.2. Môn Toán.....	45
2.2.3. Môn Khoa học tự nhiên.....	59
2.2.4. Môn Lịch sử và Địa lí.....	69

2.2.5. Môn Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp.....	83
2.2.6. Môn Công nghệ.....	93
2.2.7. Môn Giáo dục công dân.....	100
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KỸ THUẬT HỖ TRỢ DẠY HỌC CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	108
3.1. Phân tích/chia nhỏ khái niệm và kĩ năng trong dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ.....	108
3.1.1. Phương pháp phân tích/ chia nhỏ nhiệm vụ.....	108
3.1.2. Ví dụ minh họa vận dụng phân tích/chia nhỏ khái niệm và kĩ năng trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ.....	112
3.2. Khái quát hóa trong dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ.....	116
3.2.1. Các bước khái quát hóa trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ.....	116
3.2.2. Ví dụ minh họa trong khái quát hóa dạy học sinh khuyết tật trí tuệ	116
3.3. Tăng cường tính tự lập/kĩ năng hoàn thành nhiệm vụ trong dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ.....	118
3.3.1. Hướng dẫn tăng cường tính tự lập/kĩ năng hoàn thành nhiệm vụ trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ.....	118
3.3.2. Ví dụ minh họa tăng cường tính tự lập/kĩ năng hoàn thành nhiệm vụ trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ.....	124
3.4. Các phương pháp điều chỉnh trong dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập.....	125
3.4.1. Các phương pháp điều chỉnh dạy học hòa nhập.....	125
3.4.2. Ví dụ minh họa các phương pháp điều chỉnh dạy học hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ.....	129
3.5. Quản lý hành vi trong lớp học có học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập.....	130
3.5.1. Kỹ thuật quản lý hành vi trong lớp học có học sinh khuyết tật trí tuệ	130
3.5.2. Ví dụ minh họa quản lý hành vi trong lớp học có học sinh khuyết tật trí tuệ.....	136
3.6. Xây dựng vòng bạn bè hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập	137
3.6.1. Các bước xây dựng vòng bạn bè.....	137
3.6.2. Ví dụ minh họa xây dựng vòng bạn bè hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập.....	140
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	141

LỜI MỞ ĐẦU

Luật Người khuyết tật (số 51/2010/QH12) của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định “Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục chủ yếu đối với người khuyết tật”. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai giáo dục hòa nhập ở các cấp học và thực tiễn cho thấy tính hiệu quả và khả thi của phương thức giáo dục này bằng các chỉ số về học sinh khuyết tật đi học hòa nhập ngày càng tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng.

Ngày 28/11/2014 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Thực hiện Nghị quyết này, ngày 26/12/2018 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT về ban hành chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi là Chương trình giáo dục phổ thông 2018) với định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cùng với đó là tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển; Quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

Tài liệu “**Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở**” gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về giáo dục hòa nhập cấp trung học cơ sở cho học sinh khuyết tật trí tuệ.

Nội dung chương 1 đề cập đến đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ; giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở: xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân, chuẩn bị các điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Chương 2: Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 dành cho học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở.

Nội dung chương bao gồm: Điều chỉnh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Hỗ trợ các môn học theo chương trình mới cho học sinh khuyết tật trí tuệ. Đây là những định hướng điều chỉnh tập trung cho học sinh khuyết tật nặng. Đối với các mức độ nhẹ hoặc đặc biệt nặng theo điều kiện thực tế giáo viên có bổ sung phù hợp với đối tượng học sinh.

Chương 3: Một số kỹ thuật hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở.

Nội dung chương bao gồm: Tập trung giới thiệu một số kỹ thuật hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở với các ví dụ minh họa cụ thể như: Phân tích/ chia nhỏ khái niệm; Khái quát hóa; Tăng cường tính tự lập/hoàn thành nhiệm vụ; Điều chỉnh; Quản lý hành vi trong lớp có học sinh khuyết tật trí tuệ.

Theo kế hoạch triển khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2021 – 2022 sẽ thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 6, vì vậy trong khuôn khổ tài liệu sẽ chỉ hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập lớp 6, đồng thời lựa chọn các môn học phù hợp với học sinh khuyết tật trí tuệ là Toán, Ngữ Văn, Khoa học Tự nhiên, Lịch sử và Địa lí, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Công nghệ và Giáo dục công dân để minh họa.

Tài liệu có thể được sử dụng làm hướng dẫn chính thức hoặc công cụ, nguồn tư liệu tham khảo cho cán bộ quản lý, giáo viên, phụ huynh học sinh và những nhà chuyên môn quan tâm trong giáo dục học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở trường trung học cơ sở.

Tài liệu có tham khảo một số công trình khoa học, các tài liệu nghiên cứu và kết quả triển khai về giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ trong trường phổ thông của một số tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trong trường trung học cơ sở rất đa dạng, phong phú, có thể được thể hiện ở nhiều tầng bậc và xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Nội dung đề cập trong bộ tài liệu này mới phản ánh được những vấn đề cơ bản, cốt lõi nhất.

Mặc dù nhóm tác giả đã có nhiều cố gắng để giới thiệu đến các thầy giáo, cô giáo những vấn đề cơ bản trong việc triển khai thực hiện các nội dung giáo dục học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập trong trường trung học cơ sở nhưng tài liệu không khỏi còn những hạn chế cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện. Rất mong sự phản hồi, góp ý của các cấp quản lý, các cơ sở giáo dục và các nhà giáo.

Trân trọng cảm ơn!

NHÓM TÁC GIẢ

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ

1.1. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

1.1.1. Khái niệm khuyết tật trí tuệ

Theo Sổ tay chẩn đoán và thống kê rối loạn tâm thần, phiên bản thứ năm (Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders, Fifth Edition, DSM-5) định nghĩa:

Khuyết tật trí tuệ là một dạng rối loạn phát triển khởi phát trong quá trình phát triển và tồn tại suốt đời bao gồm cả hạn chế chức năng trí tuệ và thích ứng trong lĩnh vực nhận thức, xã hội và sống độc lập. Học sinh bao gồm có 3 tiêu chí sau:

1. Hạn chế trong các chức năng trí tuệ, chẳng hạn như: Lí luận, giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, tư duy trừu tượng, phán đoán, học tập. Các chức năng trí tuệ này được xác định từ việc đánh giá lâm sàng và kiểm tra chỉ số thông minh (IQ) trên từng cá nhân.

2. Hạn chế về các hành vi thích ứng dẫn đến thất bại trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển về văn hóa xã hội, độc lập cá nhân và trách nhiệm xã hội. Nếu không có sự hỗ trợ, học sinh sẽ gặp khó khăn trong một hoặc nhiều hơn các hoạt động của cuộc sống hàng ngày, chẳng hạn như thông tin liên lạc, tham gia các hoạt động xã hội, sống tự lập ở nhiều nhiều môi trường khác nhau như tại gia đình, trường học và cộng đồng.

3. Những thiếu hụt về trí tuệ và khả năng thích ứng khởi phát trong thời kỳ phát triển.

Như vậy, theo định nghĩa trên học sinh khuyết tật trí tuệ được xác định bởi 3 tiêu chí cơ bản sau:

- Chức năng trí tuệ dưới mức trung bình.
- Hạn chế ít nhất 2 lĩnh vực hành vi thích ứng.
- Các triệu chứng khởi phát về thiếu hụt trí tuệ và khả năng thích ứng trong giai đoạn phát triển.

1.1.2. Phân loại mức độ khuyết tật trí tuệ

Có nhiều cách phân loại mức độ khuyết tật trí tuệ, theo bảng phân loại DSM – 5 sử dụng mức độ hỗ trợ làm tiêu chí để phân loại mức độ khuyết tật trí tuệ, có 4 mức độ khuyết tật trí tuệ như sau:

Bảng 1.1. Phân loại mức độ khuyết tật trí tuệ theo bảng phân loại DSM-5

Mức độ học sinh	Đặc điểm / mức độ hỗ trợ		
	Nhận thức	Xã hội	Thực tế
Mức độ nhẹ	– Có những khó khăn trong việc học tập liên quan đến đọc văn bản, viết tập làm văn, số học, thời gian, tiền bạc. – Khi trưởng thành, học sinh gặp khó khăn trong lập kế hoạch, hoạch định chiến lược, thiết lập ưu tiên.	– Gặp khó khăn trong tương tác xã hội như việc cảm nhận những cảm xúc của người khác. – Sử dụng ngôn ngữ đơn giản, cách diễn đạt chưa đạt chuẩn theo độ tuổi. Khó khăn về điều chỉnh cảm xúc, hành vi và trang phục để phù hợp lứa tuổi. – Khó nhận ra những rủi ro trong các tình huống xã hội, dễ bị người khác lợi dụng.	– Có thể thực hiện được các hoạt động chăm sóc cá nhân phù hợp với độ tuổi nhưng cần có sự hỗ trợ trong các hoạt động phức tạp hơn. – Đến tuổi trưởng thành, có thể tham gia các hoạt động mua sắm thực phẩm, giao thông, gia đình và chăm sóc trẻ, chuẩn bị thức ăn và quản lý tiền bạc. Có thể tham gia các hoạt động giải trí phù hợp với độ tuổi (cần người hỗ trợ trong các nội quy) – Không tự đưa ra quyết định trong các hoạt động chăm sóc sức khỏe, công việc lao động.
Mức độ trung bình	– Các kỹ năng nhận thức của học sinh đều bị	– Gặp khó khăn và hạn chế trong các tương tác,	– Có thể thực hiện các kỹ năng tự phục vụ như ăn uống, mặc quần áo

Mức độ học sinh	Đặc điểm / mức độ hỗ trợ		
	Nhận thức	Xã hội	Thực tế
	suy giảm đáng kể so với những bạn cùng trang lứa. – Gặp khó khăn trong việc đọc, viết, tính toán, hiểu biết về thời gian. Cần sự hỗ trợ trong hầu hết các kĩ năng học tập, trong công việc và cuộc sống cá nhân. – Cần sự hỗ trợ liên tục để hoàn thành chương trình học tập và hoạt động hàng ngày.	giao tiếp xã hội, so với bạn bè cùng trang lứa. Sử dụng ngôn ngữ đơn giản, cụ thể. – Có khả năng thiết lập các mối quan hệ với các thành viên trong gia đình, với bạn bè; – Không nhận thức hoặc giải thích các tín hiệu xã hội một cách chính xác. Khả năng phán đoán và ra quyết định còn hạn chế. Cần có sự hỗ trợ của người khác để có các tương tác xã hội phù hợp.	và vệ sinh...(cần thời gian dài để hướng dẫn và thường xuyên nhắc nhở), – Có thể làm việc độc lập trong công việc khi được chỉ dẫn và có yêu cầu về sản phẩm. Nhưng khi thực hiện các công việc phức tạp như lập kế hoạch, chăm sóc sức khỏe, quản lí tiền bạc... vẫn cần có sự hỗ trợ, giám sát. – Có thể tham gia vào một số hoạt động vui chơi giải trí, nhưng vẫn cần có sự hỗ trợ và cần được giảng dạy mới biết.
Mức độ nặng	– Các kĩ năng nhận thức bị hạn chế, học sinh thường ít có khả năng học chữ, các khái niệm liên quan đến số	– Hạn chế về vốn từ vựng và ngữ pháp, thường chỉ nói được từ hoặc cụm từ, không nói được câu hoàn chỉnh.	– Cần được hỗ trợ trong tất cả các hoạt động của cuộc sống hàng ngày như: Bữa ăn, mặc quần áo, tắm rửa,... – Không biết thể hiện yêu cầu và cảm xúc của mình với người khác.

Mức độ học sinh	Đặc điểm / mức độ hỗ trợ		
	Nhận thức	Xã hội	Thực tế
	lượng, thời gian, và tiền bạc. – Cần được cung cấp dịch vụ chăm sóc trong suốt cuộc đời.	– Có thể kể lại được các hoạt động diễn ra hàng ngày của cá nhân. – Có thể thiết lập mối quan hệ với những người thân thiết trong gia đình.	– Việc học tập các kĩ năng cần được dạy nhiều lần và khi thực hiện phải có sự hỗ trợ. - Hành vi thích nghi không tốt, không nhận ra được sự nguy hiểm.
Mức độ rất nặng	– Sự phát triển nhận thức chỉ ở giai đoạn vận động-cảm giác, nhận thức thế giới xung quanh chỉ dừng lại ở những gì học sinh nhận được thông qua những gì mà học sinh nhìn thấy, sờ thấy, nghe thấy, ngửi thấy hoặc nếm thấy mới tồn tại.	– Có sự hiểu biết rất hạn chế về thông tin liên lạc mang tính biểu tượng hay cử chỉ. - Thể hiện nhu cầu và cảm xúc của mình chủ yếu thông qua cử chỉ, biểu tượng. – Chỉ có thể phát triển các mối quan hệ với các thành viên trong gia đình, người chăm sóc và những người khác quen thuộc.	– Phụ thuộc nhiều vào những người khác về vấn đề chăm sóc và về sự an toàn. Một vài em có thể thực hiện những nhiệm vụ đơn giản ở những môi trường được giám sát chặt chẽ như làm một số công việc hàng ngày ở nhà: Mang món ăn đến bàn, lấy cây lau nhà, tưới cây trong vườn... – Hoạt động giải trí mà học sinh có thể tham gia là: Nghe nhạc, xem phim, đi dạo ngoài đường..., nhưng tất cả đều cần sự hỗ trợ của người khác.

1.1.3. Đặc điểm phát triển của học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở

Học sinh khuyết tật trí tuệ có những đặc điểm tâm lí đặc trưng về nhận thức, kĩ năng xã hội, hành vi và cảm xúc. Trong phạm vi tài liệu này, chỉ đề cập đến một số những đặc điểm phát triển cơ bản của học sinh khuyết tật trí tuệ liên quan đến việc xây dựng Kế hoạch giáo dục cá nhân và dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở bao gồm:



Sơ đồ 1.1: Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ học ở cấp trung học cơ sở

a. Đặc điểm hoạt động nhận thức

(i) Đặc điểm về hoạt động thần kinh cấp cao

– Quá trình hình thành các kiến thức mới diễn ra chậm chạp và không vững chắc. Học sinh gặp khó khăn trong quá trình khái quát hóa các kiến thức của các môn học mới, bài mới. Đặc điểm này là nguyên nhân lý giải cho việc học tập kiến thức mới của học sinh khuyết tật trí tuệ ở cấp trung học cơ sở thường gặp nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian hơn so với các bạn khác.

– Tính chủ động trong các công việc hạn chế, tính thụ động cao cần có người hỗ trợ. Học sinh khuyết tật trí tuệ thường lẩn tránh khi được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ học tập và thường xuyên cần sự giám sát, nhắc nhở của giáo viên, bạn cùng lớp.

(ii) Đặc điểm về cảm giác và tri giác:

– Phản ánh đối tượng còn hạn chế, không mang tính khái quát cao, thường phản ánh từng chi tiết. Thiếu tính tích cực trong quá trình tri giác. Học sinh gặp rất nhiều khó khăn khi học môn toán, liên quan đến các biểu tượng toán học, số học, dấu; Các đặc điểm để phân biệt các dạng văn bản; các mẫu câu.

– Trong quá trình quan sát, học sinh thường quan sát đại khái, khó khăn trong việc quan sát các chi tiết của các sự vật hiện tượng;

(iii) Đặc điểm phát triển trí nhớ:

– Học sinh gặp khó khăn trong việc ghi nhớ tài liệu học tập, nhanh quên những kiến thức học tập, đặc biệt là những kiến thức liên quan đến con số (mốc lịch sử, tọa độ địa lý), công thức toán học.

– Ghi nhớ máy móc tốt hơn ghi nhớ ý nghĩa. Giáo viên có thể dựa vào đặc điểm này để lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp để giúp học sinh khuyết tật trí tuệ ghi nhớ được các kiến thức trọng tâm của từng môn học. Ghi nhớ kiến thức kết hợp với việc ứng dụng vào các tình huống thực tế trong cuộc sống hàng ngày.

– Có hiện tượng quên bất thường, ghi nhớ không chính xác, ghi nhớ cả những thông tin không được yêu cầu, thêm thông tin đặc biệt là thông tin sau một thời gian mới tái hiện.

(iv) Đặc điểm phát triển chú ý:

– Học sinh khuyết tật trí tuệ thường khó tập trung trong thời gian dài, dễ bị phân tán bởi các tác động của yếu tố xung quanh.

– Khó tập trung cao vào các chi tiết: Số, dấu (+), (–) trong môn toán; các số liệu về lịch sử, địa lý.

– Tập trung chú ý của học sinh khuyết tật trí tuệ kém bền vững, thường chuyển từ hoạt động chưa hoàn thành sang hoạt động khác. Học sinh thường chưa hoàn thành nhiệm vụ hoặc bỏ dở các nhiệm vụ học tập được phân công.

– Học sinh dễ bị phân tán, khó tuân theo các chỉ dẫn, khó kiên nhẫn đợi đến lượt, khó kiểm chế các phản ứng nên thường gặp khó khăn khi chơi và tham gia các hoạt động nhóm cùng bạn ở một số tình huống.

(v) Đặc điểm phát triển tư duy:

– Tư duy của học sinh khuyết tật trí tuệ là tư duy trực quan, cụ thể, khả năng khái quát hóa yếu. Đối với cấp trung học cơ sở các môn học đòi hỏi tính tư duy rất cao, đặc điểm này khiến cho học sinh khuyết tật trí tuệ gặp khó khăn hơn khi giải quyết các nhiệm vụ học tập so với khi các em học tiểu học.

– Tính phê phán của tư duy kém (hiếm khi nhận ra lỗi sai của bản thân), tư duy thiếu tính liên tục và không theo trình tự, cách tư duy về một kiến thức/kĩ năng mới của học sinh thường diễn ra rời rạc, sự kết nối kém.

– Vai trò điều khiển của tư duy yếu. Các thao tác của tư duy hình thành không trọn vẹn. Trong việc so sánh các sự vật hiện tượng, các em thường thiên về xác định sự khác biệt hơn là sự giống nhau.

b. Đặc điểm phát triển ngôn ngữ và giao tiếp

– Học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở thường có vốn từ ít, phát âm không chính xác, có một số khó khăn về ngôn ngữ như nói ngọng, lắp. Khả năng đọc hay mắc các lỗi như đọc dính từ, bỏ từ, sai từ, không đọc được các từ nhiều âm tiết.

– Sử dụng từ không theo đúng nghĩa, khó khăn khi chọn từ để thể hiện ý tưởng của mình, không hiểu được những từ có tính chất trừu tượng, đặc biệt gặp khó khăn khi nắm bắt những yêu cầu của người khác.

– Sử dụng những câu nói, ngữ pháp đơn giản, không liên mạch, hạn chế hơn so với các bạn cùng trang lứa.

– Các em cần nhiều thời gian để tiếp nhận và biểu đạt thông tin bằng ngôn ngữ nói và viết.

– Khả năng đặt câu hỏi một cách trực tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ hạn chế, có thể không giao tiếp được trong một số tình huống nhất định có yêu cầu cao.

- Những khó khăn về ngôn ngữ đã gây nên nhiều trở ngại trong hoạt động giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ như: Học sinh thường mất nhiều thời gian để tiếp nhận và biểu đạt thông tin bằng ngôn ngữ nói và viết. Hạn chế khả năng chơi cùng nhóm bạn, khó tuân theo các qui tắc chơi, không biết chờ đến lượt.

c. Đặc điểm kĩ năng tự phục vụ bản thân – Kĩ năng xã hội

– *Đặc điểm kĩ năng tự phục vụ:* Phần lớn học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở có kĩ năng tự chăm sóc bản thân mức độ đơn giản như ăn uống, tự đi vệ sinh, tắm, giặt. Tuy nhiên, các kĩ năng tự phục vụ nâng cao như: Tự chăm sóc bản thân lúc ốm, cạo râu, vệ sinh ở lứa tuổi dậy thì, giặt là quần áo, lựa chọn và mặc trang phục theo mùa... còn nhiều hạn chế.

– Đặc điểm kỹ năng xã hội

TT	Kỹ năng	Đặc điểm
1	Kỹ năng tìm kiếm sự trợ giúp	Thường gặp khó khăn trong việc tìm kiếm sự trợ giúp của thầy cô, bạn bè đặc biệt là trong các hoạt động nhóm.
2	Kỹ năng tuân thủ	Khả năng tuân thủ những quy định chung trong quá trình tham gia hoạt động học tập, vui chơi của học sinh hạn chế, mất nhiều thời gian để học và nắm bắt các quy định mới.
3	Kỹ năng kiểm soát hành vi của bản thân	Thường khó điều chỉnh cảm xúc nên việc kiểm soát các hành vi của bản thân là một thách thức lớn đối với học sinh khuyết tật trí tuệ.
4	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Kỹ năng giải quyết vấn đề của học sinh khuyết tật trí tuệ thường gắn liền với các vấn đề gần gũi, tương đối quen thuộc với học sinh như kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng sinh hoạt, kỹ năng học tập, vui chơi... Các mức độ biểu hiện đặc điểm kỹ năng cụ thể: Phụ thuộc hỗ trợ toàn phần, độc lập một phần, độc lập hoàn toàn.

d. Đặc điểm tình cảm – hành vi xã hội

– Sự rối loạn trong phát triển tâm lý và thể chất đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển tình cảm, cảm xúc của học sinh khuyết tật trí tuệ, đặc biệt là ở tuổi thanh thiếu niên. Một trong những biểu hiện đặc trưng là có nhiều loại phản ứng mang tính xúc cảm khác nhau: Tự vệ – công kích; tự vệ – thụ động. Một số em có hành vi hung dữ; Hành động không nhất quán, có những hành vi thiếu suy nghĩ, thiếu tự tin, đa nghi, thiếu tính sáng tạo và niềm đam mê. Nhiều học sinh tự đánh giá cao về bản thân, ích kỷ, không yêu lao động, khả năng đồng cảm hạn chế.

- Học sinh khuyết tật trí tuệ gặp khó khăn về khả năng tự diễn đạt nhu cầu, suy nghĩ, tình cảm của bản thân xuất hiện hành vi không phù hợp của học sinh khuyết tật trí tuệ trong các tình huống xã hội... Nguyên nhân chính là những nỗ lực tích cực của các em không được đánh giá cao do đó ở học sinh thường xuất hiện cảm giác xấu hổ về khả năng hạn chế của mình và có thể dẫn

đến việc tạo ra một thế giới riêng, cảm giác không an toàn khi mắc lỗi... Đa số học sinh khuyết tật trí tuệ xuất hiện hành vi bất thường để chống lại cảm giác vô dụng, bối rối của mình. Có 2 nhóm hành vi thường gặp ở học sinh khuyết tật trí tuệ là:

(1) Nhóm các hành vi hướng nội (là hành vi được biểu hiện theo xu hướng vào bên trong, những hành vi này thường không gây phiền nhiễu cho giáo viên và những người xung quanh);

(2) Nhóm các hành vi hướng ngoại là hành vi được biểu hiện theo xu hướng ra bên ngoài, những hành vi này thường gây rất nhiều phiền nhiễu cho giáo viên và những người xung quanh bao gồm các biểu hiện sau: Phàn nàn về sức khỏe; lo lắng, âu sầu; các vấn đề xã hội; hành vi hung tính, gây hấn.

1.1.4. Một số biểu hiện chính nhận biết học sinh khuyết tật trí tuệ

Từ một số những đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ trên. Để nhận biết học sinh khuyết tật trí tuệ học trong trường trung học cơ sở thường thông qua một số biểu hiện sau:

– Học sinh đồng thời có cả hai biểu hiện sau đây:

(1) Học kém hơn hẳn các bạn cùng lớp. Không theo kịp chương trình ngay cả khi giáo viên đã tìm nhiều cách để điều chỉnh và hỗ trợ;

(2) Hạn chế hơn hẳn các bạn về kỹ năng sống: giao tiếp, xã hội (thiết lập và duy trì các mối quan hệ), tự phục vụ, vui chơi....

– Một số em có hình dạng thiếu sự cân đối, ánh mắt thiếu sự linh hoạt, nhanh nhẹn (ví dụ học sinh mắc hội chứng Down);

– Khả năng phối hợp vận động của các em thường thiếu chính xác, vụng về. Có phản ứng chậm chạp với các kích thích bên ngoài.

– Khả năng tự phục vụ bản thân gặp nhiều khó khăn, vụng về đôi khi chậm chạp.

– Ít chủ động chơi với các bạn cùng trang lứa; thường có biểu hiện rụt rè hoặc cần bạn khác hướng dẫn, gợi ý để tham gia vào hoạt động vui chơi, hoạt động làm việc hoặc các hoạt động trải nghiệm, thực tế khác.

– Tiếp thu bài học chậm, chậm nhớ nhưng nhanh quên, trí nhớ hạn chế, khó tập trung lâu vào một hoạt động.

– Thường tích cực và có hứng thú khi tham gia học các môn học gần với thực tiễn, có nhiều hoạt động thể chất, vui chơi như: Thể dục, Địa lí, Trại

nghiệm – Hướng nghiệp nghề, Công nghệ. Nhưng gặp hầu hết khó khăn trong các môn học, đặc biệt là các môn Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử. Học sinh thường trốn tránh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập liên quan đến các môn học trên và khi giải quyết nhiệm vụ khó đòi hỏi sự tư duy cao.

1.2. GIÁO DỤC HOÀ NHẬP HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

1.2.1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân

a) *Khái niệm:* Kế hoạch giáo dục cá nhân là văn bản xác định nội dung, phương pháp, hình thức và các điều kiện thực hiện theo thời gian hạn định trong môi trường hoà nhập để đạt được mục tiêu chăm sóc, giáo dục một học sinh khuyết tật trí tuệ.

b) *Ý nghĩa của bản kế hoạch giáo dục cá nhân*

- Hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ có thể được kiểm soát, điều chỉnh được hành vi của mình, cải thiện các kĩ năng và luôn luôn biết hướng tới mục đích đã đề ra;

- Là cơ sở để giáo viên, các thành viên của nhóm hợp tác thực hiện các hoạt động giáo dục học sinh trong các môi trường hoà nhập khác nhau như gia đình, nhà trường và cộng đồng;

- Giúp Ban giám hiệu nhà trường quản lý được những hoạt động đã và đang diễn ra đối với giáo viên và học sinh, là cơ sở quan trọng cho việc kiểm tra đánh giá hiệu quả của quá trình giáo dục;

- Là cơ sở để giúp các nhà quản lý đề ra và thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ, gia đình, giáo viên trực tiếp dạy học sinh khuyết tật trí tuệ;

- Là cơ sở để có thể xem xét, đánh giá hiệu quả quá trình dạy học, kết quả học tập và rèn luyện của học sinh.

c) *Nhiệm vụ các thành viên dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân*

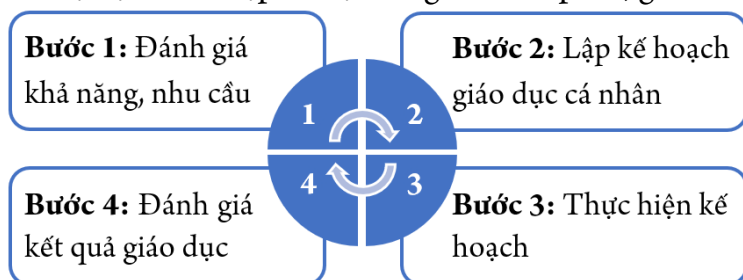
TT	Thành viên	Nhiệm vụ
1	Ban giám hiệu nhà trường (Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng).	Đưa ra các quyết định đối với việc xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân.

TT	Thành viên	Nhiệm vụ
2	Giáo viên trực tiếp dạy.	Tham khảo các ý kiến của các nhà chuyên môn (chủ yếu là giáo viên và cán bộ y tế), cha mẹ học sinh và những người quan tâm.
3	Phụ huynh	– Cung cấp các thông tin liên quan đến học sinh. – Thực hiện các yêu cầu từ phía nhà trường.
4	Đại diện của Nhóm hỗ trợ cộng đồng (cán bộ y tế xã hoặc thôn/xóm, hoặc tình nguyện viên...).	Phát hiện học sinh khuyết tật trí tuệ trong cộng đồng và khu vực dân cư.
5	Giáo viên phụ trách giáo dục hoà nhập học sinh khuyết tật trí tuệ (của trường hoặc giáo viên cốt cán).	– Xác định khả năng, nhu cầu và hứng thú của học sinh. – Đánh giá tổng thể dựa trên nhu cầu của học sinh và gia đình. – Tổng hợp thông tin của các lực lượng liên quan để xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho học sinh.

Trách nhiệm của mỗi thành viên trong nhóm hợp tác làm việc xây dựng Kế hoạch giáo dục cá nhân cho học sinh khuyết tật trí tuệ được thể hiện bằng chữ ký của mình trong bản kế hoạch và sự tham gia vào tất cả các bước của quá trình thực hiện bản kế hoạch đó.

d) Quy trình xây dựng và thực hiện Kế hoạch giáo dục cá nhân cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập

Quy trình xây dựng và thực hiện Kế hoạch giáo dục cá nhân cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập là một vòng tròn khép kín, gồm các bước sau:



Sơ đồ 1.2. Quy trình thực hiện Kế hoạch giáo dục cá nhân

*** Bước 1:** Đánh giá khả năng, nhu cầu của học sinh khuyết tật trí tuệ:

– Việc xác định này được dựa vào phiếu khảo sát nhu cầu và năng lực học sinh khuyết tật trí tuệ (Phụ lục các mẫu phiếu tìm hiểu khả năng và nhu cầu của học sinh) nhằm thu thập thông tin ban đầu về học sinh và mô tả những điểm mạnh, điểm hạn chế và hành vi của mỗi học sinh khuyết tật trí tuệ trước khi bắt đầu một môi trường giáo dục mới.

Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân cho học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia học hòa nhập cấp trung học cơ sở là việc làm có ý nghĩa quan trọng để giúp học sinh đạt kết quả tốt. Dưới đây là hướng dẫn những thông tin cần thu thập, các công cụ sử dụng để lấy thông tin và các phương pháp vận dụng trong quá trình khảo sát và đánh giá khả năng và nhu cầu của học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở:

Những thông tin cần thu thập	Công cụ để thu thập thông tin	Phương pháp thu thập thông tin
Tên tuổi, giới tính, trình độ.	Hồ sơ cá nhân.	Nghiên cứu sản phẩm, hồ sơ.
Các kết quả kiểm tra trong những năm học trước.	Hồ sơ cá nhân. Bảng hỏi, phiếu phỏng vấn giáo viên.	- Nghiên cứu sản phẩm, hồ sơ. -Phỏng vấn giáo viên đã dạy học sinh năm học trước
- Phát triển thể chất - Khả năng về cảm giác, tri giác, tư duy và trí nhớ.	- Phiếu quan sát; - Bảng đánh giá khả năng, nhu cầu học sinh khuyết tật trí tuệ.	Quan sát ; Đánh giá.
- Khả năng học tập. - Đọc, viết và tính toán các môn học khác (những ưu điểm và hạn chế)	Căn cứ vào chương trình mầm non và tiểu học	- Sử dụng Phiếu bài tập. - Phỏng vấn giáo viên đã từng dạy học sinh.
Kĩ năng học tập	Trắc nghiệm chuẩn hoá.	- Trắc nghiệm. - Phỏng vấn giáo viên đã dạy học sinh.

Những thông tin cần thu thập	Công cụ để thu thập thông tin	Phương pháp thu thập thông tin
Hành vi thích ứng	- Thang đo hành vi thích ứng Vineland –II; - Thang đo hành vi thích ứng sử dụng trong trường học ABS - S:2	Trắc nghiệm hành vi.
Hành vi	Phiếu tìm hiểu khả năng và nhu cầu Bảng kiểm hành vi (The child behavior checklis - CBCL)	- Phỏng vấn học sinh khuyết tật học tập. - Phỏng vấn giáo viên đã dạy học sinh. - Quan sát.
Nhu cầu của học sinh và những điều kiện thực tiễn có thể đáp ứng. Mô tả các nhu cầu về học đường, phát triển và chức năng thực hiện như đọc, viết và tính toán.	Phiếu tìm hiểu khả năng và nhu cầu	- Trao đổi với học sinh. - Phỏng vấn Ban Giám hiệu, giáo viên phụ huynh, bạn bè của học sinh; - Quan sát.
Ảnh hưởng của tật đến khả năng tham gia và tiến bộ trong thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.	Phiếu quan sát (đối với học sinh khuyết tật trí tuệ, tình trạng khuyết tật gây ảnh hưởng như thế nào đến sự tham gia các hoạt động thích hợp)	Quan sát, đàm thoại.
Xem xét các yếu tố đặc biệt ảnh hưởng đến quá trình học tập của học sinh (hành vi, tính cách, thị giác, giao tiếp, các dụng cụ hỗ trợ...)	Phiếu (Mẫu phiếu)	Quan sát, đàm thoại.

*** Bước 2: Lập kế hoạch giáo dục cá nhân**

– Nội dung của bản kế hoạch giáo dục cá nhân chính là cụ thể hoá của mục tiêu giáo dục thành các hoạt động cụ thể được tiến hành trong một thời gian hạn định.

– Các yếu tố của bản kế hoạch giáo dục cá nhân có mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất và không tách rời nhau, bao gồm các yếu tố sau:

TT	Yếu tố	Nội dung
1	Thông tin chung	– Thông tin về học sinh. – Thông tin về gia đình.
2	Mục tiêu giáo dục	Mục tiêu giáo dục của năm học, học kỳ, nửa học kỳ, tháng.
3	Kế hoạch cụ thể	Nội dung hoạt động; Cách tiến hành và các dịch vụ/phương tiện liên quan; Thời gian thực hiện; Người thực hiện; Kết quả mong đợi.
4	Đánh giá – Điều chỉnh	Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu và các điều chỉnh cần thiết.

*** Bước 3: Thực hiện kế hoạch**

- Sau khi xây dựng xong Kế hoạch giáo dục cá nhân, các thành viên liên quan sẽ bắt đầu tiến hành thực hiện Kế hoạch. Ở bước này, các chuyên gia can thiệp, gia đình và giáo viên bắt đầu thực hiện theo các bước đã định, sử dụng những phương pháp và cách thức can thiệp cụ thể với những tài liệu và công cụ đã được lựa chọn để giúp học sinh khuyết tật trí tuệ thực hiện tốt các môn học và các kĩ năng sống. Đây chính là bước biến kế hoạch thành hành động, đòi hỏi sự nỗ lực của tập thể; nhà trường; gia đình; các lực lượng phối hợp khác.

- Để can thiệp có hiệu quả cần có sự tham gia chặt chẽ, tích cực của giáo viên, các lực lượng tham gia. Sự phối hợp chặt chẽ và tuân thủ thống nhất kế hoạch ở mọi hoàn cảnh và tình huống học sinh sống, học tập, sinh hoạt hàng ngày. Giáo viên phụ trách chuyên môn trong hoạt động can thiệp cá nhân hỗ trợ hòa nhập cho học sinh khuyết tật trí tuệ tại trường học là người chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc, nhắc nhở các lực lượng tham gia phối hợp thực hiện tốt vai trò của từng bộ phận.

- Giám sát thực hiện kế hoạch là hoạt động rất cần thiết để nâng cao hiệu quả giáo dục cá nhân hỗ trợ hòa nhập cho học sinh khuyết tật trí tuệ, đáp ứng được mục tiêu giáo dục đã đề ra. Trong quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục, các nội dung cần điều chỉnh hoặc các đề xuất sẽ được giải quyết một cách kịp thời thông qua bộ phận giám sát.

*** Bước 4: Đánh giá kết quả giáo dục và điều chỉnh kế hoạch giáo dục cá nhân**

- Sau mỗi giai đoạn giáo dục (01 tháng, 01 quý, kỳ học, năm học), giáo viên và các các lực lượng phối hợp đều phải tiến hành lượng giá toàn bộ hoạt động mình đã thực hiện xem đã đạt được mục tiêu đặt ra chưa, nếu chưa thì do nguyên nhân nào.

- Trong quá trình đánh giá, các vấn đề sau thường được chú ý và xem xét: sự tiến bộ của học sinh, khả năng chăm sóc và giải quyết vấn đề của phụ huynh, tính hợp lý của chương trình, khả năng thích ứng xã hội/hoà nhập của học sinh.

- Kết quả lượng giá sẽ giúp phát hiện ra những điểm thành công và những hạn chế còn tồn tại của kế hoạch giáo dục đã tiến hành cho học sinh và gia đình học sinh, những thắc mắc và vấn đề mới cần giải quyết xuất hiện. Như vậy, quá trình giáo dục cá nhân hỗ trợ hòa nhập sẽ quay trở lại chu trình ban đầu nhưng ở một cấp độ khác.

- Điều chỉnh kế hoạch: Trong quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân cho học sinh khuyết tật trí tuệ chúng ta cần thường xuyên đánh giá từng nội dung cụ thể của bản ế hoạch, xác định nội dung nào đã đạt yêu cầu, nội dung nào chưa đạt kết quả như mong đợi, nguyên nhân là gì. Trên cơ sở đó điều chỉnh các nội dung một cách kịp thời, hợp lý để đạt được mục tiêu cao nhất của kế hoạch giáo dục.

1.2.2. Chuẩn bị các điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở

a) Xây dựng đội ngũ giáo viên dạy học hòa nhập cho học sinh khuyết tật trí tuệ

Để việc dạy học hòa nhập cho học sinh khuyết tật trí tuệ đạt hiệu quả, chất lượng, giáo viên cần được trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản thông qua các hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng dài hạn hoặc ngắn hạn.

Mục tiêu của các khóa đào tạo này là để giáo viên dạy học hòa nhập cho học sinh khuyết tật trí tuệ đạt được những yêu cầu cơ bản:

TT	Lĩnh vực	Yêu cầu cần đạt
1	Về kiến thức	- Phân tích được những đặc điểm phát triển tâm sinh lý cơ bản của học sinh khuyết tật trí tuệ ở các lứa tuổi khác nhau. - Phân tích được các bước cần phải làm nhằm thu thập thông tin để xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho học sinh khuyết tật trí tuệ. - Nêu được sự cần thiết và cách thức điều chỉnh chương trình, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học và đánh giá kết quả giáo dục của học sinh khuyết tật trí tuệ. - Trình bày, phân tích được các yêu cầu cơ bản để xây dựng môi trường thuận lợi cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập; ...
2	Về kĩ năng	- Đánh giá được khả năng, nhu cầu, điểm mạnh, điểm hạn chế, sở thích, của học sinh khuyết tật trí tuệ trong các hoạt động học tập, sinh hoạt và vui chơi. - Phối hợp được với các tổ chức, cá nhân liên quan xây dựng Kế hoạch giáo dục cá nhân và thực hiện các hoạt động phục hồi chức năng, phát triển kĩ năng đặc thù cho học sinh khuyết tật trí tuệ. - Điều chỉnh được nội dung, phương pháp, phương tiện, cách đánh giá kết quả giáo dục, dạy học phù hợp với đặc điểm cá nhân của học sinh khuyết tật trí tuệ - Tổ chức, vận động thiết kế, xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, thuận lợi cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập.
3	Về thái độ	- Tin tưởng vào khả năng và sự phát triển để có thể sống tự lập của học sinh khuyết tật trí tuệ. - Yêu thương, tôn trọng nhân cách của học sinh và đối xử công bằng giữa học sinh khuyết tật trí tuệ và học sinh không khuyết tật - Tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, gia đình, giáo viên khác, học sinh cùng lớp về khả năng, nhu cầu của học sinh khuyết tật trí tuệ.

Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở cho từng môn học cụ thể phù hợp với các đặc điểm, nhu cầu, khả năng của học sinh khuyết tật trí tuệ (đề cập cụ thể tại Chương 2)

b) Xây dựng môi trường giáo dục đáp ứng yêu cầu giáo dục học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập

Về môi trường vật chất:

Trong lớp học	Ngoài lớp học trong nhà trường
– Đảm bảo sự phù hợp giữa cấu trúc không gian và tổ chức hoạt động học tập trong lớp học, tức là đảm bảo sự tương tác của giáo viên với học sinh và giữa học sinh với nhau; học sinh khuyết tật trí tuệ được xếp chỗ ngồi ở vị trí gần giáo viên để dễ tiếp cận, quan sát và có các hỗ trợ kịp thời cho học sinh trong quá trình học tập. – Đảm bảo học sinh khuyết tật trí tuệ nhận biết được sự có mặt của mình trong lớp học; Học sinh được ngồi cùng bạn có ý thức, biết quan tâm, giúp đỡ bạn. – Đảm bảo yêu cầu về ánh sáng, bàn ghế đúng kích cỡ, thuận lợi tổ chức hoạt động học tập của học sinh; – Có chỗ ngồi ưu tiên phù hợp với những khó khăn của học sinh. Chỗ ngồi cần được cố định; có các biểu tượng riêng giúp học sinh khuyết tật trí tuệ dễ ghi nhớ. – Sắp xếp điều chỉnh lại phòng học, không bày biện quá nhiều đồ gây mất tập trung chú ý cho học sinh; – Giảm tối thiểu các tác động bên ngoài gây mất tập trung về: Nhìn – Nghe; Không gian – Cử động; Không xếp học sinh ngồi gần cửa sổ, cửa ra vào – Hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ các nội quy về môi trường học tập (các quy định về thời gian, hành vi; cấu trúc hoạt động); trong lớp cần có các bảng quy định được hình ảnh hóa để giúp học sinh tuân thủ các nội quy đó.	– Đảm bảo giữa cấu trúc không gian và tổ chức hoạt động phù hợp để học sinh khuyết tật trí tuệ có thể tham gia tốt vào các hoạt động – Hệ thống cơ sở vật chất cần đảm bảo an toàn như ban công, hành lang, các song sắt... – Xây dựng đường đi, chỗ vui chơi thuận lợi cho việc di chuyển của mọi học sinh. – Xây dựng hệ thống nước sạch, khu vệ sinh đúng cách, vệ sinh sạch sẽ, có các chỉ dẫn rõ ràng...

Về môi trường tâm lý:

– Học sinh khuyết tật trí tuệ chỉ có thể học tập, sinh hoạt với các bạn khác trong trường lớp nếu em học được cách hoạt động cùng nhau và ngược lại học sinh không khuyết tật cũng cần học cách để chơi, giao tiếp, hoạt động cùng các bạn học sinh khuyết tật trí tuệ. Giáo viên chính là cầu nối quan trọng tạo nên mối quan hệ gắn bó này.

– Trong lớp học hòa nhập, khi có học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia học, giáo viên cho các học sinh khác tìm hiểu về các phương tiện, dụng cụ hỗ trợ, những khó khăn, nhu cầu của học sinh khuyết tật trí tuệ. Tổ chức các hoạt động làm quen, các hoạt động trải nghiệm để các em có thêm nhiều cơ hội hiểu nhau hơn.

– Trao đổi với các học sinh khác trong lớp về những khó khăn của học sinh khuyết tật trí tuệ; các nhiệm vụ học tập mà các bạn ấy phải hoàn thành, để học sinh chấp nhận và có sự trợ giúp phù hợp với học sinh khuyết tật trí tuệ nhằm tạo cho các em một môi trường học tập thân thiện và an toàn.

Về tài liệu, trang thiết bị dạy học:

- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa, hệ thống các bài đọc, bài toán, phiếu bài tập được thiết kế riêng cho học sinh khuyết tật trí tuệ.

- Thiết bị dạy học: Gồm các thiết bị dạy học phổ thông được điều chỉnh và thiết bị dạy học đặc thù cho học sinh khuyết tật trí tuệ trong đó tập trung vào các đồ dùng trực quan, sinh động, đồ chơi, các đồ vật thật; mô hình, biểu đồ, sơ đồ minh họa, bản dành cho học sinh bại não; bút viết có hỗ trợ; máy tính, máy chiếu, máy phóng to chữ, loa...

c) Phối hợp với gia đình, cộng đồng trong giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở

(i) Phối hợp với gia đình trong giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở

Vai trò của gia đình

Gia đình luôn giữ vai trò hàng đầu, là yếu tố quyết định đối với việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em nói chung và trẻ em khuyết tật trí tuệ nói riêng. Các thành viên trong gia đình thường là người phát hiện sớm những khó khăn của học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia sinh hoạt và học tập; thường hiểu đúng và rõ những đặc điểm về thể chất, tinh thần, nhu cầu, khả năng của học

sinh khuyết tật trí tuệ. Thông qua các hoạt động chung hàng ngày diễn ra một cách tự nhiên hoặc có chủ định mà các thành viên trong gia đình tiến hành các hoạt động giáo dục ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của học sinh khuyết tật trí tuệ; có điều kiện chủ động kết nối các nguồn lực trong chăm sóc giáo dục học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở.

(ii) Nhiệm vụ của gia đình trong giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ

– Cung cấp cho nhà trường đầy đủ các hồ sơ học sinh khuyết tật trí tuệ theo quy định (giấy chứng nhận khuyết tật và mức độ khuyết tật; giấy khám sức khỏe, phác đồ điều trị (nếu có); học bạ cấp tiểu học kế hoạch giáo dục cá nhân các lớp trước);

Cung cấp thông tin về khả năng, nhu cầu, điểm mạnh, điểm yếu của học sinh khuyết tật trí tuệ, điều kiện chăm sóc giáo dục của gia đình dành cho học sinh khuyết tật trí tuệ (hộ nghèo, cận nghèo, hộ neo đơn hay có điều kiện chăm sóc học sinh...); và mong muốn của gia đình về tương lai của học sinh khuyết tật trí tuệ;

– Tham gia các buổi họp xây dựng mục tiêu, kế hoạch, đánh giá học sinh khuyết tật trí tuệ theo yêu cầu của Ban Giám hiệu nhà trường và giáo viên và Kế hoạch giáo dục cá nhân của con, em mình;

– Chủ động thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch giáo dục cá nhân đã thống nhất; nếu có thắc mắc hoặc đề xuất ý kiến cần liên hệ với giáo viên phụ trách để giải đáp;

– Tích cực tham gia các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ.

(iii) Biện pháp phối hợp với gia đình học sinh khuyết tật trí tuệ

– Thành lập nhóm cha mẹ học sinh khuyết tật trí tuệ để các gia đình có điều kiện chia sẻ thông tin, khó khăn, thuận lợi hỗ trợ lẫn nhau;

– Tìm hiểu thông tin về hoàn cảnh, điều kiện kinh tế và chăm sóc học sinh khuyết tật trí tuệ của từng gia đình;

– Truyền thông tới các gia đình những thông tin cập nhật khoa học, hữu ích cho giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ;

– Tổ chức họp định kỳ để lắng nghe ý kiến nguyện vọng phản hồi của cha mẹ trong quá trình giáo dục học sinh khuyết tật trí tuệ.

(iv) Phối hợp với cộng đồng trong giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ

– Thành lập các nhóm hỗ trợ cộng đồng: Nhóm hỗ trợ cộng đồng là nhóm gồm những thành viên trong cộng đồng dân cư ở thôn/ tổ dân phố hoặc xã/ phường tự nguyện góp công sức, vật chất và tinh thần, hợp tác với nhau thành một nhóm để hỗ trợ giúp đỡ một hoặc nhiều học sinh khuyết tật trí tuệ (không đòi hỏi sự đãi ngộ) vượt khó khăn để hoà nhập xã hội.

(v) Vai trò, chức năng của nhóm hỗ trợ cộng đồng

– Phát hiện các nhu cầu của học sinh khuyết tật trí tuệ và gia đình học sinh khuyết tật trí tuệ tại cộng đồng

– Chia sẻ tâm tư tình cảm với gia đình học sinh khuyết tật trí tuệ về những thuận lợi và khó khăn trong quá trình chăm sóc, giáo dục học sinh khuyết tật trí tuệ;

– Phát hiện các nhu cầu của học sinh khuyết tật trí tuệ và gia đình học sinh khuyết tật trí tuệ tại cộng đồng;

– Tham gia hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia giáo dục hòa nhập.

1.3. MỘT SỐ LƯU Ý/ TÌNH HUỐNG ĐẶC TRƯNG THƯỜNG XẢY RA TRONG TRƯỜNG, LỚP HỌC KHI CÓ HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP.

Trong quá trình tham gia học hòa nhập, học sinh khuyết tật trí tuệ gặp một số vấn đề khó khăn làm ảnh hưởng đến kết quả học tập và sinh hoạt. Để giải quyết được những tình huống và khó khăn đó, giáo viên cần có các kĩ năng để nhận diện và giải quyết các vấn đề sau:

a) *Vấn đề với giới tính:* Với học sinh khuyết tật trí tuệ sẽ khó điều khiển cảm giác giới tính của mình, hoặc có hành vi giới tính không phù hợp ở những nơi công cộng. Nhiều học sinh cảm thấy bất ổn với những thay đổi bên ngoài của mình.

→ *Giáo dục giới tính bằng những biện pháp, hình thức tổ chức phù hợp với đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ là rất cần thiết; giáo viên xây dựng các chuyên đề về giáo dục giới tính cho học sinh khuyết tật trí tuệ khi bước vào tuổi dậy thì. Nội dung chương trình được xây dựng dựa trên việc đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của học sinh và được chia thành 9 phần cụ thể phù hợp với đặc thù riêng của đối tượng như: Các bộ phận cơ thể; Vệ sinh ; Thay đổi và phát triển; Các mối*

quan hệ; Giữ an toàn; Địa điểm được khảo sát; Dụng cụ cơ thể phù hợp; Các hoạt động tình dục; Các ảnh hưởng và quyết định.

b) *Các vấn đề về hành vi:* Học sinh dễ nổi nóng, bốc đồng và hiếu thắng, có các hành vi gây gổ với bạn bè và người xung quanh. Các em thường trở nên tăng động, vận động quá mức hoặc với những học sinh có hành vi hướng nội thì lại hay cục tính, nhớ lâu với những điều hoặc những người gây ra sự không hài lòng cho mình gây nên những khó khăn cho giáo viên trong quá trình dạy học.

Các vấn đề về hành vi cụ thể: Không có một công thức chung nào mô tả hết khó khăn của học sinh khuyết tật trí tuệ. Dưới đây là một số khó khăn điển hình được các giáo viên nhiều kinh nghiệm làm việc với học sinh khuyết tật trí tuệ rút ra:

- + Không thích chơi hoặc không biết chơi với bạn; không quan tâm và không có cách ứng xử phù hợp với các mối quan hệ xung quanh (thầy cô, bạn);
- + Khó khăn trong hiểu khái niệm thời gian, không gian khi thực hiện hoạt động;
- + Thích làm việc tự do và chỉ thích một số công việc quen thuộc;
- + Tính tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập kém;
- + Khó khăn trong việc xác định trình tự công việc;
- + Cảm thấy không thoải mái, lo lắng/giận dữ khi không biết thứ tự các sự việc;
- + Cảm thấy không thoải mái, lo lắng hoặc giận dữ khi không biết phải làm gì và làm như thế nào hoặc khi được giao nhiệm vụ mới;
- + Khó khăn trong việc thể hiện ý kiến của bản thân bằng giao tiếp có lời và giao tiếp không lời;
- + Khó khăn trong việc thực hiện nội quy tại lớp học;
- + Có thể có hành vi bất thường ảnh hưởng đến bản thân và hoạt động của lớp;
- + Khả năng tiếp thu các kiến thức, kĩ năng học đường khó khăn đặc biệt là những kiến thức, kĩ năng đòi hỏi khả năng ngôn ngữ và tư duy trừu tượng.

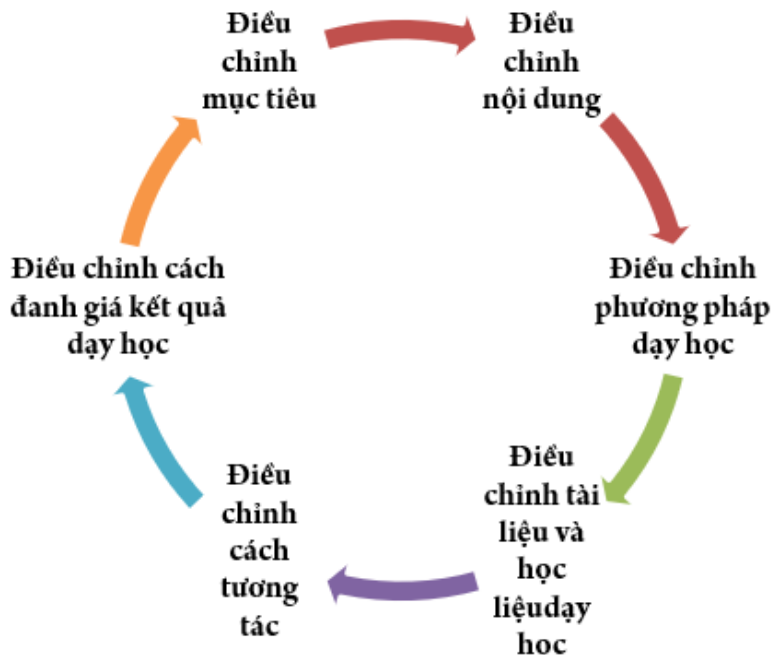
– Nhiều học sinh khuyết tật trí tuệ thường có các vấn đề về bệnh lý đi kèm như thừa cân béo phì; động kinh; tim bẩm sinh, nhìn kém, viêm đường hô hấp trên; khó ăn (kén chọn một loại thức ăn nào đó).

→ *Giáo viên cần có những kiến thức cơ bản về Sơ cứu các tình huống về sức khỏe thường xảy ra trong lớp học để có thể giúp học sinh khuyết tật trí tuệ xử trí tốt các vấn đề bất thường xảy ra.*

CHƯƠNG 2. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

2.1. ĐIỀU CHỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 DÀNH CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Đối với thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 dành cho học sinh khuyết tật trí tuệ cần được điều chỉnh nhằm phù hợp với đặc điểm phát triển và khả năng học tập của các em. Việc điều chỉnh được thể hiện trong việc xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung, điều chỉnh phương pháp, tài liệu và học liệu, cách tương tác trong dạy học và cách đánh giá kết quả học tập của học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở.



Sơ đồ 2.1. Điều chỉnh trong thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018

2.1.1. Điều chỉnh mục tiêu

Điều chỉnh được coi là vấn đề cốt lõi, mang tính quyết định đối với sự thành công của giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ “*Điều chỉnh là sự thay đổi về mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức và đánh giá kết quả dạy học và giáo dục phù hợp với nhu cầu, khả năng và hứng thú nhằm phát triển đến mức tối đa tiềm năng và năng lực của học sinh*”

Những vấn đề điều chỉnh đều hướng đến việc đáp ứng nhu cầu và khả năng đa dạng của học sinh khuyết tật trí tuệ trong môi trường giáo dục hòa nhập ở nhà trường.

Điều chỉnh mục tiêu học tập thể hiện ở sự thay đổi trong mức độ đạt được mục tiêu ở mỗi bài học. Điều chỉnh mục tiêu dạy học là điều kiện tiên quyết đảm bảo định hướng tổ chức các hoạt động học tập, sự thành công trong dạy học của giáo viên và sự linh hoạt kiến thức có hiệu quả của học sinh đạt mục tiêu học tập đã đề ra.

Thông qua nội dung và hoạt động điều chỉnh này, học sinh có nhiều cơ hội lựa chọn mục tiêu học tập. Đối với giáo viên, đây là một phương thức để thực hiện cá thể hoá trong dạy học theo hướng tiếp cận năng lực cá nhân của mỗi học sinh. Cá nhân hoá là nhân tố khuyến khích hứng thú học tập của học sinh; Học sinh được lựa chọn mục tiêu học tập của mình cũng là cách phát huy tác dụng của việc cá nhân hóa đó.

Ví dụ Điều chỉnh mục tiêu trong Bài đọc hiểu Thánh Gióng (Môn Ngữ văn lớp 6)

– Mục tiêu cho học sinh toàn lớp:

+ Nêu được nội dung, ý nghĩa và một số nghệ thuật tiêu biểu của truyện Thánh Gióng;

+ Kể lại được truyện;

+ Phân biệt được tác phẩm tự sự;

+ Thể hiện được lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc;

+ Chỉ ra và phân tích được ý nghĩa các yếu tố kì ảo trong văn bản.

– Mục tiêu riêng cho học sinh khuyết tật trí tuệ B:

+ Nêu nội dung chính của truyện (nhân vật, cốt truyện chính) Thánh Gióng;

+ Kể lại được diễn biến chính của truyện theo tranh minh họa;

+ Nêu các việc làm để giữ gìn Di tích lịch sử Đền Gióng.

2.1.2. Điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp với năng lực học sinh

Mỗi học sinh đều có những năng lực và nhu cầu khác nhau, do vậy giáo viên cần điều chỉnh thay đổi nội dung và yêu cầu sao cho phù hợp với khả năng của mỗi học sinh khuyết tật trí tuệ.

Nội dung dạy học đã được thiết kế nhằm đạt được mục tiêu dạy học, được thể hiện và sắp xếp theo hệ thống, trình tự logic chặt chẽ trong các môn học cụ thể. Mỗi môn học thường được sắp xếp theo các chủ đề, mỗi chủ đề gồm nhiều bài học, mỗi bài học chứa đựng một số lượng kiến thức, kĩ năng nhất định. Bài học là đơn vị cơ bản của quá trình dạy học, trong mỗi bài gồm có nội dung kiến thức, các kĩ năng cần luyện tập, những nội dung và hình thức ôn tập, kiểm tra. Do vậy, mỗi môn học giáo viên cần thiết kế bài học có hiệu quả trong đó có sự điều chỉnh về nội dung cho phù hợp với từng học sinh khuyết tật trí tuệ.

Điều chỉnh nội dung học tập cho học sinh khuyết tật trí tuệ bao gồm:

- Điều chỉnh khối lượng của kiến thức theo cách đơn giản hóa.
- Điều chỉnh về mức độ vận dụng kiến thức của học sinh.

Ví dụ: Điều chỉnh nội dung kiến thức theo các mục tiêu đã đặt ra trong bài đọc hiểu văn bản Thánh Gióng

Các nội dung học sinh khuyết tật trí tuệ B cần học trong tiết học là:

- Đọc truyện (bằng văn bản đã được phóng chữ to).
- Tìm hiểu bài: Trả lời các câu hỏi qua hình ảnh minh họa.

Liên hệ với thực tế: Đền Gióng → giáo dục các hành vi ứng xử đúng khi đến Đền.

- Ghi nhớ: Nội dung chính của truyện (bằng sơ đồ cấu trúc hóa).

2.1.3. Điều chỉnh về phương pháp dạy học

Với đặc điểm về phát triển nhận thức của học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở các em cần có phương pháp dạy học linh hoạt:

- Tăng cường sử dụng các phương pháp trực quan như: trực quan hành động và trực quan hình ảnh.
- Xây dựng các bài tập phù hợp với khả năng và năng lực của mỗi học sinh khuyết tật trí tuệ để học sinh khuyết tật trí tuệ được luyện tập lặp đi lặp lại các kiến thức bài học.

– Hạn chế sử dụng nhóm phương pháp dùng lời. Nếu sử dụng nhóm phương pháp này, giáo viên cần điều chỉnh ngôn ngữ cho phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh và kết hợp với trực quan hình ảnh nhằm hỗ trợ học sinh hiểu nhiệm vụ tốt hơn.

– Tăng cường ứng dụng các công nghệ dạy học 4.0: Thiết kế bài học trên Powpoint, thiết kế các bài luyện tập trắc nghiệm, bài tập tương tác có hình ảnh hóa được sử dụng máy tính.

– Tổ chức các phương pháp dạy học theo nhóm, nhóm hai bạn cùng tiến, nhóm 4 bạn chia sẻ giúp đỡ học sinh khuyết tật trí tuệ học các bài trong các giờ học.

– Thiết kế các trò chơi học tập ứng dụng các kiến thức trong các bài học giúp học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia học tập tích cực hơn.

– Thường xuyên vận dụng các phương pháp khuyến khích, động viên, khen thưởng khi học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia học tập có hiệu quả và bước đầu có tiến bộ.

(Các phương pháp dạy học điều chỉnh và các ví dụ minh họa được đề cập cụ thể tại mục 3.4, chương 3.)

Tóm lại, các phương pháp dạy học cần kích thích khả năng, phát huy nội lực của học sinh khuyết tật trí tuệ, nâng cao vai trò chủ động, tích cực cá nhân của mỗi em.

2.1.4. Điều chỉnh tài liệu, thiết bị dạy học

Tài liệu, thiết bị dạy học là điều kiện thiết yếu đảm bảo cho học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia vào các hoạt động học tập. Bên cạnh tài liệu, thiết bị dạy học dùng chung cho học sinh toàn lớp còn có tài liệu, thiết bị dạy học riêng phù hợp với đặc điểm nhận thức và hứng thú của học sinh khuyết tật trí tuệ. Sự điều chỉnh này gắn liền với nội dung bài học, môn học và các phương pháp dạy học mà giáo viên sẽ sử dụng trong quá trình dạy học.

Điều chỉnh tài liệu, học liệu bao gồm: Sắp xếp các tư liệu trong sách; Các bài khóa trong băng hình và các tài liệu khác; Các bài khóa trọng tâm; Sử dụng tài liệu bổ trợ; Các phương tiện hỗ trợ cho việc ghi chép; Tài liệu in chữ to; Các thiết bị đặc biệt hỗ trợ bao gồm: Máy tính, video, thiết bị điện tử, điện thoại.

2.1.5. Điều chỉnh cách tương tác trong dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ

– Học sinh khuyết tật trí tuệ gặp khó khăn trong tiếp nhận và xử lý thông tin dẫn đến hạn chế trong việc thực hiện theo các chỉ dẫn và nắm bắt được các nội dung cốt lõi mà giáo viên muốn truyền đạt. Nhiều em có xu hướng thụ động, không đặt các câu hỏi, hay yêu cầu trợ giúp. Trên thực tế, trong lớp học có đông học sinh, giáo viên sẽ không chú ý được đến học sinh khuyết tật trí tuệ điều đó làm ảnh hưởng đến kết quả học tập của học sinh. Chính vì vậy, việc sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù để tăng khả năng tương tác với học sinh khuyết tật trí tuệ là điều rất cần thiết.

– Các phương pháp dạy mà giáo viên có thể sử dụng để hỗ trợ tương tác giao tiếp với học sinh là:

Bảng 2.1. Phương pháp dạy để hỗ trợ tương tác giao tiếp với học sinh khuyết tật trí tuệ

Phương pháp dạy để hỗ trợ tương tác giao tiếp với học sinh khuyết tật trí tuệ	
<i>Giao tiếp đơn giản và lặp lại</i>	Dùng các câu ngắn và rõ ràng và chỉ dùng các từ mà học sinh khuyết tật trí tuệ có thể thực sự hiểu; – Nói trực tiếp với học sinh khuyết tật trí tuệ, đặc biệt là các em đang phải gắng sức học/hiểu; – Nói rõ ràng và không quá nhanh hoặc quá chậm; – Tránh sử dụng ẩn dụ và so sánh; – Tránh sử dụng thuật ngữ và các tên không thông dụng của các đồ vật, ý tưởng hoặc hành động; – Thường xuyên lặp lại các hướng dẫn, chỉ dẫn và thông tin quan trọng; – Lặp lại thông tin trực tiếp với cá nhân học sinh khuyết tật trí tuệ đang phải gắng sức học/hiểu.
<i>Tăng cường sử dụng tranh, đồ vật thật và chứng minh bằng thực tế</i>	Có một câu châm ngôn cổ: "Một bức tranh đáng giá bằng hàng ngàn lời nói". Điều này đơn giản có nghĩa là một bức tranh hoặc một đồ vật thật có thể làm rõ một khái niệm cho học sinh khuyết tật trí tuệ một cách hiệu quả hơn nhiều so với một mô tả dài hoặc mô tả bằng rất nhiều thuật ngữ khác.

	– Học sinh khuyết tật trí tuệ hưởng lợi rất lớn từ việc sử dụng đồ vật và tranh thật khi dạy và giáo viên cần thử sử dụng thêm nhiều đồ vật và tranh ảnh bất cứ khi nào có thể. Việc giáo viên sử dụng chứng minh bằng thực tế và cho học sinh khuyết tật trí tuệ cơ hội tham gia các hoạt động thực tế cũng là cách rất hữu hiệu để tạo điều kiện thuận lợi cho học tập.
<i>Giao tiếp bằng tranh</i>	Để hỗ trợ giao tiếp cơ bản cho các học sinh khuyết tật trí tuệ và giúp các em tin là mình có thể giao tiếp ở trường học và tham gia học tập, giáo viên có thể sử dụng các tranh giao tiếp. Tranh giao tiếp có thể được sử dụng theo hai cách: – Sử dụng, tranh, ảnh mô tả nội dung bài học hoặc những khái niệm mới của bài. Điều đó sẽ giúp học sinh khuyết tật trí tuệ dễ nhận biết và hiểu về những nội dung mà giáo viên đang nói. Điều này làm cho ngôn ngữ và thuật ngữ giáo viên sử dụng dễ hiểu hơn đối với mọi học sinh em. – Đối với học sinh khuyết tật trí tuệ rất ít hoặc hoàn toàn không có khả năng giao tiếp, giáo viên có thể sưu tập một bảng tranh nhỏ thể hiện các đồ vật, con người và sự kiện quan trọng có thể được nói đến hàng ngày ở trường. Giáo viên và các học sinh khác có thể sử dụng bảng này để truyền đạt các thông điệp cho học sinh đó và học sinh đó dùng bảng để truyền đạt các thông điệp cho giáo viên và các học sinh khác.

2.1.6. Điều chỉnh cách đánh giá học sinh khuyết tật trí tuệ

Điều chỉnh đánh giá là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở

– Đánh giá học sinh khuyết tật trí tuệ theo nguyên tắc động viên, khuyến khích sự nỗ lực và sự tiến bộ của học sinh là chính.

– Học sinh khuyết tật trí tuệ có khả năng đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục trung học cơ sở được đánh giá, xếp loại theo các quy định như đối với học sinh bình thường nhưng có giảm nhẹ yêu cầu về kết quả học tập.

– Học sinh khuyết tật trí tuệ không đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục trung học cơ sở được đánh giá dựa trên sự nỗ lực, tiến bộ của học sinh và không xếp loại đối tượng này.

– Đánh giá học sinh khuyết tật trí tuệ là đánh giá cả quá trình em học tập ở các môn và đặc biệt quan tâm đến việc chuyển giao, vận dụng các kiến thức vào thực tiễn cuộc sống.

– Hình thức kiểm tra: Kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất.

(i) Quy trình đánh giá

Quy trình đánh giá cần theo trình tự sau đây:

Bước 1 : Xác định nhiệm vụ và mục tiêu cần đánh giá, tức là đánh giá cái gì? Đánh giá để làm gì?

Bước 2 : Xác định đối tượng, phạm vi và lĩnh vực đánh giá (cần mô tả kĩ đối tượng; phạm vi và lĩnh vực cần đánh giá để tránh nhầm lẫn).

Bước 3 : Xác định hình thức và phương pháp đánh giá.

Bước 4 : Phân tích và xử lí những thông tin thu được.

Bước 5 : Nhận xét và kết luận:

+ Theo mục tiêu đã xác định.

+ Bước phát triển tiếp theo của học sinh.

(ii) Nội dung đánh giá

– Đánh giá kết quả lĩnh hội kiến thức.

– Đánh giá rèn luyện kĩ năng: Xem xét học sinh đã vận dụng các kĩ năng: giao tiếp thích ứng và kĩ năng sống đã học vào thực tế. Việc đánh giá dựa vào mục tiêu, kế hoạch giáo dục cá nhân theo các tiêu chí: Tiến bộ rõ rệt – có tiến bộ – ít tiến bộ.

– Đánh giá thái độ: Những hành vi, cách cư xử đối với chính bản thân, với mọi người, với công việc trong đời sống hằng ngày.

Bảng 2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp quan sát	Phương pháp phỏng vấn	Đánh giá bằng sản phẩm	Đánh giá bằng trắc nghiệm
– Quan sát giúp chúng ta biết được các kĩ năng mà học sinh đạt được, khả năng phát triển, và thái độ của học sinh.	– Các bước tiến hành phỏng vấn bao gồm: + Chuẩn bị: Xác định mục tiêu, nội dung phỏng vấn, đối tượng, và địa điểm để phỏng vấn, chuẩn bị thiết bị.	– Sản phẩm của học sinh phản ánh trình độ nhận thức và khả năng của các em. – Qua sản phẩm có thể biết được năng lực và	– Cho học sinh thực hiện các bài tập đã chuẩn bị sẵn. Cần chú ý đến mục đích sử dụng và những điều kiện để thực hiện của mỗi bài trắc nghiệm.

– Quan sát cần tiến hành: Trong các hoạt động khác nhau. – Trong các thời điểm khác nhau. – Trong các môi trường khác nhau. – Khi tiến hành quan sát phải xác định mục tiêu quan sát, nội dung quan sát, nơi quan sát, cách thu thập, và xử lý những thông tin thu được.	+ Giới thiệu làm quen (chú ý tạo tâm thế thoải mái cho người được phỏng vấn). + Các đối tượng phỏng vấn trả lời các câu hỏi (đây là bước quan trọng). + Chuẩn bị các câu hỏi phỏng vấn: Các câu hỏi phỏng vấn cần ngắn gọn, dễ hiểu và bao gồm các loại: Câu hỏi đóng; Câu hỏi dẫn dắt; Câu hỏi mở. – Khi phỏng vấn người phỏng vấn cần chú ý quan sát hành vi thái độ của người được phỏng vấn và không được áp đặt. – Xử lý kết quả thu được qua phỏng vấn.	những khó khăn học sinh gặp phải. Sản phẩm của học sinh gồm các sản phẩm cụ thể (sản phẩm vật chất) và kết quả thực hiện những bài tập, nhiệm vụ được giao..	– Phương pháp tự đánh giá và tập thể đánh giá: Cho học sinh hoặc tập thể tự nhận xét đánh giá một hành vi thái độ, kết quả hoạt động nào đó. Sau đó giáo viên tổng hợp ý kiến đã được mọi người trao đổi thống nhất.
---	---	---	--

(iii) Một số điểm cần lưu ý khi điều chỉnh

Trước khi điều chỉnh, giáo viên cần xem xét các vấn đề dưới đây:

(1) Liệu học sinh khuyết tật trí tuệ có thể tham gia tích cực vào các hoạt động của lớp học và có thể theo được các nội dung của bài học nếu chưa điều chỉnh không?

– Nếu học sinh tham gia được toàn bộ chương trình thì việc điều chỉnh sẽ không cần thiết. Giáo viên cần xác định thời gian, có mối quan tâm đặc biệt, và duy trì, củng cố các nỗ lực của học sinh.

– Nếu học sinh có thể đáp ứng được các yêu cầu như học sinh khác, việc điều chỉnh sẽ trở nên thừa và thậm chí còn kìm hãm học sinh phát triển.

(2) Liệu sự tham gia của học sinh khuyết tật trí tuệ sẽ được nâng cao nếu thay đổi phương pháp giảng dạy?

Giáo viên cần lựa chọn phương pháp giảng dạy cho phù hợp với học sinh và với từng bài học. Cần xem xét bài học nào cần áp dụng phương pháp giảng dạy: Hoạt động cho cả lớp, nhóm lớn, nhóm nhỏ, từng đôi, kèm cặp cá nhân, làm việc với phiếu, hợp tác nhóm. Các hình thức hoạt động này sẽ định hướng bài dạy và mức độ tham gia của học sinh.

Ở một số nước có nền giáo dục phát triển, hình thức hợp tác nhóm, làm việc theo nhóm nhỏ, kèm cặp cá nhân và dùng phiếu là cách làm tốt để nâng cao tính tích cực và tính hợp tác của học sinh không chỉ cho học sinh khuyết tật trí tuệ mà cho tất cả học sinh khác.

Hợp tác nhóm là hình thức tạo cho học sinh có nhiều cơ hội giao tiếp, giao lưu giữa học sinh với học sinh và học sinh với giáo viên. Hình thức “đôi bạn cùng học” là biện pháp thích hợp để hình thành các kỹ năng giao tiếp và xã hội, đồng thời nâng cao khả năng cùng tham gia, tính sáng tạo của học sinh.

(3) Liệu khả năng cùng tham gia của học sinh khuyết tật trí tuệ có được nâng cao bằng cách thay đổi cách soạn kế hoạch dạy học?

– Kế hoạch dạy học thể hiện toàn bộ các hoạt động của giáo viên và học sinh, cách chia sẻ những thông tin tới học sinh và cách học sinh tham gia vào quá trình học.

– Giáo viên cần soạn kế hoạch dạy học bài giảng dựa vào các hoạt động, dựa vào kinh nghiệm của học sinh, dựa vào các chủ đề, và dựa vào đặc điểm của cộng đồng để tăng cường sự tham gia của học sinh. Cách làm đó gợi mở và mở rộng nội dung bài học và khuyến khích học sinh vận dụng các kiến thức đã được học từ những bài trước vào trao đổi, thảo luận. Một cách rõ ràng, học sinh cần làm một điều gì đó để làm sáng tỏ các khái niệm hoặc kỹ năng. Quá trình học được tiến hành như giao lưu giữa học sinh với môi trường. Đặc điểm chung nhất của cách làm này là học sinh được lôi cuốn và tham gia một cách tích cực vào hoạt động, tự khám phá, và bổ xung những kiến thức của mình.

(4) Liệu sự tham gia và sự hiểu biết của học sinh khuyết tật trí tuệ có được nâng cao bằng cách thay đổi phong cách giảng dạy của giáo viên không?

– Một trong những mục đích của điều chỉnh chương trình là nâng cao khả năng thích ứng giữa cách học của học sinh với cách giảng dạy của giáo viên.

Phong cách giảng dạy của giáo viên ảnh hưởng trực tiếp tới nhu cầu của học sinh khuyết tật trí tuệ có thể sẽ được hỗ trợ bằng những cách khác nhau.

– Lời nói, cử chỉ điệu bộ, gợi mở, kiểm tra lại sự hiểu của học sinh, uốn nắn, cách đặt câu hỏi, chỉ bảo, cách đi lại của giáo viên... là những phong cách cần được lưu ý, rèn luyện.

(5) Có cần điều chỉnh mục đích và yêu cầu của bài học cho học sinh khuyết tật trí tuệ không?

– Trong lớp học hoà nhập có nhiều đối tượng, học sinh sẽ lĩnh hội lượng kiến thức và sử dụng những kiến thức ở các mức độ khác nhau. Những kiến thức cần được ưu tiên lĩnh hội đối với học sinh ở các mức độ rất khác nhau về mức độ khó, độ sâu, và mở rộng.

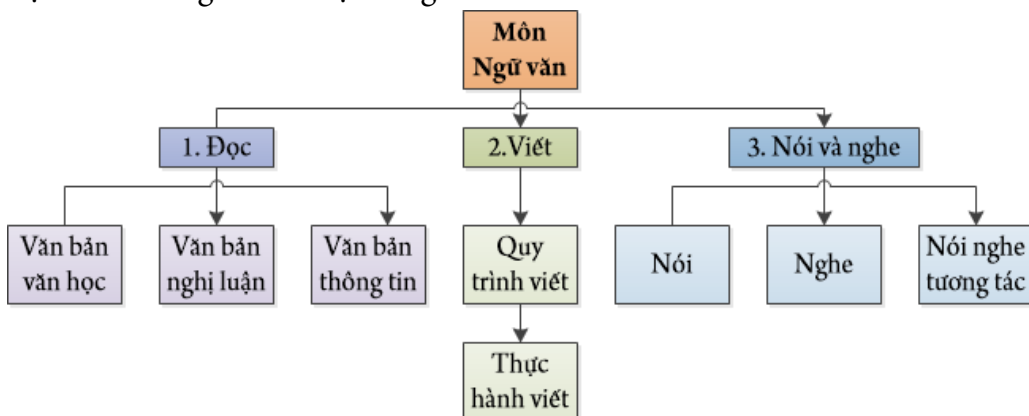
– Yêu cầu mục tiêu đa dạng trong các bài dạy đối với từng học sinh là việc làm rất cần thiết. Việc xác định các mục đích và yêu cầu cho từng học sinh khuyết tật trí tuệ trước khi tiến hành bài dạy sẽ tạo điều kiện cho giáo viên có định hướng và yên tâm hơn khi tiến hành giờ lên lớp.

2.2. HỖ TRỢ CÁC MÔN HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ

2.2.1. Môn Ngữ văn

a. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh khuyết tật trí tuệ học môn Ngữ văn trong Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018, cấp trung học cơ sở

Môn Ngữ văn theo Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018, cấp trung học cơ sở bao gồm các nội dung như sau:



Sơ đồ 2.2. Nội dung môn Ngữ văn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018

(i) Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực

Xây dựng chương trình môn học phù hợp với đối tượng học sinh khuyết tật trí tuệ: Có điều chỉnh về mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, đánh giá giúp học sinh khuyết tật trí tuệ đạt được mục tiêu môn Ngữ văn.

*Bảng 2.3. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực môn Ngữ văn
đối với học sinh và học sinh khuyết tật trí tuệ*

Mục tiêu môn Ngữ văn	Mục tiêu đối với học sinh khuyết tật trí tuệ
a) Thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe các kiểu loại văn bản, nhất là văn bản văn học, giúp học sinh phát triển phẩm chất như: tình yêu đối với thiên nhiên, quê hương, đất nước, tự hào dân tộc, lòng vị tha, nhân ái, yêu cái thiện, có hứng thú học tập, ham thích lao động, có tinh thần tự học, có ý thức nghề nghiệp. b) Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học đã hình thành ở cấp tiểu học với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: Phân biệt được các loại văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin; Đọc hiểu được cả nội dung tường minh và nội dung hàm ẩn của các loại văn bản; Viết được đoạn và bài văn tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng hoàn chỉnh, mạch lạc, logic, đúng quy trình và có kết hợp các phương thức biểu đạt; Nói dễ hiểu, mạch lạc; Có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; Nghe hiểu với thái độ phù hợp. – Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: Phân biệt được các thể loại truyện, thơ, kí, kịch bản văn học và một số tiểu loại cụ thể; Nhận biết được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, nhận biết và	a) Giúp học sinh khuyết tật trí tuệ làm quen các thể loại văn bản và sử dụng các kiểu văn bản phù hợp trong cuộc sống hàng ngày, có lòng yêu thương gia đình, những người xung quanh, thích lao động, học tập b) Phát triển năng lực tự học, tự chủ, giao tiếp, hợp tác; Giải quyết vấn đề và sáng tạo; Giúp học sinh học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động. Kết thúc cấp trung học cơ sở, học sinh khuyết tật trí tuệ biết viết các kiểu loại văn bản đúng quy cách, trình bày dễ hiểu, mạch lạc, rõ ràng. – Phát triển năng lực thẩm mĩ thể hiện trong lời ăn tiếng nói, các tình

Mục tiêu môn Ngữ văn	Mục tiêu đối với học sinh khuyết tật trí tuệ
phân tích được tác dụng của những yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật gắn với mỗi thể loại văn học; Nhận biết được giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức, giá trị thẩm mỹ; Phân tích được tính hình tượng, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học; Có thể tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.	huống giao tiếp hằng ngày giúp học sinh biết làm chủ bản thân và có hành vi ứng xử phù hợp với những người thân, thầy cô, bạn bè và những người xung quanh.

(ii) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung, năng lực đặc thù

– Đối với yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung: Học sinh khuyết tật trí tuệ có yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung như học sinh phổ thông, được quy định tại mục IX của Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và có sự điều chỉnh phù hợp với khả năng của học sinh.

– Đối với yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù với môn Ngữ văn cấp trung học cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 2.4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù với môn Ngữ văn

Phẩm chất năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
a) Năng lực ngôn ngữ	- Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt cùng với những trải nghiệm và khả năng suy luận của bản thân để hiểu văn bản; Biết đọc văn bản theo kiểu, loại; Hiểu được nội dung tường minh và hàm ẩn của văn bản. – Nhận biết và bước đầu biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản; Biết so sánh văn bản này với văn bản khác, liên hệ với những trải nghiệm cuộc sống của cá nhân; Từ đó có cách nhìn, cách nghĩ và những cảm nhận riêng về cuộc sống, làm giàu đời sống tinh thần.	– Nhận biết được đặc điểm của một số kiểu dạng văn bản; Có suy nghĩ và quan điểm về các nhân vật trong văn bản. – Biết cách trình bày diễn đạt ý một cách rõ ràng, đúng ngữ pháp. – Biết lắng nghe và trình bày được các nội dung chính trong các bài nghe.

Phẩm chất năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
	– Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; Có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; Sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ thích hợp khi nói; Kể lại được một cách mạch lạc câu chuyện đã đọc, đã nghe; Biết chia sẻ những cảm xúc, thái độ, trải nghiệm, ý tưởng của mình đối với những vấn đề được nói đến; Thảo luận ý kiến về vấn đề đã đọc, đã nghe; Thuyết minh về một đối tượng hay quy trình; Biết cách nói thích hợp với mục đích, đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; Biết sử dụng hình ảnh, kí hiệu, biểu đồ,... để trình bày vấn đề một cách hiệu quả. – Nghe hiểu với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung; Nhận biết và bước đầu đánh giá được lí lẽ, bằng chứng mà người nói sử dụng; Nhận biết được cảm xúc của người nói; Biết cách phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.	
b) Năng lực văn học	– Nhận biết và phân biệt được các loại văn bản văn học; Phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học; Hiểu nội dung tường minh và hàm ẩn của văn bản văn học. Trình bày được cảm nhận, suy nghĩ về tác phẩm văn học và tác động của tác phẩm đối với bản thân; Bước đầu tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.	– Hiểu được các nội dung chính trong các văn bản, bài thơ, bài văn. – Biết sử dụng một số biện pháp tu từ như nhân hóa, ẩn dụ trong viết văn và trong giao tiếp hàng ngày.

Phẩm chất năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
	– Hiểu được thông điệp, tư tưởng, tình cảm và thái độ của tác giả trong văn bản; Nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, hình tượng văn học; Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học. Nhận biết một số nét khái quát về lịch sử văn học Việt Nam; Hiểu tác động của văn học với đời sống của bản thân.	

b. Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia học tập môn Ngữ văn

Môn Ngữ văn là môn học khá khó khăn đối với học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở bởi các lý do sau:

Bảng 2.5. Đặc điểm học sinh khuyết tật trí tuệ học môn Ngữ văn

Các kĩ năng	Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ
Vốn từ	Vốn từ của học sinh khuyết tật trí tuệ thường rời rạc, ít theo chỉ đề; Khó khăn trong việc hiểu nghĩa từ khó, từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa.
Khả năng đọc	Có thể xem đọc là kĩ năng học đường cơ bản và quan trọng nhất trong các kĩ năng học tập. Học sinh khuyết tật trí tuệ thường gặp khó khăn và nhầm lẫn trong việc phân tích các âm và vần; Đọc chậm, sai các từ có âm tiết dài; Đọc dính từ hoặc ngọng một số phụ âm; Có một số học sinh có xu hướng đọc bỏ âm, bỏ từ.
Khả năng hiểu văn bản	Khả năng này của học sinh khuyết tật trí tuệ rất hạn chế, muốn hiểu được nội dung văn bản học sinh cần được hỗ trợ bằng các hình ảnh, các biểu tượng đi kèm.
Khả năng viết	–Viết tay là một hoạt động phức tạp đòi hỏi phải có sự phối, kết hợp nhiều cơ quan để thực hiện một chuỗi các kĩ năng khác nhau. Vì thế, có thể có rất nhiều yếu tố gây khó khăn trong quá trình viết: Các vấn đề về cơ vận động, vấn đề về

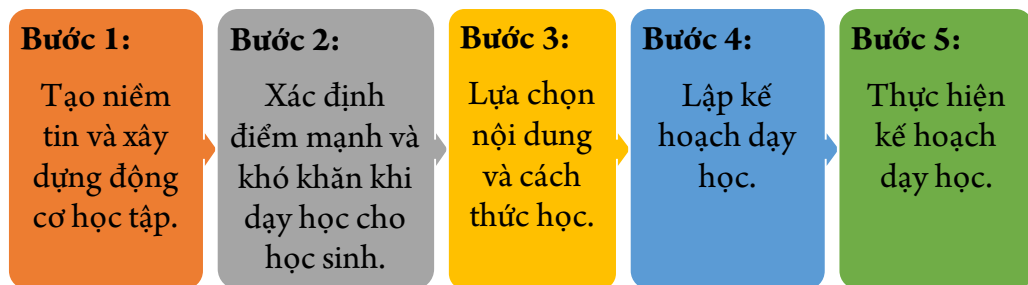
	thị giác; vẽ trí nhớ hình ảnh. Nhiều học sinh khuyết tật trí tuệ rất yếu trong kĩ năng viết chữ. Học sinh gặp khó khăn trong việc viết, chữ xấu, viết ngược; Viết lộn, thiếu khả năng thực hiện những thao tác di chuyển trong hành động viết. – Học sinh thể hiện sự yếu kém trong lập dàn bài, sử dụng các loại từ rất hạn chế, viết câu và đoạn văn không đúng hoặc thiếu lôgic, tốc độ viết chậm, cách trình bày bài viết mắc nhiều lỗi khi chính tả, lỗi sử dụng các dấu chấm câu và các quy tắc ngữ pháp.
Kĩ năng tạo lập văn bản	Hạn chế trong việc hoàn thành các bài tập làm văn: học sinh khuyết tật trí tuệ thường sử dụng rất ít từ ngữ, từ ngữ không linh hoạt, không biết vận dụng các kỹ thuật và năng lực ngôn ngữ để diễn đạt bài tập làm văn hiệu quả.

Với môn Ngữ văn khả năng có thể tiếp cận môn học khi có điều chỉnh – hỗ trợ: Trung bình (đạt được khoảng 50 – 60% nội dung kiến thức, kĩ năng).

c. Hướng dẫn thực hiện chương trình môn Ngữ văn cho học sinh khuyết tật trí tuệ

(i) Hướng dẫn dạy đọc

Để học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia học môn Ngữ văn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cần thực hiện 5 bước cơ bản sau:



Sơ đồ 2.3. Các bước dạy học môn Ngữ văn

Bước 1. Tạo niềm tin và xây dựng động cơ học tập

Khi không đọc được hoặc đọc kém học sinh sẽ ít hứng thú và lảng tránh việc đọc. Vì thế, bước đầu tiên giúp học sinh học đọc hiệu quả là tạo niềm tin và động cơ học đọc. Giáo viên cần thực hiện bước này như sau:

– Giúp học sinh nhận biết mọi hoạt động trong cuộc sống hàng ngày đều đòi hỏi đến khả năng biết đọc (đọc thông báo, đọc bản hướng dẫn sử dụng trên các sản phẩm...).

– Tổ chức cho học sinh gặp gỡ, trao đổi với một số bạn đọc tốt để thấy việc đọc không phải là quá khó hoặc không thể thực hiện được.

– Tạo cơ hội cho học sinh thành công ngay lần đọc đầu tiên bằng cách lựa chọn bài đọc phù hợp với khả năng hiện tại của học sinh.

Bước 2. Xác định điểm mạnh và khó khăn khi đọc của học sinh khuyết tật trí tuệ

Để hoạt động dạy đọc phù hợp với học sinh khuyết tật trí tuệ, việc xác định đúng khả năng và nhu cầu học đọc là rất quan trọng. Bước này được thực hiện như sau:

– Xác định hệ thống nội dung tập đọc từ đơn giản đến phức tạp (nhận biết các âm, vần, ghép âm thành vần; ghép âm vần thành tiếng, đọc trơn từ, đọc trơn ngữ, đọc và giải nghĩa đoạn văn...).

– Yêu cầu học sinh thực hiện từ nhiệm vụ đơn giản đến phức tạp.

– Quan sát học sinh đọc và ghi lại những gì học sinh thực hiện được, những gì học sinh còn gặp khó khăn.

– Lí giải nguyên nhân những hạn chế đó bằng cách trả lời các câu hỏi sau: Tại sao học sinh lại chưa đọc đúng từ đó? Có bao nhiêu chữ cái trong tiếng đó mà học sinh đã biết trước khi đọc từ này? Học sinh có tự mình sửa lỗi không hay luôn chờ sự giúp đỡ từ người khác? Học sinh đã sử dụng từ ngữ trong ngữ cảnh nào chưa?...

– Xác định mức độ đọc của học sinh.

Bước 3. Lựa chọn nội dung, cách thức dạy đọc

Dựa trên các đặc điểm về đọc của học sinh và chương trình dạy đọc cho học sinh cấp trung học cơ sở giáo viên tiến hành lựa chọn nội dung và các cách thức tiến hành dạy đọc (bước này sẽ được trình bày cụ thể trong những hoạt động sau).

Bước 4. Lập kế hoạch dạy đọc

Xây dựng mục tiêu, xác định nội dung, lựa chọn phương pháp và thời gian dạy đọc cho học sinh khuyết tật trí tuệ dựa trên khả năng và nhu cầu của chính em đó.

Bước 5. Thực hiện kế hoạch dạy đọc

Dạy học sinh đọc theo kế hoạch một cách linh hoạt. Ghi lại chi tiết kết quả đạt được và những điểm cần điều chỉnh sau mỗi buổi dạy làm cơ sở cho việc lập kế hoạch trong thời gian tiếp theo.

Tuy nhiên, không phải lúc nào và đối với bất cứ học sinh khuyết tật trí tuệ nào chúng ta cũng phải thực hiện tuần tự và đầy đủ tất cả các bước. Trong thực tế dạy học các bước này cần được thực hiện một cách linh hoạt sao cho phù hợp với khả năng và nhu cầu của từng em.

(ii) Hướng dẫn dạy đọc hiểu cho học sinh khuyết tật trí tuệ

– Thiết kế các dạng bài tập các dạng khác nhau cho cùng một nội dung bài đọc (bản tóm tắt, bản tường thuật, các trình bày khác...);

– Xác định và giải nghĩa của những từ, cụm từ khó cho học sinh trước khi vào giờ học đọc. Khuyến khích học sinh kể lại nội dung bài đọc;

– Đặt câu hỏi tìm hiểu nội dung chính của bài;

– Kích hoạt việc đọc sáng tạo, kích lệ động viên học sinh tự tin, chủ động;

– Đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai phù hợp với khả năng của học sinh;

– Tổ chức các hoạt động vẽ tranh phác họa nhân vật; Đặc biệt là đóng kịch trải nghiệm các tình huống mà nhân vật đã trải qua;

– Tập đọc, viết với nhiều loại tài liệu mà học sinh yêu thích: Sách giáo khoa, truyện, báo, tranh quảng cáo, nhãn hiệu, lời bài hát...

– Chia làm nhiều khoảng thời gian ngắn trong ngày từ 10 – 15 phút/lần. Luyện đọc, viết với riêng với cô; bạn; một người nào đó trong gia đình.

(iii) Hướng dẫn dạy viết

– Lựa chọn bài viết phù hợp với khả năng và nhu cầu của học sinh khuyết tật trí tuệ, yêu cầu bài viết ngắn gọn, cô đọng và xúc tích.

– Đọc cho học sinh chép sau đó yêu cầu học sinh nhắc lại (giúp học sinh sửa những lỗi thiếu âm).

– Lập bảng từ khó cho riêng học sinh. Đặt bảng từ đó ở vị trí học sinh dễ quan sát để học sinh thường xuyên nhìn thấy và sử dụng khi viết chính tả.

– Dùng các trò chơi để làm cho việc học viết trở nên hấp dẫn hơn.

– Hướng dẫn học sinh cách lập dàn ý; viết ý chính bằng các câu ngắn, đơn giản.

– Thực hành thường xuyên, giúp học sinh biết cách tạo lập văn bản, viết dàn ý.

– Dạy kỹ thuật viết: Viết đúng từ, câu, chính tả.

– Dạy viết đoạn văn: Ý chính; Sử dụng câu ngắn, dễ hiểu; Lập dàn ý...

– Không trách phạt khi học sinh viết sai. Khoanh tròn từ học sinh viết sai.

Yêu cầu học sinh đọc, sửa lại cho đúng và viết lại nhiều lần từ đó.

Một số gợi ý dạy học sinh viết tập làm văn

- Tăng cường sử dụng đồ dùng trực quan trên lớp.
- Lựa chọn nhiệm vụ phù hợp với khả năng và nhu cầu của học sinh rút bớt yêu cầu và cho học sinh thêm thời gian để hoàn thành bài viết.
- Sử dụng nhiều hình thức kiểm tra như: Giao cho học sinh một trang viết với những câu rời rạc; Cùng học sinh sắp xếp các câu đó trở thành một bài tập làm văn hoàn chỉnh; Tổ chức kể những câu chuyện có kết thúc mở và khuyến khích học sinh tưởng tượng ra kết thúc mới.
- Phát triển ý tưởng bài viết bằng nhiều hình thức hấp dẫn: Thảo luận các ý chính trước khi thực hiện bài tập làm văn; Cho học sinh xem và bình luận về một bộ phim, sau đó trình bày ý kiến trước lớp.
- Hỗ trợ học sinh sắp xếp lại các ý tưởng.
- Cho phép học sinh thể hiện bài viết bằng nhiều hình thức khác nhau như: Trả lời miệng hoặc ghi âm bài làm; Ghi âm các cuộc nói chuyện; Sử dụng bản đồ tranh ảnh để diễn đạt thay cho bài viết ra giấy.
- Dành thời gian để học sinh luyện viết hàng ngày. Khuyến khích em viết ghi chú, nhật kí riêng.

(iv) Hướng dẫn học sinh học nghe nói

- Làm mẫu: Giúp học sinh biết cách sử dụng các câu ngắn để trình bày, nói những nội dung đã viết trước nhóm, trước tập thể lớp rõ ràng, mạch lạc.
- Dành thời gian cho học sinh lắng nghe, phân tích thông tin để phản hồi.
- Đưa ra các quy tắc về sự lần lượt, chờ đợi, phản hồi.

d. Đánh giá năng lực môn Ngữ văn của học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở thông qua việc hình thành các kĩ năng ở các hoạt động sau:

Bảng 2.6. Đánh giá năng lực môn Ngữ văn cả học sinh khuyết tật trí tuệ

Các hoạt động được đánh giá	Nội dung đánh giá
Đánh giá hoạt động đọc hiểu	Trả lời các câu hỏi theo các cấp độ tư duy (mô hình nhận thức Bloom); Giáo viên xây dựng các bài kiểm tra; câu hỏi; test theo từng mức độ cụ thể để đánh giá học sinh.
Đánh giá hoạt động viết	Kỹ thuật viết: Kiểm tra chính tả, kiểu chữ, nét chữ, tốc độ viết bằng cách giao nhiệm vụ; Kiểm tra trực tiếp trên lớp hoặc thông qua các hoạt động cùng bạn; hoạt động khác.

Các hoạt động được đánh giá	Nội dung đánh giá
	Viết văn bản: Nội dung, kết cấu ; Khả năng biểu đạt của học sinh (xây dựng các tiêu chí đánh giá một cách rõ ràng, cụ thể, định lượng).
Đánh giá hoạt động nghe, nói:	Chủ đề học sinh lựa chọn, sự tự tin, cách sử dụng các công cụ phi ngôn ngữ khác để diễn đạt; Biết lắng nghe và hiểu nội dung chính người khác nói.
Đánh giá thường xuyên, liên tục, đánh giá quá trình	Đánh giá qua các sản phẩm học tập như bức tranh, bài viết, kết quả học sinh tham gia vào các hoạt động khác của môn văn. Đặc biệt đánh giá các kĩ năng, hành vi, phẩm chất mà học sinh đã đạt được trong các tình huống hàng ngày của cuộc sống.

e. Minh họa hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ học môn Ngữ văn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Ví dụ 1: Đọc hiểu, môn Ngữ văn lớp 6

Tên bài: *Đọc hiểu truyện Thánh Gióng, môn Ngữ văn lớp 6*

Mô tả học sinh:

Học sinh N.T.H, lớp 6A, có khả năng đọc được nhưng khả năng hiểu hạn chế, hầu hết các câu hỏi trong bài học sinh không trả lời được.

a) Xác định mục tiêu

– *Mục tiêu chung:* Nêu được nội dung, ý nghĩa và một số nét tiêu biểu của truyện Thánh Gióng;

+ Kể lại được truyện;

+ Giải nghĩa được một số từ: Thụ thai, sứ giả, áo giáp, hoảng hốt, trượng, lẫm liệt, tàn quân...

+ Xác định được các từ mượn (đặc biệt từ Hán Việt) và bước đầu biết cách sử dụng từ mượn.

– *Mục tiêu cho N.T.H:* Đọc được tóm tắt nội dung truyện Thánh Gióng

+ Xác định được một số địa danh trong truyện: Làng Gióng, Núi Sóc

+ Nêu được các nhân vật trong truyện. Xác định được nhân vật chính trong truyện.

+ Nêu được ý nghĩa của hình tượng Thánh Gióng.

b) Chuẩn bị

- Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học (như yêu cầu của tiết học)
- Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học cho học sinh N.T.H gồm:
 - + Bài đọc tóm tắt:

Vào đời Hùng Vương thứ 6 có hai vợ chồng ông lão ở Làng Gióng làm ăn chăm chỉ phúc đức mà vẫn không có con. Một hôm bà vợ ra đồng ướm chân mình vào vết chân to, về nhà thì thụ thai. Mười hai tháng sau đẻ ra một cậu bé khôi ngô tuấn tú nhưng lên ba tuổi vẫn không biết nói, biết cười, không biết đi.

Khi giặc Ân đến, vua sai sứ giả đi tìm người tài cứu nước. Gióng nghe thấy tiếng sứ giả bèn cất tiếng nói và yêu cầu nhà vua chuẩn bị đồ để Gióng đánh giặc.

Sau khi gặp sứ giả Gióng ăn khỏe và lớn nhanh như thổi. Gia đình và làng xóm góp gạo nuôi Gióng. Sứ giả mang đồ đến, Gióng ra trận, đánh tan giặc Ân, đuổi đến chân núi Sóc và bay về trời. Nhân dân lập đền thờ để tưởng nhớ. Bây giờ vẫn còn dấu tích như tre đằng ngà, làng Cháy.

+ Tranh ảnh Làng Gióng, Núi Sóc.

+ Thiết kế phiếu bài tập.

+ Xác định ý nghĩa truyện Thánh Gióng: Thánh Gióng tượng trưng cho lòng yêu nước, khả năng và sức mạnh quật khởi của dân tộc.

c) Các hoạt động

- Hướng dẫn học sinh đọc bài tóm tắt.
- Giải nghĩa một số từ trong bài: Sứ giả, nhà vua, đền thờ.
- Hướng dẫn tìm các nhân vật trong bài: Hai vợ chồng ông lão, Gióng, Sứ giả, Vua.
- Quan sát tranh địa danh Núi Sóc và Làng Gióng.
- Đọc ý nghĩa của truyện Thánh Gióng.
- Luyện tập trả lời phiếu bài tập: Phiếu bài tập, bài tập trên máy tính.

d. Đánh giá kết quả

– Trả lời một số câu hỏi:

- (1). Kể các nhân vật có trong chuyện Thánh Gióng.
- (2). Nêu và chỉ các địa danh có trong bài: Làng Gióng, Núi Sóc...
- (3). Nêu ý nghĩa của truyện

Ví dụ 2: Hoán dụ, môn Ngữ văn lớp 6

Mô tả học sinh:

Học sinh N.T.Y, lớp 6A, có khả năng đọc được, chưa có khả năng viết văn bản tự sự, hay đọc sai và bỏ các từ chứa vần “ưa” và khó khăn trong việc đọc chữ nhỏ, đọc câu dài, phân biệt các biện pháp nghệ thuật trong câu hạn chế.

a) Xác định mục tiêu

– Mục tiêu chung:

- + Nêu được khái niệm hoán dụ, các kiểu hoán dụ .
- + Phân tích tác dụng của hoán dụ.

– Mục tiêu riêng đối với học sinh N.T.Y:

- + Nêu khái niệm hoán dụ.
- + Phân biệt một số kiểu hoán dụ dựa trên các câu văn có hình ảnh minh họa.

b) Chuẩn bị

- Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học (như yêu cầu của tiết học).
- Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học cho học sinh N.T.Y gồm:
- Hình ảnh minh họa cụ thể:
 - + Áo nâu: Người nông dân.
 - + Áo xanh: Người công nhân.
 - + Nông thôn: Người sống ở nông thôn .
 - + Thị thành: Người sống ở thành thị.
- Tranh ảnh minh họa cho các câu có sử dụng biện pháp hoán dụ.
- Thiết kế phiếu bài tập.

c) Các hoạt động

- Hướng dẫn học sinh đọc ví dụ để tìm hiểu khái niệm Hoán dụ.
- Tìm hiểu các kiểu hoán dụ thông qua các ví dụ.
- Hoạt động thay thế hoạt động này cho học sinh khuyết tật trí tuệ: Tìm hình ảnh và các câu có sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ trong phiếu bài tập (được thiết kế riêng).
- Luyện tập trả lời phiếu bài tập: Phiếu bài tập, bài tập trên máy tính.

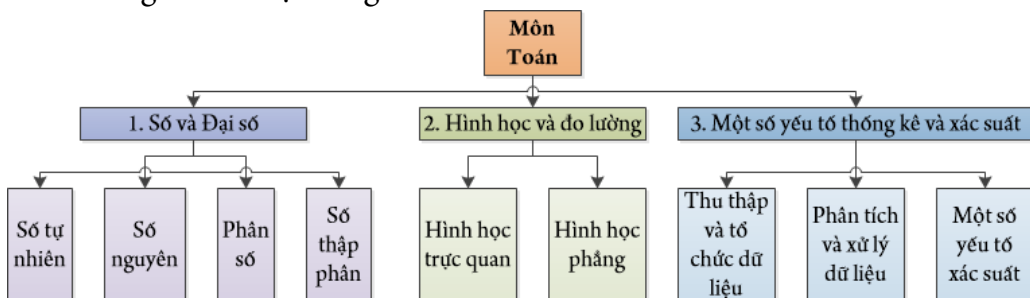
d. Đánh giá kết quả

- Trả lời một số câu hỏi:
 - (1) Khái niệm Hoán dụ.
 - (2) Câu có chứa biện pháp tu từ hoán dụ.

2.2.2. Môn Toán

a. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực môn Toán theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở

Môn Toán theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở bao gồm các nội dung:



Sơ đồ 2.3. Nội dung chương trình môn Toán theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018

(i) Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực

Bảng 2.7. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực môn Toán

Mục tiêu môn Toán cấp trung học cơ sở	Mục tiêu đối với học sinh khuyết tật trí tuệ
Môn Toán cấp trung học cơ sở nhằm giúp học sinh đạt các mục tiêu chủ yếu sau: – Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học với yêu cầu cần đạt: Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề, thực hiện được việc lập luận hợp lý khi giải quyết vấn đề, chứng minh được mệnh đề toán học không quá phức tạp; Sử dụng được các mô hình toán học (công thức toán học, phương trình đại số, hình biểu diễn,...) để mô tả tình huống xuất hiện trong một số bài toán thực tiễn không quá phức tạp; Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận; Trình bày được ý tưởng và cách sử dụng công cụ, phương tiện học toán để thực hiện một nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.	Môn Toán cấp trung học cơ sở nhằm giúp học sinh khuyết tật trí tuệ khi học hòa nhập đạt được các mục tiêu chủ yếu sau: – Áp dụng các phép tính về số, đại số vào cuộc sống để có thể thực hiện được các hoạt động mua bán hàng ngày. – Sử dụng công thức toán học, phương trình đại số, hình biểu diễn để diễn đạt và

Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản về: – Số và Đại số: Hệ thống số (từ số tự nhiên đến số thực); Tính toán và sử dụng công cụ tính toán; ngôn ngữ và kí hiệu đại số; Biến đổi biểu thức đại số, phương trình, hệ phương trình, bất phương trình; Sử dụng ngôn ngữ hàm số để mô tả (mô hình hoá) một số quá trình và hiện tượng trong thực tiễn. – Hình học và Đo lường: Nội dung hình học và đo lường ở cấp học này bao gồm hình học trực quan và hình học phẳng. Hình học trực quan tiếp tục cung cấp ngôn ngữ, kí hiệu, mô tả (ở mức độ trực quan) những đối tượng của thực tiễn (hình phẳng, hình khối); Tạo lập một số mô hình hình học thông dụng; tính toán một số yếu tố hình học; Phát triển trí tưởng tượng không gian; Giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với hình học và đo lường. Hình học phẳng cung cấp những kiến thức và kĩ năng (ở mức độ suy luận logic) về các quan hệ hình học và một số hình phẳng thông dụng (điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng, góc, hai đường thẳng song song, tam giác, tứ giác, đường tròn). – Thống kê và Xác suất: Thu thập, phân loại, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu thống kê; Phân tích dữ liệu thống kê thông qua tần số, tần số tương đối; Nhận biết một số quy luật thống kê đơn giản trong thực tiễn; Sử dụng thống kê để hiểu các khái niệm cơ bản về xác suất thực nghiệm của một biến cố và xác suất của một biến cố; Nhận biết ý nghĩa của xác suất trong thực tiễn. – Có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề gắn với môn Toán; Có ý thức hướng nghiệp dựa trên năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân; Định hướng phân luồng sau trung học cơ sở (tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động).	hiểu các bài toán có lời văn đòi hỏi phải có tư duy logic. – Có thể áp dụng các kiến thức về đo lường để có thể tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp sau khi học hòa nhập cấp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông.
--	--

(ii) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung, năng lực đặc thù

Đối với yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung: Học sinh khuyết tật trí tuệ có yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung như học sinh phổ thông, được quy định tại mục IX của chương trình Tổng thể và có sự điều chỉnh phù hợp với khả năng của học sinh.

Bảng 2.8. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù với môn Toán

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
<i>Năng lực tư duy và lập luận toán học thể hiện qua việc:</i> – Thực hiện được các thao tác tư duy như: So sánh, phân tích, tổng hợp, đặc biệt hoá, khái quát hoá, tương tự, quy nạp, diễn dịch. – Chỉ ra được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lý trước khi kết luận. – Giải thích hoặc điều chỉnh được cách thức giải quyết vấn đề về phương diện toán học.	– Thực hiện được các thao tác tư duy, đặc biệt biết quan sát, giải thích được sự tương đồng và khác biệt trong nhiều tình huống và thể hiện được kết quả của việc quan sát. – Thực hiện được lập luận hợp lý khi giải quyết vấn đề. – Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Chứng minh được mệnh đề toán học không quá phức tạp.	– Thực hiện được các thao tác tư duy như so sánh, phân tích có các hình ảnh trực quan minh họa. – Đưa ra được các lập luận đơn giản để giải quyết các vấn đề quen thuộc trong cuộc sống.
<i>Năng lực mô hình hóa toán học thể hiện qua việc:</i> – Xác định được mô hình toán học (gồm các công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn;	– Sử dụng được các mô hình toán học (gồm công thức toán học, sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ, phương trình, hình biểu diễn,...) để mô tả tình huống xuất hiện trong 1 số bài toán thực tiễn không quá phức tạp.	– Sử dụng sơ đồ để mô tả tình huống xuất hiện trong 1 số bài toán thực tiễn đơn giản.

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
– Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; – Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.	– Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập. – Thể hiện được lời giải toán học vào ngữ cảnh thực tiễn và làm quen với việc kiểm chứng tính đúng đắn của lời giải.	– Giải quyết được những vấn đề toán học khi mô hình thiết lập được diễn giải hoặc giải thích bằng ngôn ngữ nói hoặc viết kết hợp với các hình minh họa.
<i>Năng lực giải quyết vấn đề toán học thể hiện qua việc:</i> – Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng toán học. – Lựa chọn đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề. – Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng toán học tương thích (bao gồm các công cụ và thuật toán) để giải quyết vấn đề đặt ra. – Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hóa được cho vấn đề tương tự.	– Phát hiện ra vấn đề cần giải quyết... – Xác định được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề. – Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng toán học tương thích để giải quyết vấn đề. – Giải thích được giải pháp đã thực hiện.	– Biết cách phát hiện ra các vấn đề trong cuộc sống cần giải quyết bằng toán học như mua bán, cân đo, đong đếm. – Đưa ra được cách giải quyết vấn đề một cách cụ thể. – Sử dụng kĩ năng tính toán, so sánh để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.
<i>Năng lực giao tiếp toán học thể hiện qua việc:</i> Nghe hiểu; đọc hiểu và ghi chép được các thông	Nghe hiểu; đọc – hiểu và ghi chép (tóm tắt) được các thông tin toán học cơ bản; trọng tâm trong văn	Có thể tóm tắt các nội dung chính bằng sơ đồ, hình ảnh hóa để có thể

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
tin toán học cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản. Toán học hay do người khác nói hoặc viết ra..	bản (ở dạng văn bản nói hoặc viết). Từ đó phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cần thiết từ văn bản (ở dạng văn bản nói hoặc viết).	giải các bài toán phù hợp với khả năng của bản thân.
Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán thể hiện qua việc: Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản đồ dùng, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ (đặc biệt là phương tiện sử dụng công nghệ thông tin), phục vụ cho việc học toán.	Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện học toán (mô hình, hình học phẳng và không gian, thước đo góc, thước cuộn, tranh ảnh).	Có thể sử dụng các công cụ, thiết bị toán học như compa, thước kẻ, tranh ảnh... để thực hiện các bài toán gần với thực tế.

b. Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia học tập môn Toán

(i) Khó khăn trong nhận thức về thị giác

- Có khó khăn khi đọc các con số.
- Có khó khăn khi phân biệt các chữ số gần giống nhau (ví dụ: 6,9; 2,5 hay 17, 71), tiền xu, các biểu tượng hoạt động, đồng hồ đeo tay.
- Có khó khăn khi sao chép lại các hình dạng.
- Có khó khăn khi viết theo đường kẻ trên giấy.
- Có sự nhầm lẫn về khái niệm trước – sau (ví dụ có khó khăn về thời gian và số đếm).
- Có khó khăn liên hệ dấu hiệu bên ngoài của toán học với các vấn đề về tính toán bao gồm thêm và bớt (phép cộng), bên phải – bên trái (chia lại nhóm) và sắp xếp các chữ số.

- Đặt dấu thập phân sai chỗ.
- Khó khăn khi để lại khoảng cách giữa các vật theo mẫu hay trong một bộ.
- Có khó khăn khi sử dụng dây số.

(ii) Khó khăn trong nhận thức về tính giá

- Có khó khăn trong việc tập nói.
- Có khó khăn trong việc nói các từ.
- Không có khả năng đếm chuỗi số.
- Có khó khăn khi viết số hay các nhiệm vụ đọc viết.
- Có khó khăn trong việc học chuỗi số.
- Nhầm lẫn về các số âm và số dương.

(iii) Khó khăn trong việc viết số

- Viết số khó đọc, chậm và sai nhiều.
- Có khó khăn khi viết các chữ số cỡ nhỏ (ví dụ viết các số quá lớn).

(iv) Khó khăn về trí nhớ

Trí nhớ ngắn hạn	Trí nhớ dài hạn
– Không nhớ được các sự kiện toán hay thông tin mới. – Quên các bước trong thuật toán.. – Không nhớ ý nghĩa các biểu tượng.	– Làm việc chậm chạp trong mọi lúc. – Kém trong việc thực hiện các nhiệm vụ ôn tập và tổng hợp kiến thức. – Quên các bước trong thuật toán.

(v) Khó khăn về ngôn ngữ

Ngôn ngữ hiểu	Khó khăn ngôn ngữ diễn đạt
– Có khó khăn trong liên hệ các dạng toán và ý nghĩa (ví dụ: Trừ, cộng, đo góc bằng compa, tạo nhóm mới, số bị nhân và giá trị số). – Có khó khăn khi liên hệ các từ có nhiều nghĩa. – Có khó khăn trong việc đọc, hiểu các bài toán có lời văn.	– Không dùng các từ vựng toán học. – Khó khăn khi tập nói liên quan đến toán. – Khó khăn trong các bước dùng lời để giải quyết vấn đề hay thuật toán. – Khó khăn trong nhận thức và hiểu trừu tượng. – Khó khăn khi thay đổi các thông tin từ ngữ và số của biểu thức hay thuật toán. – Có khó khăn khi giải quyết các vấn đề lời nói. – Không biết so sánh về kích cỡ và khối lượng. – Khó khăn trong việc hiểu các kí hiệu toán học ($>$, $<$, x và $=$). – Gặp khó khăn trong việc hiểu các mức độ trừu tượng của các khái niệm toán học và cách giải toán.

(vi) Khó khăn trong các nhân tố xã hội và tình cảm

Đặc điểm	Biểu hiện khó khăn trong học toán
Tính hấp tấp	– Ít chú ý đến các lỗi sai khi tính toán. – Trả lời sai và hấp tấp.. – Trả lời đúng khi được yêu cầu đọc hay lắng nghe kĩ bài toán một lần nữa. – Không chú ý đến các chi tiết khi giải quyết vấn đề..
Chú ý ngắn/ sự xao lãng	– Không hoàn thành công việc đúng thời gian qui định. – Khó khăn khi làm bài tính gồm nhiều bước. – Bắt đầu làm bài nhưng không hoàn thành mà chuyển luôn sang bài kế tiếp. – Bỏ qua nhiệm vụ
Tính thụ động/ không tự lực học tập	– Lơ là các vấn đề tính toán. – Lơ là các vấn đề lời nói. – Thể hiện sự kém hứng thú.. – Quên các cách làm
Tính tự trọng	– Thiếu tự tin. – Dễ dàng từ bỏ.
Mối bận tâm lo lắng	– Trở nên quá lo lắng sợ làm sai trong lúc kiểm tra toán. – Lảng tránh môn toán để giảm lo lắng.

c. Hướng dẫn thực hiện chương trình môn Toán cho học sinh khuyết tật trí tuệ

Để dạy học học sinh khuyết tật trí tuệ về toán, giáo viên cần áp dụng các kỹ thuật sau đây:



Sơ đồ 2.4. Kỹ thuật dạy học môn Toán

(i) Kĩ năng phân tích nhiệm vụ

Phân tích nhiệm vụ: Là sự chia nhỏ các nhiệm vụ phức tạp thành những bước, phần nhỏ hơn. Việc làm này giúp cho học sinh có khả năng thành thực trong từng nhiệm vụ, khuyến khích học sinh tiếp tục hoạt động. Đặc biệt qua đó giáo viên dễ dàng giám sát được sự tiến bộ của từng học sinh. Khi phân tích một nhiệm vụ cần tuân theo các bước sau:

Bước 1: Xác định nhiệm vụ: Chỉ rõ mục tiêu cuối cùng cần đạt

Bước 2: Động não: Xác định các kĩ năng tiên quyết cần thiết bằng cách hãy liệt kê tất cả những suy nghĩ của mình hoặc kĩ năng để có thể đạt được mục tiêu cuối cùng đó. Các nguyên tắc động não.

Bước 3: Chọn lọc: Lược bỏ qua những kĩ năng và các bước không thực sự cần thiết.

Bước 4: Sắp xếp thứ tự các bước tiến hành dạy.

Bước 5: Xác định điều kiện ban đầu, phân tích khả năng tiếp thu của người học và những điều kiện thực hiện dạy nhiệm vụ

– Học sinh: Có kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm,... gì?

– Hình thức hướng dẫn của giáo viên:

+ Giáo viên làm mẫu, học sinh quan sát;

+ Giáo viên hướng dẫn học sinh làm theo mẫu;

+ Giáo viên hướng dẫn, học sinh thực hiện nhiệm vụ theo nhóm;

+ Giáo viên nêu nhiệm vụ, học sinh tự làm:

• *Địa điểm (môi trường): Hướng dẫn học sinh ở đâu?*

• *Thời gian hướng dẫn.*

• *Sử dụng đồ dùng, phương tiện.*

(ii) Hình thành khái niệm

– Khái niệm là một trong những nội dung học tập quan trọng nhất. Dạy học khái niệm là phần quan trọng trong chương trình giảng dạy của nhà trường ở mọi cấp học. Dạy học sinh lĩnh hội khái niệm chỉ thực sự hiệu quả khi chúng ta đạt được hai mục đích sau:

+ Học sinh hiểu được khái niệm đó là gì? Điều này được thực hiện qua việc sử dụng các ví dụ minh họa hoặc có chứa những đặc điểm thiết yếu để nhận biết khái niệm.

+ Hiểu được khái niệm đó có quan hệ như thế nào với những khái niệm khác? Điều này giúp học sinh học và ghi nhớ các khái niệm không theo kiểu từng loại đơn lẻ riêng biệt. Học sinh học các khái niệm mới và liên hệ với những kiến thức học sinh đã biết, phân biệt với những khái niệm liên quan chặt chẽ.

– Bất cứ khái niệm nào cũng chứa đựng những đặc điểm đặc trưng, mang tính tiêu biểu. Học khái niệm là quá trình nhận thức những đặc điểm đặc trưng của khái niệm đó và phân biệt nó với những khái niệm khác.

– Để giúp học sinh lĩnh hội được khái niệm giáo viên cần lựa chọn cẩn thận hệ thống các ví dụ. Các loại ví dụ giáo viên dùng để dạy khái niệm có thể là: ví dụ minh họa cho những đặc điểm tiêu biểu của khái niệm; ví dụ minh họa cho các đặc điểm mở rộng của khái niệm; ví dụ mô tả các đặc điểm dễ gây nhầm lẫn, và ví dụ mô tả những đặc điểm không thuộc khái niệm đó.

Để dạy khái niệm “Hình vuông” giáo viên có thể lấy các loại ví dụ sau:

Ví dụ minh họa và ví dụ mở rộng: Hình vuông có các màu sắc và kích thước khác nhau, vị trí khác nhau trên mặt phẳng.

Ví dụ về các đặc điểm không thuộc khái niệm: Hình tam giác, hình tròn.

Ví dụ dễ gây nhầm lẫn: Hình chữ nhật, hình thoi.

Ví dụ mở rộng: Mặt bàn là hình vuông.

– Ví dụ là chìa khoá để dạy học khái niệm một cách hiệu quả, nhưng việc tìm ra được những ví dụ có hiệu quả là rất khó. Khi người giáo viên gặp khó khăn trong việc tìm ra hoặc tạo ra những ví dụ tốt, họ thường chỉ trình bày định nghĩa của khái niệm để bắt học sinh phải nhớ. Những định nghĩa này học sinh có thể nhớ được nhưng nó sẽ tồn tại một cách độc lập, không liên kết với những nội dung khác mà học sinh đã học hoặc với thực tế của cuộc sống. Với những học sinh khó học cách dạy học này thường khiến học sinh gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài việc lựa chọn hệ thống khái niệm giáo viên có thể sử dụng các phương pháp sau đây để tiến hành dạy khái niệm

(iii) Áp dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tế

Học sinh khuyết tật trí tuệ thường gặp khó khăn về các kĩ năng khái quát. Phát triển kĩ khái quát trong môn toán sẽ được thực hiện thông qua các hoạt động sau:

– Phát triển động cơ học tập: Động lực giúp học sinh cảm thấy thoải mái với việc học của mình. Ngay cả khi không có giáo viên trợ giúp, những học sinh này cũng tỏ ra độc lập hơn khi áp dụng kiến thức và kỹ năng vào tình huống cần giải quyết.

– Thông qua việc dạy qui trình, có sự trao đổi định kì với học sinh về lí do cơ bản của việc học kĩ năng toán và những tình huống cần đến chúng (làm bài tập về nhà, các hoạt động tương tác và đi mua sắm).

– Thông qua việc dạy cách thực hiện đã giúp học sinh có thêm nhiều ví dụ và kinh nghiệm phong phú. Ví dụ như sử dụng nhiều đồ vật thật (các khối gỗ, thẻ hay các nút) trong hoạt động cụ thể và dùng nhiều biểu đồ thể hiện (tranh, hình vẽ, nhãn mác,...) trong các hoạt động nữa cụ thể. Ngoài ra, có nhiều hình thức trong các hoạt động làm tính trừu tượng hoặc bài toán có lời (ví dụ thể hiện các bài tập làm tính bằng lời nói hay văn bản viết). Đồng thời, có nhiều người khác nhau thực hiện việc dạy (như giáo viên phụ, bạn cùng tuổi và cha mẹ học sinh).

– Dạy các kĩ năng đến mức độ thành thạo để học sinh có thể tập trung vào việc sử dụng và không chỉ ghi nhớ một kĩ năng.

– Dạy học sinh cách giải các bài toán có nhiều bước. Khi học sinh tự chủ được cách giải bài toán khó, chúng có vẻ độc lập hơn và tích cực thực hiện việc giải bài toán. Các cách ghi nhớ thường xuyên được dùng để giúp học sinh gợi nhớ được các cách làm phù hợp.

– Dạy học sinh cách giải bài toán liên quan đến cuộc sống hàng ngày. Việc liên hệ kĩ năng với chức năng sử dụng và thúc đẩy động cơ cũng như nhu cầu khái quát. học sinh cũng có thể được dạy cách tạo những bài toán cho mình.

– Sử dụng các củng cố ngẫu nhiên nảy sinh trong môi trường tự nhiên. Theo cách này, học sinh không ỷ lại vào các tình huống giả tạo (những củng cố trong phạm vi lớp học) để duy trì và sử dụng kĩ năng đã học.

– Khi kĩ năng đã được củng cố vững chắc, hướng đến những tình huống ở mức độ cao hơn như có thể làm việc độc lập.

– Khuyến khích học sinh khái quát.

(iv) *Kĩ năng củng cố thái độ tích cực với môn Toán*

Học sinh khuyết tật trí tuệ thường có thái độ tiêu cực với việc học toán và cảm thấy không chắc chắn trong khả năng thành công với môn toán. Thái độ tích cực, sự tin tưởng vào khả năng bản thân và động cơ học tập đúng đắn đóng vai trò quan trọng trong việc học toán.

Cảm nhận của học sinh về sự yếu kém bản thân và kinh nghiệm thất bại liên tiếp sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự cố gắng học toán. Xây dựng một môi trường thân thiện, hợp tác, tôn trọng sự khác biệt và một chương trình linh hoạt thúc đẩy sự tự nhận thức sẽ khiến học sinh có thái độ tích cực đối với môn toán.

- Thu hút học sinh tham gia vào các hoạt động.
- Tạo cơ hội cho học sinh thành công.
- Liên hệ đề bài toán với cuộc sống hàng ngày của học sinh.
- Cho học sinh thấy rõ khả năng học tập của mình. Học sinh cần cảm nhận được rằng giáo viên tin tưởng em sẽ hoàn thành được môn toán.
- Học sinh hiểu rằng sự cố gắng sẽ có tác động trực tiếp đến sự thất bại và thành công của mình. Tìm ra các tác nhân khiến học sinh thành công và thất bại. Điều này giúp học sinh nhận ra vai trò thái độ của mình ảnh hưởng trực tiếp đến những gì xảy ra trong môn toán. Học sinh hoàn toàn có thể kiểm soát được việc học của mình.
- Thể hiện sự hăng hái và tích cực trong môn toán và duy trì nhịp độ ổn định việc dạy môn toán.
- Cùng cố tích cực với những cố gắng của học sinh trong môn toán. Học sinh cần biết khi mắc các lỗi sai tức là học sinh có thêm cơ hội để học tập.

(v) Dạy học sinh giải bài toán có lời văn

Học sinh gặp khó khăn khi giải các bài toán có lời văn bởi các em thiếu những kĩ năng sau đây:

- Kĩ năng 1: Hiểu đúng yêu cầu của các bài toán có lời văn.

Học sinh được giáo viên dạy cách giải một số bài mẫu. Học sinh đó có khả năng thực hiện đúng các bài tập gần đúng như bài mẫu. Nhưng khi những từ yêu cầu thay đổi đi học sinh sẽ không hiểu, không nhận ra vấn đề cần giải quyết và không thể thực hiện đúng.

- Kĩ năng 2: Đọc đề bài và dự đoán cách thực hiện (như dùng tính cộng, trừ, nhân hay chia).

- Kĩ năng 3: Lựa chọn cách giải đúng và trình tự các bước cho bài toán có từ hai bước trở lên.

- Vì thế giáo viên cần trang bị cho học sinh những kiến thức và kĩ năng sau:

- + Có kiến thức toán học cơ bản,
- + Áp dụng kiến thức đó vào những tình huống mới hoặc khác,
- + Ghi nhớ được các bước tiến hành.

Liên hệ kiến thức mới với những gì học sinh đã biết. Ví dụ, để giúp học sinh học tính chia, hãy chỉ ra mối quan hệ giữa phép chia và phép nhân ($9 \times 7 = 63$; $63 : 7 = 9$; $63 : 9 = 7$).

*Bảng 2.9. Những việc cần làm và không nên làm
khi dạy học sinh khuyết tật trí tuệ hiểu khái niệm*

Dạy cho học sinh hiểu khái niệm và qui trình thực hiện	Cần làm	Không nên
– Đưa cho học sinh các vấn đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày. – Dạy các vấn đề bằng lời nói có liên quan đến các kĩ năng làm tính. – Tập trung vào việc giúp học sinh phát triển thái độ tích cực với môn toán. – Dạy học sinh các cách học giúp chúng trở nên độc lập hơn..	- Bắt đầu việc giải bài toán ngay khi có thể. – Tạo việc giải bài toán thành lí do cho việc học làm tính. – Phát triển chương trình hệ thống của việc giải bài toán. – Hướng dẫn việc giải quyết vấn đề như là một hoạt động phong phú. – Chú trọng tới sự ảnh hưởng của một thành phần lên một thành phần khác. Nếu học sinh không đọc được bài, hãy viết lại. Nếu phép tính quá phức tạp, hãy đơn giản hóa đi. – Cho phép học sinh được phép thay đổi lời bài toán. – Có sự khác nhau giữa qui trình và kiến thức. – Chuẩn bị những bài toán mà buộc học sinh phải hoạt động nhờ vào thông tin. Chuẩn bị sự	– Dùng các từ ngữ giải thích để làm dấu hiệu cho cách thực hiện. – Dạy học sinh dùng các qui tắc làm tính để giải bài toán. Nghĩa là không bảo học sinh làm tính cộng khi chúng thấy có 3 chữ số khác nhau. – Dùng các hoạt động giải bài toán như một phần không thường xuyên nằm trong việc làm tính. – Đánh dấu lỗi sai khi học sinh tính sai dù áp dụng cách tính đúng. – Giáo viên coi việc giải bài toán như phần chủ yếu của việc làm tính. – Thừa nhận là vì học sinh có thể thực hiện các công thức tính thì sẽ tự giải các bài toán có dùng công thức đó. – Kết luận rằng một lỗi trả lời sai là thể hiện sự thiếu hụt khả năng trong việc giải bài toán.

Dạy cho học sinh hiểu khái niệm và qui trình thực hiện	Cần làm	Không nên
	sắp đặt các vấn đề sao cho có cùng một dạng câu hỏi. – Giới thiệu các vấn đề trong các tình huống tương tự. – Liên tục kiểm tra quá trình hoạt động và thay đổi bài toán phù hợp với khả năng của học sinh.	– Sai lầm trong nhận định rằng giải bài toán là thành phần quan trọng của vấn đề toán học trong cuộc sống thường ngày. – Sai lầm trong việc kết hợp việc dạy cách giải bài toán trong các lĩnh vực mục tiêu khác.

d. Đánh giá theo hướng tiếp cận hình thành năng lực của môn Toán với học sinh khuyết tật trí tuệ

Đánh giá năng lực môn toán của học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở thông qua việc hình thành các kĩ năng ở các hoạt động sau:

– Đánh giá về số và số học: Trả lời các câu hỏi theo các cấp độ tư duy (mô hình nhận thức Bloom); Giáo viên xây dựng các bài kiểm tra, câu hỏi, test theo từng mức độ cụ thể để đánh giá học sinh.

– Đánh giá về hình học: Khả năng nhận biết hình học, phân biệt một số hình học cơ bản.

– Đánh giá khả năng ứng dụng thực hiện toán vào thực tế: Thực hiện các phép tính khi đi mua bán, đo đạc khi làm nghề...

– Đánh giá thường xuyên, liên tục, đánh giá quá trình; đánh giá qua các sản phẩm học tập như phiếu kiểm tra, bài tập, kết quả học sinh tham gia vào các hoạt động khác của môn toán. Đặc biệt đánh giá các kĩ năng, hành vi, phẩm chất mà học sinh đã đạt được trong các tình huống hàng ngày của cuộc sống.

e. Minh họa hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ học môn Toán theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Tên bài: TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG

Mô tả học sinh:

Học sinh N.V.M, lớp 6B, có khả năng làm thành thạo các phép tính với các số tự nhiên, đặt được lời giải và thiết lập phép tính phù hợp với bài toán có lời văn ở mức cơ bản theo công thức mẫu.

a) Xác định mục tiêu

Mục tiêu chung	Mục tiêu riêng cho học sinh M
– Nêu tính chất chia hết của một tổng, hiệu. – Phân biệt một tổng hay một hiệu của hai hay nhiều số có chia hết hay không chia hết cho một số mà không cần tính giá trị của tổng đó, biết sử dụng các ký hiệu chia hết hoặc không chia hết.	– Tìm giá trị của một tổng hay một hiệu của hai hay nhiều số có chia hết hay không chia hết cho một số, biết sử dụng các ký hiệu chia hết hoặc không chia hết. – Sử dụng các ký hiệu để ghi nhớ các tính chất chia hết.

b) Chuẩn bị

- Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học (như yêu cầu của tiết học)
- Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học cho học sinh M
- Thiết kế phiếu bài tập có đề bài và chia nhỏ nhiệm vụ, cách hướng dẫn phù hợp với đặc điểm của học sinh M

c) Các hoạt động

- Hướng dẫn học sinh học và làm bài tập theo trình tự hoạt động cùng cả lớp.
- Thay thế bài tập trong sách giáo khoa bằng phiếu bài tập được thiết kế riêng dành cho học sinh M..
- Hoạt động thực tế: yêu cầu học sinh ứng dụng kiến thức đã học vào giải quyết nhiệm vụ thực tế thông qua tình huống

d) Đánh giá kết quả

- Học sinh trả lời một số câu hỏi
 - (1) Dấu hiệu chia hết của các số đã được học.
 - (2) Nhận diện tổng, hiệu của các phép tính chia hết hoặc không chia hết cho một số theo Phiếu bài tập.

2.2.3. Môn Khoa học tự nhiên

Môn Khoa học tự nhiên theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở bao gồm các chủ đề:



Sơ đồ 2.5: Chủ đề môn Khoa học tự nhiên
theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018

a. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực của môn Khoa học tự nhiên trong
Chương trình giáo dục phổ thông 2018;

Bảng 2.9. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực môn Khoa học tự nhiên

Mục tiêu môn Khoa học tự nhiên	Mục tiêu đối với học sinh khuyết tật trí tuệ
– Phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần; Trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; Có những phẩm chất tốt đẹp và năng	– Phát triển tốt về thể chất và tinh thần: Tích cực học tập; Có các kĩ năng cần thiết để hòa nhập cộng đồng.

Mục tiêu môn Khoa học tự nhiên	Mục tiêu đối với học sinh khuyết tật trí tuệ
lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới. – Hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu đã được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, bao gồm những phẩm chất: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. – Hình thành và phát triển thể giới quan khoa học của học sinh; Đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục học sinh phẩm chất tự tin, trung thực, khách quan, tình yêu thiên nhiên, tôn trọng và biết vận dụng các quy luật của tự nhiên, để từ đó biết ứng xử với thế giới tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững. – Hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; Góp phần hình thành và phát triển một số năng lực khác như: Năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực công nghệ, năng lực tin học; Góp phần phát triển năng lực học tập suốt đời. – Hình thành và phát triển cho học sinh các năng lực chuyên môn về tìm hiểu tự nhiên. Thông qua phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của người học, nhấn mạnh	– Hình thành cho học sinh khuyết tật trí tuệ lòng yêu thiên nhiên, đất nước, chăm chỉ, có trách nhiệm, thương yêu mọi người xung quanh. – Hình thành phẩm chất tự tin, trung thực, khách quan, có tình yêu với thiên nhiên và vận dụng một số quy luật đơn giản của thiên nhiên trong cuộc sống. – Hình thành và phát triển cho học sinh khuyết tật trí tuệ năng lực tự chủ, ý thức tự học, tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập phù hợp với khả năng của bản thân. – Phát triển kĩ năng giao tiếp; giải quyết vấn đề đơn giản thường gặp trong cuộc sống.

Mục tiêu môn Khoa học tự nhiên	Mục tiêu đối với học sinh khuyết tật trí tuệ
quá trình chủ động trong việc chiếm lĩnh tri thức khoa học của học sinh để hình thành và phát triển các kĩ năng thực hành và kĩ năng tiến trình: Quan sát, đặt câu hỏi và trả lời, lập luận, dự đoán, chứng minh hay bác bỏ giả thuyết bằng thực hành, mô hình hoá, giải thích, vận dụng, tổng hợp kiến thức khoa học để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Thông qua các hoạt động học tập của môn học này, phát triển ở học sinh tư duy phản biện; củng cố và phát triển khả năng giao tiếp, khả năng làm việc hợp tác.	

+ Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung, năng lực đặc thù:

– Đối với yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung: Học sinh khuyết tật trí tuệ có yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung như học sinh phổ thông, được quy định tại mục IX của Chương trình giáo dục tổng thể và có sự điều chỉnh phù hợp với khả năng của học sinh.

Bảng 2.10. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù với môn Khoa học tự nhiên

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
Năng lực nhận thức kiến thức khoa học tự nhiên.	– Gọi tên, nhận biết các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình tự nhiên. – Trình bày đặc điểm, vai trò của các đối tượng và quá trình tự nhiên. – Phân loại các vật, sự vật theo các tiêu chí khác nhau. – Phân tích các khía cạnh của một đối tượng, sự vật, quá trình.	– Gọi tên, nhận biết các đối tượng, sự kiện, khái niệm gần gũi trong tự nhiên. – Trình bày đặc điểm, vai trò của các đối tượng và quá trình tự nhiên. – Phân loại được một số vật, sự vật theo các tiêu chí khác nhau.

	– So sánh, lựa chọn các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình dựa theo tiêu chí. – Giải thích về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng khoa học.	– So sánh, lựa chọn các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình dựa theo tiêu chí.
Năng lực sử dụng ngôn ngữ Khoa học tự nhiên.	– Hiểu biết về thuật ngữ, kí hiệu, công thức, quy tắc, sơ đồ, biểu đồ. – Trình bày được nội dung của các khái niệm cơ bản, thuyết, định luật, định lí. – Sử dụng thuật ngữ, kí hiệu, công thức, sơ đồ, biểu đồ để biểu đạt vấn đề khoa học bằng hình thức nói, viết. – Xác định được từ khóa trong văn bản khoa học. – Vận dụng được ngôn ngữ khoa học trong tình huống cụ thể.	– Hiểu biết về thuật ngữ, kí hiệu, công thức, quy tắc, sơ đồ, biểu đồ. – Trình bày được nội dung của các khái niệm cơ bản. – Sử dụng thuật ngữ, kí hiệu, công thức, sơ đồ, biểu đồ để biểu đạt vấn đề khoa học gắn gũi với cuộc sống bằng hình thức nói, viết. – Xác định được từ khóa trong văn bản khoa học.
Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến Khoa học tự nhiên.	– Phân tích được tình huống trong học tập. – Phát hiện và đề xuất tình huống có vấn đề liên quan đến Khoa học tự nhiên. – Xác định, tìm hiểu được các thông tin liên quan đến vấn đề cần giải quyết. – Đưa ra phán đoán, xây dựng giả thuyết khoa học. – Đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề. – Lập kế hoạch giải quyết vấn đề. – Thực hiện kế hoạch đã đề ra. – Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.	– Phân tích được tình huống trong học tập. – Xác định, tìm hiểu được các thông tin liên quan đến vấn đề cần giải quyết. – Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Năng lực sử dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào giải quyết vấn đề thực tiễn.	– Nghiên cứu, chuẩn bị nội dung thực hành thí nghiệm. – Nắm vững quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm. – Tiến hành thí nghiệm đúng quy trình. – Quan sát thí nghiệm cẩn thận, chi tiết, đầy đủ và đúng phương pháp. – Mô tả thí nghiệm đầy đủ, khoa học. – Giải thích được các hiện tượng xảy ra trong quá trình tiến hành thí nghiệm. – Vận dụng thí nghiệm vào cuộc sống trong một số trường hợp thích hợp. – Tổng kết, đánh giá sau khi tiến hành thí nghiệm.	– Chuẩn bị nội dung thực hành thí nghiệm. – Nắm vững quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm. – Tham gia vào một số bước thí nghiệm đúng quy trình. – Quan sát thí nghiệm và nắm bắt được các nội dung chính của buổi thí nghiệm. – Mô tả được các bước thí nghiệm. Vận dụng thí nghiệm vào cuộc sống trong một số trường hợp thích hợp.
Năng lực báo cáo, trình bày và công bố kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.	– Lựa chọn nội dung sẽ trình bày, báo cáo. – Tập hợp tất cả các vấn đề liên quan đến nội dung sẽ báo cáo. – Tóm tắt được quy trình các bước tiến hành nhiệm vụ được giao. – Tổng hợp kết quả công việc đã tiến hành. – Giải thích được nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng xảy ra. – Trình bày kết quả dưới các hình thức như bản báo cáo, bản trình chiếu, bài báo khoa học, poster,... – Báo cáo kết quả công việc. – Thảo luận về các vấn đề liên quan đến nội dung báo cáo.	– Tự chọn nội dung sẽ trình bày, báo cáo. – Trình bày được nội dung đó với các giải thích liên quan (một bước hoặc một nội dung nhỏ trong quá trình thí nghiệm).

b. Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia học tập môn Khoa học tự nhiên

Môn Khoa học tự nhiên chủ đề khá phong phú, bao gồm 11 chủ đề như: Các phép đo; Trạng thái của chất; Không khí và ô xi; Vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực và thực phẩm; Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch, tách chất ra khỏi hỗn hợp; Tế bào và cơ thể; Đa dạng thế giới sống; Lực, Năng lượng; Trái Đất và bầu trời Hệ Mặt Trời. Các chủ đề đều gần với thực tiễn và cần cho học sinh ứng dụng vào trong đời sống hàng ngày.

Tuy nhiên, đối với học sinh khuyết tật trí tuệ khả năng nhận thức của các em hạn chế vì vậy với những kiến thức Khoa học tự nhiên mang nặng lý thuyết các em rất khó tiếp thu. Khả năng hiểu của các em ở mức độ nhận định vì vậy cần lựa chọn, tinh lọc những chủ đề thiết thực có thể ứng dụng trong cuộc sống để hướng dẫn các em.

Do đặc điểm ghi nhớ dữ liệu phi xã hội (dữ liệu Tự nhiên) tốt hơn ghi nhớ dữ liệu xã hội nên tạo thuận lợi cho việc tiếp thu kiến thức và hình thành các kĩ năng cơ bản ở từng nội dung môn khoa học tự nhiên như:

- Gọi tên, nhận biết các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình tự nhiên.
- Trình bày đặc điểm, vai trò của các đối tượng và quá trình tự nhiên.
- Giữa các biểu tượng đã hình thành ít có hoặc hầu như không có sự kết nối với nhau, vì vậy khả năng tư duy logic gặp khó khăn, khả năng trừu tượng hóa bị hạn chế. Do đó, các em gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại khi học đến những nội dung Khoa học tự nhiên ở mức độ cao hơn.

Với môn Khoa học tự nhiên, học sinh khuyết tật trí tuệ có thể học được các chủ đề trên khi giáo viên chia nhỏ nhiệm vụ, hình thành khái niệm cho các em từ đơn giản đến phức tạp, có các hình ảnh trực quan minh họa. Các em có thể tiếp cận được môn học khoảng 50 – 60% kiến thức theo yêu cầu tùy theo năng lực của từng em.

c. Hướng dẫn thực hiện chương trình môn Khoa học tự nhiên cho học sinh khuyết tật trí tuệ

Các phương pháp giáo dục chủ yếu được lựa chọn theo các định hướng sau:

- Dạy học bằng tổ chức chuỗi hoạt động tìm tòi, khám phá tự nhiên.
- Hình thành cho học sinh phương pháp nhận thức, kĩ năng học tập, thao tác tư duy; thực hành thí nghiệm, hoạt động trải nghiệm trong môi trường tự nhiên, thực tiễn đời sống cá nhân và xã hội.

– Tăng cường phối hợp hoạt động học tập cá nhân với học hợp tác nhóm nhỏ; kiểm tra, đánh giá, đặc biệt đánh giá quá trình được vận dụng với tư cách phương pháp tổ chức hoạt động học tập.

– Dạy học môn khoa học tự nhiên chủ yếu sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích các em tích cực tham gia vào các hoạt động học tập.

– Hình thành thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

– Phát triển kĩ năng tiến trình rất quan trọng trong hình thành và phát triển năng lực tìm tòi, khám phá tự nhiên, hình thành và phát triển thế giới quan khoa học cho học sinh, trong đó, quan sát, đặt câu hỏi với nêu giả thuyết, lập kế hoạch và thực hiện, xử lí và phân tích dữ liệu, đánh giá, trình bày báo cáo là những kĩ năng cần được rèn luyện thường xuyên và có trọng số thích đáng trong đánh giá kết quả học tập.

– Các hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên chủ yếu thông qua các hoạt động tìm tòi, khám phá, phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học theo dự án, bài tập tình huống, dạy học thực hành và thực hiện bài tập, tự học... Trong đó, nhấn mạnh hơn tới dạy học thông qua các bài thực hành thí nghiệm và khảo sát thực tế. Sử dụng phương pháp dạy học dự án, giúp học sinh có điều kiện tham gia vào các hoạt động thực tiễn, thực hiện trực tiếp các quy trình thí nghiệm để tìm hiểu các hiện tượng xung quanh.

– Tuỳ theo mục tiêu cụ thể và mức độ phức tạp của hoạt động học tập, học sinh được tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp. Ngoài sử dụng các phương pháp dạy học chung, dạy học môn khoa học tự nhiên cần quan tâm và sử dụng có hiệu quả các phương pháp dạy học đặc thù như:

+ Dạy học dự án ứng dụng khoa học tự nhiên; Dự án tìm hiểu các vấn đề khoa học tự nhiên trong thực tiễn.

+ Dạy học bằng các bài tập tình huống trong thực tiễn đời sống.

+ Dạy học thông qua thực hành trong phòng thí nghiệm, ngoài thực địa.

+ Dạy học sử dụng các thí nghiệm ảo.

+ Dạy học thông qua quan sát mẫu vật thật trong phòng thí nghiệm/ ngoài thiên nhiên.

+ Dạy học thông qua tham quan các cơ sở khoa học, cơ sở sản xuất.

*** Hướng dẫn dạy cho học sinh khuyết tật trí tuệ sử dụng ngôn ngữ Khoa học tự nhiên**

- Đưa cho học sinh các vấn đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày.
- Dạy các vấn đề bằng lời nói kết hợp hình ảnh hỗ trợ có liên quan đến các hiện tượng khoa học tự nhiên diễn ra hằng ngày xung quanh học sinh.
- Tập trung vào việc giúp học sinh phát triển thái độ tích cực với môn khoa học tự nhiên.
- Hướng dẫn dạy cho học sinh sử dụng kiến thức Khoa học tự nhiên vào giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Học sinh khuyết tật trí tuệ thường gặp khó khăn về các kĩ năng khái quát. Phát triển kĩ khái quát trong môn khoa học tự nhiên sẽ được thực hiện thông qua các hoạt động sau:
 - + Phát triển động cơ học tập: Động lực giúp học sinh cảm thấy thoải mái với việc học của mình. Ngay cả khi không có giáo viên trợ giúp, những học sinh này cũng tỏ ra độc lập hơn khi áp dụng kiến thức và kỹ năng vào tình huống cần giải quyết.
 - + Thông qua việc dạy qui trình, có sự trao đổi định kì với học sinh về lí do cơ bản của việc học kĩ năng khoa học tự nhiên và những tình huống cuộc sống cần đến chúng (Khi bị bỏng tay cần làm gì; Giúp cho nước nguội nhanh cần làm gì, ...).
 - + Thông qua việc dạy cách thực hiện đã giúp học sinh có thêm nhiều ví dụ và kinh nghiệm phong phú.
 - + Dạy các kĩ năng đến mức độ thành thạo để học sinh có thể tập trung vào việc sử dụng và không chỉ ghi nhớ một kĩ năng.
 - + Dạy học sinh cách giải quyết các tình huống khoa học tự nhiên liên quan đến cuộc sống hàng ngày. Việc liên hệ kĩ năng với chức năng sử dụng và thúc đẩy động cơ cũng như nhu cầu khái quát. Học sinh cũng có thể được dạy cách tạo những bài khoa học tự nhiên cho mình.
 - + Sử dụng các củng cố ngẫu nhiên nảy sinh trong môi trường tự nhiên. Theo cách này, học sinh không ỷ lại vào các tình huống giả tạo (những củng cố trong phạm vi lớp học) để duy trì và sử dụng kĩ năng đã học.
 - + Khi kĩ năng đã được củng cố vững chắc, hướng đến những tình huống ở mức độ cao hơn như có thể làm việc độc lập.
 - + Khuyến khích học sinh khái quát các hiện tượng, sự kiện, các kiến thức theo hướng sơ đồ hóa, trọng tâm, dễ hiểu, dễ nhớ.

d. Đánh giá theo hướng tiếp cận hình thành năng lực của môn Khoa học tự nhiên với học sinh khuyết tật trí tuệ

– Kết hợp kiểm tra, đánh giá quá trình với đánh giá tổng kết; đánh giá định tính với đánh giá định lượng, trong đó đánh giá định lượng phải dựa trên đánh giá định tính được phản hồi kịp thời, chính xác.

– Kiểm tra, đánh giá được phối hợp nhiều hình thức khác nhau bảo đảm đánh giá toàn diện nội dung, năng lực chung, năng lực đặc thù môn học, phẩm chất.

– Đánh giá yêu cầu tích hợp nội dung, kĩ năng để giải quyết vấn đề nhận thức và thực tiễn. Đây là phương thức hiệu quả đặc trưng cho đánh giá năng lực học sinh.

– Chú trọng đánh giá kĩ năng thực hành khoa học tự nhiên

– Đánh giá chung: Đánh giá bằng bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan kết hợp bài kiểm tra tự luận; Đánh giá bằng bài tập thực hành; Đánh giá bằng bảng kiểm/bảng hỏi; Đánh giá bằng bài tiểu luận, đề tài nghiên cứu, dự án vận dụng kiến thức vào thực tiễn; Đánh giá bằng bảng quan sát của giáo viên; Đánh giá bằng hồ sơ học tập.

– Các hình thức kiểm tra, đánh giá đặc thù, đánh giá thông qua: Dự án tìm hiểu tự nhiên, dự án công nghệ; Bài tập tình huống trong thực tiễn đời sống; Thực hành trong phòng thí nghiệm, ngoài thực địa; Sử dụng các thí nghiệm ảo; Quan sát mẫu vật thật trong phòng thí nghiệm/ngoài thiên nhiên; Tham quan các cơ sở khoa học, các cơ sở sản xuất.

e. Minh họa hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ học môn khoa học tự nhiên Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở

**Tên bài: DÙNG CỤ THÍ NGHIỆM VÀ AN TOÀN THÍ NGHIỆM
(Môn Khoa học tự nhiên lớp 6) (Tiết 1)**

Mô tả học sinh:

Học sinh NTQ, lớp 6A5, học sinh khuyết tật trí tuệ mức độ nhẹ, có khả năng hiểu ngôn ngữ khá, có kĩ năng làm việc nhóm và trả lời được các câu hỏi về các kiến thức khoa học đơn giản và có sự hỗ trợ của hình ảnh trực quan.

a) Xác định mục tiêu

Mục tiêu chung	Mục tiêu cho N.T.Q
– Nêu được các dụng cụ, vật liệu được sử dụng trong phòng thí nghiệm. – Hình thành kĩ năng đảm bảo an toàn cho bản thân và các bạn khác khi học tập trong phòng thí nghiệm. – Hình thành kĩ năng làm việc nhóm. – Hình thành kĩ năng trình bày suy nghĩ, ý tưởng, trình bày nội dung trước nhóm, tổ, lớp; Kĩ năng lắng nghe tích cực. – Có thái độ học tập tích cực. – Có hứng thú với khoa học tự nhiên. – Có thể giải thích một số hiện tượng liên quan đến bài học.	– Kể tên được một số dụng cụ, vật liệu cần thiết khi làm thí nghiệm. – Hình thành và giúp học sinh đảm bảo các nguyên tắc an toàn khi thực hiện các thí nghiệm đơn giản; khi sử dụng các dụng cụ thí nghiệm. – Hình thành kĩ năng lắng nghe tích cực. – Có thái độ học tập tích cực. – Có hứng thú khi tham gia học môn khoa học tự nhiên.

b) Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học (như yêu cầu của tiết học: Các dụng cụ trong phòng thí nghiệm; Bài giảng điện tử)

Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học cho học sinh N.T.Q

- Hình ảnh mô phỏng các dụng cụ trong phòng thí nghiệm và minh họa cho các dụng cụ khác được đề cập đến trong bài giảng (video thí nghiệm).
- Phiếu bài tập riêng chi tiết về chức năng của dụng cụ, cách sử dụng từng dụng cụ từ đó học sinh nhận biết và đảm bảo được an toàn khi sử dụng các dụng cụ đó.
- Bảng phụ, bút dạ.

c) Các hoạt động (Tiết 1)

- Hướng dẫn học sinh học và làm bài tập theo trình tự hoạt động cùng cả lớp.

Hoạt động	Học sinh toàn lớp	Học sinh Q
Hoạt động 1	Quan sát và ghi lại tên các dụng cụ, vật liệu thí nghiệm theo Sách giáo khoa, và trong buổi thí nghiệm của buổi học trước.	Quan sát, gọi tên các dụng cụ và vật liệu thí nghiệm.

Hoạt động 2	Quan sát video làm thí nghiệm trong bài giảng→ kể tên các dụng cụ, vật liệu thí nghiệm. – Tìm và kể tên các dụng cụ khác cần có khi làm thí nghiệm. – Học sinh thảo luận nhóm và trình bày kết quả.	– Kể được tên các dụng cụ trong video (có hình ảnh chậm kèm theo). – Tìm các tranh ảnh các dụng cụ khác cần có khi làm thí nghiệm rồi treo trên bảng phụ.
-------------	--	---

d) Đánh giá kết quả

Trả lời một số câu hỏi:

(1) Liệt kê bằng lời một số dụng cụ, vật liệu thí nghiệm mà học sinh biết.

(2) Nêu chức năng của các dụng cụ vừa kể tên.

2.2.4. Môn Lịch sử – Địa lí

Môn Lịch sử – Địa lí cấp trung học cơ sở gồm phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, mỗi phân môn được thiết kế theo mạch nội dung riêng. Mức độ tích hợp được thể hiện ở ba cấp độ: Tích hợp nội môn (trong từng nội dung giáo dục lịch sử và giáo dục địa lí); Tích hợp nội dung lịch sử trong những phần phù hợp của bài Địa lí và tích hợp nội dung địa lí trong những phần phù hợp của bài Lịch sử; Tích hợp theo các chủ đề chung.

a. Mục tiêu phát triển năng lực môn Lịch sử –Địa lí theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở

Bảng 2.11. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực môn Lịch sử – Địa lí

Mục tiêu cho học sinh trung học cơ sở	Mục tiêu cho học sinh khuyết tật trí tuệ
– Chương trình môn Lịch sử giúp học sinh phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp trung học cơ sở; Góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất,	Hình thành lòng yêu nước, yêu các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc được thể hiện quan các hoạt động văn hóa truyền thống của địa phương, của đất nước.

năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; Giúp học sinh tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để học sinh định hướng nghề nghiệp trong tương lai.	
– Môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở hình thành, phát triển ở học sinh năng lực lịch sử và năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử, địa lí thế giới, quốc gia và địa phương; Các quá trình tự nhiên, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; – Sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử, khoa học địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; Đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở học sinh ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.	– Học sinh khuyết tật trí tuệ sử dụng được một số công cụ khoa học đơn giản của Lịch sử – Địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn. – Phát huy sự tìm tòi, khám phá tự nhiên, lịch sử của đất nước và thế giới.

*** Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Chương trình môn Lịch sử giúp học sinh phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: Tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Bảng 2.12. Các biểu hiện cụ thể năng lực Lịch sử - Địa lí của học sinh và học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
Môn Lịch sử		
Tìm hiểu lịch sử	– Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; Xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.	– Tái hiện và trình bày lại một số sự kiện, nhân vật lịch sử đơn giản trong điều kiện không gian, thời gian cụ thể qua sơ đồ, ảnh minh họa.
Nhận thức và tư duy lịch sử	– Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; Chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; So sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử.	– Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử đơn giản và trình bày được nhận xét cá nhân.

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
	– Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; Hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; Biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.	
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; Trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.	Áp dụng kiến thức lịch sử vào các vấn đề của cuộc sống hàng ngày.
Môn Địa lí		
Nhận thức khoa học địa lí		
Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian	– Sử dụng được bản đồ địa hình kết hợp với địa bàn để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; Xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. – Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng.	– Xác định được vị trí địa lí trên bản đồ. – Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
	– Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí. – Sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; Sử dụng bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí; Phát hiện, chọn lọc, tổng hợp và trình bày được đặc trưng địa lí của một địa phương; Từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt các địa phương với nhau.	
Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí	Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; Sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên; Một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất và ở lãnh thổ Việt Nam; Phát hiện và giải thích được một số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương. – Giải thích được các sự vật, hiện tượng; Sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về	– Phát hiện được một số hiện tượng, quá trình địa lý của địa phương. – Nêu được các sự vật, hiện tượng, sự phân bố, đặc điểm, quá trình kinh tế xã hội của Việt Nam. – Nêu được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên.

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
	kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam. – Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế – xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. – Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; Giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.	
Tìm hiểu địa lí		
Sử dụng các công cụ địa lí học	– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; Sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; Lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số). – Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; Khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, atlas địa lí; Đọc được lát cắt địa	– Sử dụng được tranh ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; Lập được bộ sưu tập hình ảnh.

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
	hình; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế. – Thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế,...); Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; Xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu; Vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô... của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho. – Nhận xét được biểu đồ và giải thích; Đọc hiểu các sơ đồ, mô hình địa lí.	
Tổ chức học tập ở thực địa	– Xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; Sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: Quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.	Có thể chụp ảnh, quan sát và vẽ sơ đồ để trình bày những thông tin đã thu thập được từ thực hiện.
Khai thác Internet phục vụ môn học	Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; Đánh giá và sử	Thu thập thông tin địa lí trên các trang website.

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
	dùng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.	
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học		
Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế	– Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; Liên hệ được thực tế địa phương, đất nước... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.	Thu thập thông tin địa lý từ các nguồn.
Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn	– Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; Vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.	Lựa chọn và thực hiện một chủ đề nghiên cứu tại địa phương phù hợp với mức độ của bản thân.
– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn	Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.	Có các cách ứng xử phù hợp với môi trường sống.

b. Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia học tập môn Lịch sử

– **Địa lí**

– Đặc điểm của môn Lịch sử – Địa lí rất khác biệt so với những môn học khác. Đây là môn học cung cấp nội dung tri thức vừa mang tính chất dữ liệu xã hội vừa mang tính chất dữ liệu tự nhiên.

– Dữ liệu môn học Lịch sử – Địa lí mang tính chất xã hội thể hiện ở phần sử dụng ngôn ngữ mô tả các sự kiện đã diễn ra trong quá khứ, các hiện tượng tự nhiên. Để giúp học sinh khuyết tật trí tuệ hiểu được nghĩa của những từ ngữ

mô tả các sự kiện, hiện tượng cần sử dụng những công cụ hỗ trợ như Hình ảnh trực quan; Cử chỉ điệu bộ cơ thể...

– Dữ liệu môn học Lịch sử – Địa lí mang tính chất tự nhiên vì tập trung vào những sự kiện đã có gắn liền với những con số về ngày tháng năm, số lượng và những hiện tượng thiên nhiên có quy luật. Đây là những khó khăn đối với học sinh khuyết tật trí tuệ khi học những nội dung kiến thức này.

– Môn học Lịch sử và Địa lí cần học sinh có kĩ năng ghi nhớ, đối với học sinh khuyết tật trí tuệ khả năng ghi nhớ của các em hạn chế, do vậy việc học môn Lịch sử và Địa lí gặp nhiều khó khăn.

– Tuy nhiên học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở vẫn có thể học được môn Lịch sử và Địa lí nếu giáo viên lựa chọn nội dung các kiến thức gắn với thực tiễn. Các em có thể học được nếu giáo viên giản lược các nội dung và có gắn với hình ảnh trực quan cụ thể. Ví dụ với môn học Lịch sử, giáo viên có thể lựa chọn các đơn vị kiến thức phù hợp với khả năng của các em, các sự kiện lịch sử gắn với tranh ảnh minh họa. Với môn Địa lí các em có thể học được các kiến thức gắn với cuộc sống của mình như xác định bản đồ, tìm hiểu về các địa danh.

– Ngoài ra giáo viên cần xây dựng hệ thống các bài tập đa dạng và phong phú để các em được luyện tập thường xuyên, lặp đi lặp lại dưới nhiều hình thức khác nhau.

– Học sinh có thể học tốt các kiến thức về Lịch sử – Địa lí khi được thăm quan thực tế các di tích, danh lam thắng cảnh gắn với bài học.

c. Hướng dẫn thực hiện chương trình môn Lịch sử – Địa lí cho học sinh khuyết tật trí tuệ

– Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể.

– Trong một bài học sẽ phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh với việc tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tiên tiến để cao vai trò chủ thể học tập của học sinh (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...).

– Chương trình chú trọng việc đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, lựa chọn và phối hợp có hiệu quả giữa các hình thức tổ chức và phương pháp

dạy học Lịch sử – Địa lí. Chú trọng sử dụng hợp lý và có hiệu quả các phương tiện dạy học.

- Tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh thông qua thảo luận, đóng vai, dự án, ... nhằm khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của học sinh đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, từ đó hình thành năng lực tự học và khả năng vận dụng tri thức địa lí vào thực tiễn.

- Hướng dẫn dạy cho học sinh khuyết tật trí tuệ vận dụng kiến thức – kĩ năng Lịch sử – Địa lí đã học vào thực tiễn.

- Đưa cho học sinh các vấn đề gắn gũi với cuộc sống hàng ngày.

- Dạy các vấn đề bằng lời nói kết hợp hình ảnh hỗ trợ có liên quan đến các hiện tượng Lịch sử – Địa lí diễn ra hằng ngày xung quanh học sinh.

- Tập trung vào việc giúp học sinh phát triển thái độ tích cực với môn Lịch sử – Địa lí.

- Đối với lớp học học hòa nhập, môn Lịch sử – Địa lí có thể vận dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề, gồm 6 bước sau:

Bước 1: Giới thiệu bài mới

- Liên hệ nội dung bài học mới với các bài học trước.

- Nêu được mục tiêu của việc học kĩ năng đó.

- Cung cấp vai trò, sự cần thiết phải học và các bước thực hiện kĩ năng đó.

Bước 2: Mô tả và làm mẫu các kĩ năng cần học

- Lần 1: Giáo viên mô tả, hướng dẫn bằng lời kết hợp làm mẫu. học sinh nghe và quan sát và ghi nhớ những gì giáo viên làm mẫu.

- Lần 2: Giáo viên đặt câu hỏi và trợ giúp để học sinh đưa ra câu trả lời. Học sinh tham gia trả lời câu hỏi và thực hiện đúng theo mẫu. Giáo viên và học sinh cùng nhau thực hiện theo mẫu. Nếu thấy học sinh khó khăn giáo viên có thể làm mẫu lại.

Bước 3: Hướng dẫn luyện tập

- Lần 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh trình tự từng bước thực hiện mà không giải thích thêm trừ khi điều đó thật cần thiết. Giáo viên thực hiện hướng dẫn theo các bước sau:

- + Giáo viên gợi ý bằng cách đưa ra các câu hỏi dẫn dắt hoặc làm mẫu khi cần thiết (ví dụ: Ta phải làm gì ở bước đầu tiên?, làm gì bước tiếp theo?...)

+ Giáo viên sử dụng những hỗ trợ để học sinh có thể gợi nhớ lại được những kiến thức đã có (ví dụ: Đánh dấu vào những chữ quan trọng, học sinh không biết).

+ Giáo viên giải thích về hệ thống kiến thức;

– Lần 2: Giáo viên tổ chức cho học sinh thực hiện nhiệm vụ và phản ánh lại quá trình và kết quả. Giáo viên cung cấp sự hỗ trợ ít nhất và trợ giúp, giải thích ít hơn. Học sinh được khuyến khích để độc lập hơn.

Bước 4: Hướng dẫn luyện tập tăng cường sự độc lập và thành thạo.

– Giáo viên khuyến khích học sinh tự hoàn thành bài tập, tự kiểm tra đánh giá và sáng tạo cách làm mới bằng cách tổ chức cho một học sinh học khá giúp học sinh khuyết tật trí tuệ, học nhóm, tham gia trò chơi học tập, tự phát hiện và sửa lỗi sai.

Bước 5: Đánh giá

– Giáo viên động viên, khuyến khích khi học sinh đưa ra câu trả lời đúng và khai thác, sử dụng chính những lỗi sai của học sinh là cơ hội để giáo viên giúp học sinh hoàn thiện kỹ năng.

– So sánh kết quả bài làm với khả năng của học sinh.

– So sánh bài làm của học sinh với mục tiêu ban đầu.

– Tìm kiếm lỗi sai và lí giải nguyên nhân của lỗi sai đó

– Sửa lỗi sai để làm mẫu.

– Cho điểm và giải thích

– Yêu cầu học sinh áp dụng chuỗi đúng.

– Trả bài cho học sinh.

Bước 6: Khái quát hoá và áp dụng

– Tạo cơ hội để học sinh có thể áp dụng kiến thức mới vào bối cảnh và tình huống thực tiễn.

– Khuyến khích học sinh phát hiện những ý nghĩa, giá trị của kiến thức vừa mới học.

Đây là kỹ năng giúp giáo viên nâng cao chất lượng dạy môn Lịch sử – Địa lí, chính trong quá trình trao đổi giữa giáo viên – học sinh mà những nhu cầu của học sinh được tính đến. Giáo viên có thể lựa chọn được thời điểm thích hợp để tổ chức các hoạt động như: Giới thiệu kiến thức, hướng dẫn cách làm, đặt câu hỏi, gợi ý câu trả lời, khuyến khích học sinh độc lập luyện tập, phản hồi, đặt mục tiêu, làm mẫu, thảo luận về việc học nội dung và áp dụng chúng

vào thực tiễn. Khi giáo viên phản hồi mà dựa vào thái độ phản ứng của học sinh chắc chắn học sinh cảm thấy thoải mái và tích cực hơn với việc học.

d. Đánh giá theo hướng tiếp cận hình thành năng lực của môn Lịch sử – Địa lí với học sinh khuyết tật trí tuệ;

– Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Lịch sử và Địa lí không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức Lịch sử – Địa lí làm trung tâm của việc đánh giá, mà chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng.

– Đánh giá kết quả học tập cơ bản là đối chiếu, so sánh năng lực học sinh đạt được với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức và năng lực môn học Lịch sử – Địa lí ở từng chương bài cũng như một số chủ đề chung, trên cơ sở đó có những biện pháp cải thiện kịp thời hoạt động dạy học.

– Chương trình coi trọng việc đánh giá khả năng vận dụng kiến thức Lịch sử – Địa lí của người học để giải quyết vấn đề gắn các vấn đề gắn với thực tiễn, kết nối với hiện tại, tạo cơ hội ban đầu phát triển năng lực tự chủ, sáng tạo của học sinh cấp trung học cơ sở.

– Trong quá trình tiến hành học tập các chủ đề, giáo viên nên có sổ để ghi chép sự biến đổi có thể nhận ra được về hiểu biết, thái độ, năng lực, nhận thức của từng học sinh. Những câu hỏi được đặt ra nhằm để học sinh suy nghĩ về sự kiện cụ thể của đời sống hằng ngày là một trong những phương pháp rất hữu ích cho việc đánh giá khả năng phát triển năng lực chuyên môn lịch sử và địa lí của học sinh.

e. Minh họa hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ học môn Lịch sử – Địa lí Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở

Tên bài : Vị trí, hình dạng, kích thước của trái đất, môn Địa lí lớp 6

Mô tả học sinh:

Học sinh N.Q.A, lớp 6A5, có khả năng đọc trôi chảy văn bản và hiểu nghĩa tường minh của văn bản; thực hiện được chuỗi hoạt động với sự hỗ trợ công cụ hình ảnh, thích tham gia các hoạt động tìm hiểu thiên nhiên, các hiện tượng xung quanh

a) Xác định mục tiêu

Mục tiêu chung	Mục tiêu riêng cho học sinh A
– Nêu được vị trí và tên của các hành tinh trong hệ mặt trời; biết một số đặc điểm của trái đất. – Nêu một số khái niệm và công dụng của đường kinh tuyến, đường vĩ tuyến; đường kinh tuyến gốc; đường vĩ tuyến gốc. – Xác định được vị trí của trái đất trong hệ mặt trời trên hình vẽ. – Xác định được các kinh tuyến gốc, kinh tuyến đông; kinh tuyến tây; vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam; nửa cầu đông; nửa cầu tây; nửa cầu bắc; nửa cầu nam trên bản đồ và trên quả địa cầu. – Có ý thức bảo vệ môi trường; bảo vệ sự sống trên trái đất..	– Nêu được hành tinh gần trái đất trong hệ mặt trời. – Phân biệt được đặc điểm khác biệt lớn nhất của trái đất với hành tinh khác là Có sự sống. – Xác định được vị trí của trái đất trong hệ mặt trời. – Nhận biết các nửa bán cầu dựa trên các hình ảnh được phóng to. – Giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cây xanh, các con vật xung quanh mình..

b). Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học

Giáo viên và học sinh cả lớp chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học theo yêu cầu của tiết học.

Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học cho học sinh N.Q.A: Hình ảnh trái đất được phóng to; bản đồ; quả địa cầu.

– Phiếu bài tập được thiết kế với các nội dung câu hỏi phù hợp

c) Các hoạt động

– Hướng dẫn học sinh học và thực hành theo trình tự hoạt động cùng cả lớp, điều chỉnh một số nội dung trong hoạt động dạy học để phù hợp với khả năng của học sinh A.

Hoạt động	Học sinh toàn lớp	Học sinh A
Hoạt động 1	– Quan sát quả địa cầu để tìm vị trí của trái đất trong hệ mặt trời. Trái đất nằm ở vị trí thứ mấy? – Kể tên 9 hành tinh trong hệ mặt trời.	– Quan sát bằng sơ đồ → Tìm vị trí của trái đất. – Kể tên được 3 hành tinh bên cạnh của trái đất.
Hoạt động nhóm	Thảo luận để tìm ra các đặc điểm của trái đất	Tham gia vào cùng hoạt động thảo luận → Gợi ý bằng các hình ảnh, video để giúp học sinh nhận biết sự khác biệt lớn nhất của trái đất với các hành tinh khác là có sự sống.
Hoạt động 3	Quan sát quả địa cầu; hình ảnh trên video để nhận biết hình dạng của trái đất.	Tham gia cùng hoạt động của toàn lớp.
Hoạt động 4	Học sinh quan sát; thảo luận để nhận biết các đường kinh tuyến; vĩ tuyến; các nửa bán cầu.	Học sinh A quan sát bản đồ, quả địa cầu, nhận biết và ghi nhớ các nửa bán cầu.

d) Đánh giá kết quả

– Trả lời một số câu hỏi

(1) Kể tên một số hành tinh khác trong hệ mặt trời

(2) Thực hành tìm và chỉ trên bản đồ, quả địa cầu vị trí của trái đất, các nửa bán cầu.

2.2.5. Hoạt động trải nghiệm –Hướng nghiệp

a. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh qua Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở

Bảng 2.13. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh học môn Hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp

Mục tiêu Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp	Mục tiêu đối với học sinh khuyết tật trí tuệ
– Củng cố thói quen tích cực, nề nếp trong học tập và sinh hoạt, hành vi giao tiếp ứng xử có văn hoá và tập trung hơn vào phát triển trách nhiệm cá nhân: Trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với gia đình, cộng đồng. – Hình thành các giá trị của cá nhân theo chuẩn mực chung của xã hội; Hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong cuộc sống; biết tổ chức công việc một cách khoa học; Có hứng thú, hiểu biết về một số lĩnh vực nghề nghiệp. – Có ý thức rèn luyện những phẩm chất cần thiết của người lao động và lập được kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với định hướng nghề nghiệp khi kết thúc giai đoạn giáo dục.	– Có thói quen tích cực, nề nếp tốt trong học tập và sinh hoạt; Có trách nhiệm với bản thân và gia đình. – Hình thành năng lực giải quyết các vấn đề đơn giản thường gặp trong cuộc sống; Tìm hiểu về một số loại nghề phù hợp với khó khăn của học sinh khuyết tật trí tuệ.

* Yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực

Phát triển ở học sinh các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo được biểu hiện qua các năng lực đặc thù: năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

*Bảng 2.14. Yêu cầu cần đạt về các năng lực đặc thù của học sinh
học Hoạt động Trải nghiệm – Hướng nghiệp*

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI CUỘC SỐNG		
Hiểu biết về bản thân và môi trường sống	– Xác định được những nét đặc trưng về hành vi và lời nói của bản thân. – Thể hiện được sở thích của mình theo hướng tích cực. – Thể hiện được chính kiến khi phản biện, bình luận về các hiện tượng xã hội và giải quyết mâu thuẫn. – Giải thích được ảnh hưởng của sự thay đổi cơ thể đến các trạng thái của bản thân. – Tìm được giá trị, ý nghĩa của bản thân đối với gia đình và bạn bè. – Giải thích được tác động của sự đa dạng về thể giới, văn hoá, con người và môi trường thiên nhiên đối với cuộc sống. – Nhận biết được những nguy cơ từ môi trường tự nhiên và xã hội ảnh hưởng.	– Xác định được những nét đặc trưng của bản thân. – Thể hiện được sở thích của mình một cách phù hợp. – Trình bày ý kiến của bản thân và những trạng thái cảm xúc bằng lời nói và hành vi phù hợp. – Phân biệt một số yếu tố nguy cơ từ môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến bản thân.
Kĩ năng điều chỉnh bản thân và đáp ứng với sự thay đổi	– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong những tình huống khác nhau. – Làm chủ được cảm xúc của bản thân trong các tình huống giao tiếp, ứng xử khác nhau.	– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong những tình huống khác nhau. – Thể hiện cảm xúc của bản thân một

	– Tự chuẩn bị kiến thức và kĩ năng cần thiết để đáp ứng với nhiệm vụ được giao. – Thực hiện được các nhiệm vụ với những yêu cầu khác nhau. – Thể hiện được ứng xử phù hợp với tình huống. – Ứng phó với nguy cơ, rủi ro từ môi trường tự nhiên và xã hội.	cách phù hợp trong các tình huống giao tiếp, ứng xử khác nhau. – Ứng phó với một số nguy cơ, rủi ro từ môi trường tự nhiên và xã hội.
NĂNG LỰC THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG		
Kĩ năng lập kế hoạch	– Xác định được mục tiêu, đề xuất được nội dung và phương thức phù hợp cho các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm. – Dự kiến được nhân sự tham gia hoạt động và phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên. – Dự kiến được thời gian hoàn thành nhiệm vụ.	– Xác định được mục tiêu cơ bản trong các hoạt động.. – Tham gia vào hoạt động cùng các thành viên khác.
Kĩ năng thực hiện kế hoạch và điều chỉnh hoạt động	– Thực hiện được kế hoạch hoạt động của cá nhân và linh hoạt điều chỉnh khi cần để đạt được mục tiêu. – Thể hiện được sự hợp tác, giúp đỡ, hỗ trợ mọi người để cùng thực hiện nhiệm vụ. – Biết cách tự khích lệ và động viên người khác để cùng hoàn thành nhiệm vụ. – Giải quyết được vấn đề nảy sinh trong hoạt động và trong quan hệ với người khác.	– Thực hiện được kế hoạch hoạt động của cá nhân .. – Cùng thực hiện nhiệm vụ với người khác. – Biết cách tự khích lệ và động viên người khác để cùng hoàn thành nhiệm vụ.

Kĩ năng đánh giá hoạt động	– Đánh giá được sự hợp lí/chưa hợp lí của kế hoạch hoạt động. – Đánh giá được những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hoạt động. – Chỉ ra được những đóng góp của bản thân và người khác vào kết quả hoạt động. – Rút ra được những kinh nghiệm học được khi tham gia.	– Nhận ra những điểm chưa hợp lí của kế hoạch hoạt động. – Chỉ ra được những đóng góp của bản thân và người khác vào kết quả hoạt động. – Rút ra được những kinh nghiệm học được khi tham gia (cần trợ giúp).
NĂNG LỰC ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP		
Hiểu biết về nghề nghiệp	– Giới thiệu được các nghề/nhóm nghề phổ biến ở địa phương Việt Nam, chỉ ra được vai trò kinh tế – xã hội của các nghề đó. – Phân tích được yêu cầu về phẩm chất, năng lực của người làm nghề mà bản thân quan tâm. – Trình bày được xu thế phát triển của nghề ở Việt Nam. – Giới thiệu được các nhóm kiến thức cần học và các cơ sở đào tạo nghề liên quan đến định hướng nghề nghiệp. – Chỉ ra được các công cụ của các ngành nghề, những nguy cơ mất an toàn có thể xảy ra và cách đảm bảo sức khoẻ nghề nghiệp	– Nhận biết một số ngành nghề trong cuộc sống. – Có được các năng lực cần thiết để có thể tham gia nghề mà học sinh yêu thích. – Nhận biết một số yếu tố nguy cơ, mất an toàn và cách đảm bảo an toàn khi lao động.
Hiểu biết và rèn luyện phẩm chất,	– Hình thành được hứng thú nghề nghiệp và biết cách nuôi dưỡng hứng thú, đam mê nghề nghiệp.	– Yêu thích ngành nghề mình lựa chọn hoặc được định hướng.

năng lực liên quan đến nghề nghiệp	– Chỉ ra được một số điểm mạnh và chưa mạnh về phẩm chất và năng lực của bản thân có liên quan đến nghề yêu thích. – Có một số phẩm chất và năng lực cơ bản của người lao động. – Giữ an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp.	– Có một số năng lực của bản thân phù hợp với nghề. – Có thói quen đảm bảo an toàn khi lao động.
Kĩ năng ra quyết định và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp	– Lựa chọn được hướng đi phù hợp cho bản thân khi kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản. – Lập được kế hoạch học tập và rèn luyện phù hợp với hướng đi đã chọn.	

b. Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia học tập Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp.

Với Hoạt động trải nghiệm - Hướng nghiệp học sinh khuyết tật trí tuệ không phải sử dụng quá nhiều kĩ năng học đường (vốn là điểm yếu của học sinh). Điều này xuất phát từ thực tế hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp được xây dựng và triển khai theo hướng tạo cơ hội cho học sinh được tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi.

Thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, hiểu biết mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai. Do đó, học sinh khuyết tật trí tuệ có xu hướng sẽ hoà nhập và đáp ứng tích cực với hoạt động này hơn các môn học khác.

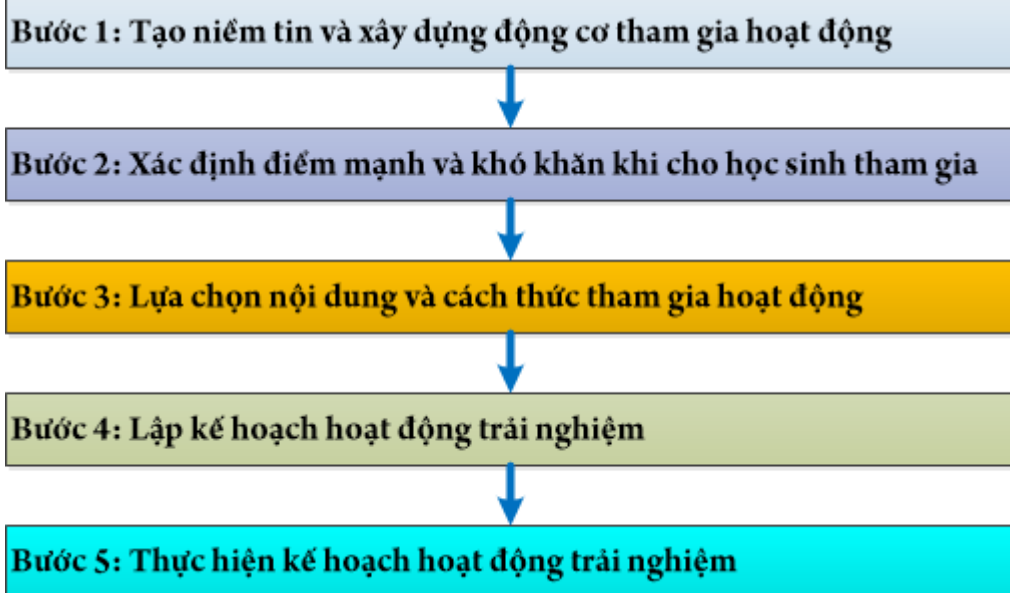
Do có những khó khăn rõ rệt về học tập so với bạn đồng trang lứa, học sinh khuyết tật trí tuệ độ tuổi vị thành niên (trung học cơ sở) dễ gặp nhiều vấn đề về hành vi, cảm xúc và tâm lý như đánh giá thấp bản thân, nghi ngờ về khả năng của bản thân và tách mình khỏi nhóm lớp. Những vấn đề này có thể khiến một số học sinh khuyết tật trí tuệ không sẵn sàng tiếp nhận và ứng dụng những kiến thức, kĩ năng trong hoạt động này vào cuộc sống của bản thân.

c. Hướng dẫn thực hiện chương trình Hoạt động trải nghiệm– Hướng nghiệp cho học sinh khuyết tật trí tuệ

Vận dụng các phương pháp, biện pháp, kỹ thuật dạy học đặc thù như:

- Phương thức diễn đàn đóng kịch, hội thảo, hội thi, trò chơi.
- Phương pháp tuyên truyền.
- Phương thức khảo sát, điều tra, làm dự án nghiên cứu.
- Phương pháp nêu gương.
- Phương pháp giáo dục bằng tập thể.
- Phương pháp thuyết phục, tranh luận, khích lệ, động viên.
- Phương pháp tạo sản phẩm.
- Phương pháp Hoạt động nhóm.
- Phương pháp Đóng vai, sân khấu hóa.
- Phương pháp tình huống, luyện tập.

Để học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia Hoạt động trải nghiệm - Hướng nghiệp theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở cần thực hiện 5 bước cơ bản sau:



Sơ đồ 2.6. 5 bước giúp học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp

Bước 1. Tạo niềm tin và xây dựng động cơ tham gia Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp.

Do gặp phải những vấn đề rối loạn cảm giác nên khi tham gia các hoạt động trải nghiệm mang tính chất tập thể đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của bản thân học sinh khuyết tật trí tuệ. Vì thế, bước đầu tiên giúp học sinh tham gia các hoạt động trải nghiệm hiệu quả là tạo niềm tin và động cơ tham gia. Giáo viên cần thực hiện bước này như sau:

- Giúp học sinh cảm nhận được môi trường an toàn vì luôn có những người bạn thân bên cạnh hỗ trợ, giúp đỡ bản thân học sinh khuyết tật trí tuệ dễ dàng vượt qua những những kích thích, xáo trộn của môi trường.

- Tổ chức cho học sinh gặp gỡ, trao đổi với một số bạn tốt bên cạnh những người bạn thân để thấy việc tham gia hoạt động trải nghiệm tập thể không phải là quá khó hoặc không thể thực hiện được.

- Tạo cơ hội cho học sinh thành công ngay lần đọc đầu tiên bằng cách lựa chọn nội dung, hoạt động phù hợp với khả năng hiện tại của học sinh.

Bước 2. Xác định điểm mạnh và khó khăn khi tham gia hoạt động của học sinh

Để hoạt động trải nghiệm phù hợp với học sinh, việc xác định đúng khả năng và nhu cầu trải nghiệm là rất quan trọng. Bước này được thực hiện như sau:

- Xác định mức độ nhận thức của học sinh khuyết tật trí tuệ đối với những nội dung của môn học.

- Xác định những hành vi và những vấn đề liên quan đến hành vi của học sinh.

- Xác định mức độ Tương tác xã hội, Giao tiếp xã hội và Ngôn ngữ diễn đạt của học sinh.

- Xác định lực lượng hỗ trợ bao gồm những người bạn thân và những người bạn sẵn sàng hỗ trợ cho học sinh khi cần.

Bước 3. Lựa chọn nội dung, Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp

Dựa trên các đặc điểm cá nhân của học sinh và chương trình Trải nghiệm – Hướng nghiệp cho học sinh cấp trung học cơ sở, giáo viên tiến hành lựa chọn nội dung và các cách thức tiến hành tổ chức hoạt động trải nghiệm (bước này sẽ được trình bày cụ thể trong những hoạt động sau).

Bước 4. Lập kế hoạch tham gia hoạt động

Xây dựng mục tiêu, xác định nội dung, lựa chọn phương pháp và kỹ năng hỗ trợ cho học sinh khuyết tật trí tuệ dựa trên khả năng và nhu cầu của chính em đó.

Bước 5. Thực hiện kế hoạch tham gia hoạt động

– Giúp học sinh tham gia Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp theo kế hoạch một cách linh hoạt. Ghi lại chi tiết kết quả đạt được và những điểm cần điều chỉnh sau mỗi buổi trải nghiệm làm cơ sở cho việc lập kế hoạch trong thời gian tiếp theo.

– Tuy nhiên, không phải lúc nào và đối với bất cứ học sinh nào chúng ta cũng phải thực hiện tuần tự và đầy đủ tất cả các bước. Trong thực tế dạy học các bước này cần được thực hiện một cách linh hoạt sao cho phù hợp với khả năng và nhu cầu của từng học sinh khuyết tật trí tuệ.

d. Đánh giá theo hướng tiếp cận hình thành năng lực của Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp với học sinh khuyết tật trí tuệ

– Đánh giá kết quả hoạt động được thực hiện theo tiếp cận năng lực (đánh giá quá trình thông qua quan sát, sản phẩm, hồ sơ...).

– Các lực lượng tham gia giáo dục đều có trách nhiệm tham gia vào quá trình đánh giá.

– Kết quả đánh giá hoạt động trải nghiệm được ghi vào hồ sơ học tập của học sinh (tương đương như một môn học) và được sử dụng thành một trong các tiêu chí trong các kỳ xét tuyển.

– Nội dung đánh giá là các biểu hiện của phẩm chất và năng lực đã được xác định trong chương trình: Thích ứng với cuộc sống, thiết kế và tổ chức hoạt động, định hướng nghề nghiệp.

– Các yêu cầu cần đạt về sự phát triển phẩm chất và năng lực của mỗi cá nhân chủ yếu được đánh giá thông qua hoạt động theo chủ đề, hướng nghiệp, thông qua quá trình tham gia hoạt động tập thể và các sản phẩm của học sinh trong mỗi hoạt động.

– Kết quả hoạt động giáo dục trong hoạt động trải nghiệm được đánh giá trên cơ sở kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng.

– Tự đánh giá: Là hoạt động do mỗi học sinh thực hiện. Tự đánh giá tạo cơ hội để mỗi học sinh tự xem xét và điều chỉnh nhận thức, hành vi của mình, đồng thời cung cấp thông tin phản hồi có ý nghĩa cho giáo viên về quan niệm giá trị, nhu cầu rèn luyện và cách thức rèn luyện mong muốn của học sinh. Khi học sinh trở thành người tự giám sát độc lập, giáo viên cần đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng quan hệ bình đẳng, hợp tác với học sinh để vừa có thể đồng hành cùng các em vừa có định hướng đánh giá sâu sắc hơn.

– Đánh giá của cha mẹ học sinh và cộng đồng: Là ý kiến nhận xét của cha mẹ học sinh và của những người có mối quan hệ nhất định với học sinh (thôn bản, tổ dân phố, nơi học sinh tham gia các hoạt động...) về ý thức, thái độ của học sinh trong cuộc sống hàng ngày và trong việc tham gia các hoạt động trải nghiệm. Đánh giá của cha mẹ học sinh và cộng đồng giúp học sinh và giáo viên có thông tin đầy đủ, toàn diện hơn về sự phát triển của học sinh trong quá trình rèn luyện.

– Giáo viên chủ động lập kế hoạch lấy ý kiến cha mẹ học sinh và cộng đồng bằng hình thức phù hợp (lấy ý kiến thường xuyên hoặc định kỳ; qua trao đổi trực tiếp hoặc qua phiếu nhận xét). Khi lấy ý kiến đánh giá của phụ huynh học sinh và cộng đồng, cần tập trung vào mục tiêu giáo dục, làm rõ những gì học sinh đã thực hiện tốt, những gì cần cải thiện và phản hồi, gợi ý cho học sinh về hướng tiếp tục rèn luyện để đáp ứng mục tiêu giáo dục.

– Đánh giá của giáo viên: Là sự thu thập, *xử lý các thông tin* về quá trình học sinh thực hiện các nhiệm vụ của hoạt động (qua bài kiểm tra vấn đáp hoặc tự luận, bài tập thực hành, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài tập nghiên cứu, dự án nghiên cứu...) và về thái độ, hành vi ứng xử của học sinh trong quá trình tham gia các hoạt động được tổ chức trên lớp học, hoạt động nhóm, tập thể hay cộng đồng, cũng như trong sinh hoạt và giao tiếp hàng ngày. Giáo viên chủ nhiệm cần trao đổi với các giáo viên khác có liên quan đến học sinh để thống nhất đánh giá về học sinh.

e. Minh họa hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia học môn Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở

CHỦ ĐỀ: Tự chăm sóc, rèn luyện thân thể

Mô tả đặc điểm học sinh A

Học sinh N.Q.A, lớp 6A5, có khả năng đọc trôi chảy văn bản, làm được các phép tính với số tự nhiên, thực hiện được chuỗi hoạt động với sự hỗ trợ công cụ hình ảnh, thích tham gia các hoạt động tìm hiểu thiên nhiên, các hiện tượng xung quanh, tự thực hiện được các việc tự chăm sóc bản thân mức độ đơn giản.

a) Xác định mục tiêu

Mục tiêu chung	Mục tiêu riêng cho học sinh A
– Nêu được những biểu hiện của việc tự chăm sóc sức khỏe, rèn luyện bản thân. – Nêu ý nghĩa của việc tự chăm sóc sức khỏe, rèn luyện thân thể. – Tự lập kế hoạch luyện tập thể dục thể thao và có ý thức luyện tập hàng ngày.. – Quý trọng sức khỏe của bản thân và của người khác. – Vận động mọi người cùng tham gia luyện tập thể dục thể thao. – Có ý thức thường xuyên rèn luyện thân thể, giữ gìn và chăm sóc sức khỏe cho bản thân.	– Nêu các việc cần làm và các việc cần tránh để chăm sóc và rèn luyện sức khỏe. – Thực hiện được kế hoạch luyện tập thể dục thể thao hàng ngày cùng người thân trong gia đình. – Có kĩ năng thực hiện các hoạt động tự phục vụ, tự chăm sóc bản thân phù hợp với đặc điểm.

b). Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học

– Giáo viên và học sinh cả lớp chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học theo yêu cầu của tiết học.

Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học cho học sinh N.Q.A:

- Hình ảnh các hoạt động để tự phục vụ, tự chăm sóc bản thân.
- Video các hình ảnh hoạt động các môn thể thao.
- Phiếu bài tập được thiết kế với các nội dung câu hỏi phù hợp.

c) Các hoạt động

– Hướng dẫn học sinh học và thực hành theo trình tự hoạt động cùng cả lớp, điều chỉnh một số nội dung trong hoạt động dạy học để phù hợp với khả năng của học sinh A

Hoạt động	Học sinh toàn lớp	Học sinh A
Hoạt động 1	Đọc truyện “Mùa hè kỳ diệu” để hiểu ý nghĩa của việc có sức khỏe, rèn luyện thân thể qua việc nghe, đọc và trả lời câu hỏi.	Tham gia cùng hoạt động này nhưng có các hình ảnh minh họa cho các phần nội dung của câu chuyện để giúp học sinh có thể trả lời câu hỏi.

Hoạt động 2 – Thảo luận nhóm	Thảo luận trả lời câu hỏi: thể nào là tự rèn luyện bản thân?	Tham gia vào cùng hoạt động thảo luận → Gợi ý bằng các hình ảnh, video để giúp học sinh nhận biết các hoạt động cần làm và các việc nên tránh để tự rèn luyện bản thân.
Hoạt động 3	Thảo luận nhóm: Xây dựng kế hoạch luyện tập thể dục thể thao hàng ngày cho mỗi học sinh.	Tham gia cùng hoạt động của toàn lớp, xây dựng Kế hoạch có sự giám sát của người thân.

d) Đánh giá kết quả

– Trả lời một số câu hỏi

(1) Kể tên các hoạt động thể dục thể để tự rèn luyện sức khỏe..

(2) Kế hoạch cụ thể của học sinh hàng ngày (phối hợp kiểm tra hoạt động này cùng gia đình học sinh).

2.2.6. Môn Công nghệ

a. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực môn Công nghệ theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở

Mục tiêu phát triển phẩm chất năng lực theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở môn Công nghệ

Bảng 2.15. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh học môn Công nghệ

Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
– Tiếp tục phát triển năng lực công nghệ mà học sinh đã tích lũy được ở cấp tiểu học. học sinh đọc được thông số kỹ thuật, nhận biết và sử dụng đúng cách một số sản phẩm công nghệ trong gia đình; trao đổi được thông tin về sản phẩm, quy trình công nghệ thông qua lập và đọc bản vẽ kỹ thuật đơn giản; đánh giá và thiết kế được sản phẩm công nghệ đơn giản.	– Nêu và sử dụng một số sản phẩm công nghệ trong gia đình. – Nêu đặc điểm bản thân và được định hướng để lựa chọn hoạt động học nghề phù hợp sau này.

– Nêu được những nguyên lí cơ bản, những kĩ năng ban đầu trong các lĩnh vực nông – lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp; Có tri thức và trải nghiệm về lựa chọn nghề trong lĩnh vực công nghệ, góp phần lựa chọn hướng đi phù hợp sau trung học cơ sở; Phát huy hứng thú học tập; Rèn luyện được tính cẩn thận, kiên trì trong các hoạt động kĩ thuật, công nghệ.	
--	--

Yêu cầu cần đạt với môn học Công nghệ theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở là:

– Môn Công nghệ hình thành và phát triển ở học sinh năng lực công nghệ, bao gồm các thành phần: Nhận thức công nghệ, Giao tiếp công nghệ, Sử dụng công nghệ, Đánh giá công nghệ, Thiết kế kĩ thuật.

Bảng 2.16. Yêu cầu năng lực công nghệ của học sinh khi học môn Công nghệ

Thành phần năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
Nhận thức công nghệ		
Giao tiếp công nghệ	– Biểu diễn được vật thể hay ý tưởng thiết kế bằng các hình biểu diễn cơ bản. – Đọc được các bản vẽ, kí hiệu, quy trình công nghệ thuộc một số lĩnh vực sản xuất chủ yếu.	– Nêu được một số ký hiệu, bản vẽ đơn giản.
Sử dụng công nghệ	– Đọc được tài liệu hướng dẫn sử dụng các thiết bị, sản phẩm công nghệ phổ biến trong gia đình. – Sử dụng đúng cách, hiệu quả một số sản phẩm công nghệ phổ biến trong gia đình. – Phát hiện, đề xuất được giải pháp xử lí các tình huống mất an toàn cho người và sản phẩm công nghệ trong gia đình.	– Đọc được một số chỉ dẫn sử dụng các thiết bị công nghệ trong gia đình. – Sử dụng một số sản phẩm công nghệ trong gia đình.

	– Thực hiện được một số thao tác sơ cứu đơn giản cho người trong những tình huống khẩn cấp. – Thực hiện được một số kĩ thuật đơn giản trong sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản.	– Tham gia vào một công đoạn trong quá trình thực hiện lao động sản xuất.
Đánh giá công nghệ	– Đưa ra được nhận xét cho một sản phẩm công nghệ về chức năng, độ bền, tính thẩm mỹ, tính hiệu quả và an toàn khi sử dụng. – Lựa chọn được sản phẩm công nghệ phù hợp trên cơ sở các tiêu chí đánh giá sản phẩm.	– Lựa chọn một số sản phẩm công nghệ phù hợp với mục đích sử dụng.
Thiết kế kĩ thuật	– Phát hiện được nhu cầu, vấn đề cần giải quyết trong bối cảnh cụ thể. – Đề xuất được giải pháp và tạo được sản phẩm công nghệ đơn giản dựa trên quy trình thiết kế kĩ thuật và kiến thức, kĩ năng về công nghệ.	

b. Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia học tập môn Công nghệ

– Môn Công nghệ là môn học tự nhiên, cung cấp tri thức và hình thành những kĩ năng cho học sinh mang tính quy luật, công thức, quy trình. Học sinh khuyết tật trí tuệ với đặc điểm quá trình ghi nhớ, hình thành biểu tượng, tư duy logic với dữ liệu mang tính tự nhiên tốt hơn so với dữ liệu mang tính xã hội thì môn Công nghệ là một trong những môn thể mạnh đối với các em.

– Với môn Công nghệ khả năng có thể tiếp cận môn học khi có điều chỉnh – hỗ trợ: Trung bình (đạt được khoảng 60 – 80% nội dung kiến thức, kĩ năng).

– Đối với học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở môn Công nghệ là môn học có thể ứng dụng tốt nhất trong cuộc sống, với môn Công nghệ các em có thể được trải nghiệm, thực hành lặp đi lặp lại các kĩ năng và vận dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

Tuy nhiên, dạy học sinh khuyết tật trí tuệ môn Công nghệ giáo viên cần trực quan hình ảnh các bước, các quy trình rõ ràng và hướng dẫn học sinh thực tế thông qua các hoạt động hàng ngày học sinh khuyết tật trí tuệ hoàn toàn có thể tiếp thu được.

c. Hướng dẫn thực hiện chương trình môn Công nghệ cho học sinh khuyết tật trí tuệ

Với môn Công nghệ giáo viên có thể vận dụng các phương pháp đặc thù như:

- Phân tích nhiệm vụ: Chia nhỏ các thao tác, kỹ thuật ra thành từng bước nhỏ và được minh họa, hướng dẫn bằng hình ảnh, sơ đồ sẽ giúp học sinh khuyết tật trí tuệ dễ dàng thực hiện nhiệm vụ hơn. Đây là một trong những phương pháp dạy học đặc thù có hiệu quả trong việc dạy học sinh khuyết tật trí tuệ hình thành kỹ năng.

- Hình thành khái niệm.

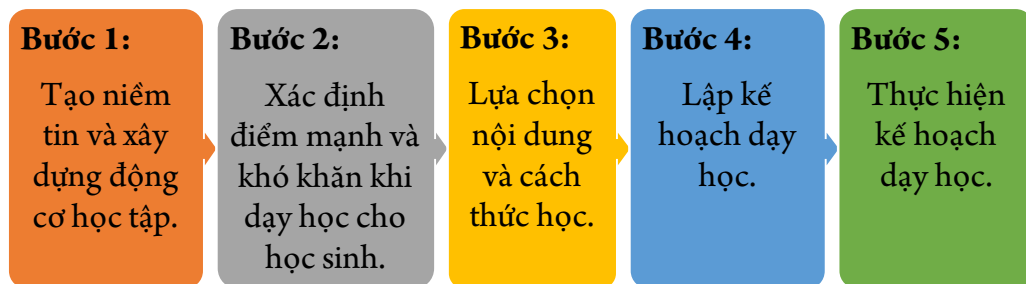
- Hoạt động nhóm: Học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia vào hoạt động nhóm sẽ có cơ hội nhận được sự trợ giúp từ phía bạn cùng lớp, làm cho việc hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh trở nên dễ dàng hơn. Hoạt động nhóm tạo cơ hội cho học sinh được hoạt động, được thể hiện khả năng phù hợp với đặc điểm của bản thân.

- Hoạt động trải nghiệm.

- Luyện tập lặp đi lặp lại nhiều lần.

- Phân vai, đóng kịch...

Để học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia học môn Công nghệ theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở cần thực hiện theo 5 bước sau:



Sơ đồ 2.7. 5 bước giúp học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia học môn Công nghệ

Bước 1. Tạo niềm tin và xây dựng động cơ học tập

Xây dựng niềm tin và tạo động cơ học tập là việc làm vô cùng cần thiết đối với học sinh khuyết tật trí tuệ. Môn Công nghệ là môn có nhiều kiên thức

gắn với cuộc sống hàng ngày nên việc tạo động cơ học tập cho học sinh chính là việc giáo viên giao nhiệm vụ để học sinh hoàn thành cùng với sự giám sát của phụ huynh.

Bước 2. Xác định điểm mạnh và khó khăn khi học môn Công nghệ của học sinh

- Để hoạt động dạy đọc phù hợp với học sinh, việc xác định đúng khả năng và nhu cầu học là rất quan trọng. Bước này được thực hiện như sau:

- Xác định hệ thống nội dung học từ đơn giản đến phức tạp Yêu cầu học sinh thực hiện từ nhiệm vụ đơn giản đến phức tạp.

- Quan sát học sinh học môn Công nghệ và ghi lại những gì học sinh hiểu được, những gì học sinh còn gặp khó khăn.

- Lí giải nguyên nhân những hạn chế đó bằng cách trả lời các câu hỏi sau: Tại sao học sinh lại chưa hiểu được nội dung bài học đó?

- Xác định mức độ khó khăn và sự trợ giúp của học sinh.

Bước 3. Lựa chọn nội dung, cách thức tổ chức hoạt động dạy học

Dựa trên các đặc điểm về đọc của học sinh và chương trình dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ giáo viên tiến hành lựa chọn nội dung và các cách thức tiến hành dạy học (bước này sẽ được trình bày cụ thể trong những hoạt động sau).

Bước 4. Lập kế hoạch dạy học môn Công nghệ

- Xây dựng mục tiêu, xác định nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học cho học sinh khuyết tật trí tuệ dựa trên khả năng và nhu cầu của chính em đó.

Bước 5. Thực hiện kế hoạch dạy học

- Dạy học sinh theo kế hoạch một cách linh hoạt. Ghi lại chi tiết kết quả đạt được và những điểm cần điều chỉnh sau mỗi buổi dạy làm cơ sở cho việc lập kế hoạch trong thời gian tiếp theo.

- Gắn nội dung bài học vào thực tế cuộc sống hàng ngày của mỗi học sinh.

d. Đánh giá theo hướng tiếp cận hình thành năng lực của môn Công nghệ với học sinh khuyết tật trí tuệ

- Đánh giá thông qua hoạt động nhóm: Do mục tiêu của đánh giá quá trình là để có những hiểu biết về những gì học sinh biết/không biết nhằm tạo ra những thay đổi trong quá trình dạy và học, các kỹ thuật chẳng hạn như quan sát của giáo viên và thảo luận trong lớp học cũng có một vị thế quan trọng bên cạnh các phân tích bài kiểm tra và bài tập về nhà.

– Đánh giá thông qua kĩ năng đặt câu hỏi và thảo luận trong lớp học: phương pháp này được xem là cơ hội để làm tăng thêm kiến thức và nâng cao sự hiểu biết của học sinh.

– Đánh giá thông qua bài kiểm tra và bài tập về nhà: Phương pháp này giúp giáo viên phân tích được học sinh đang đứng ở đâu trong việc học tập và cung cấp các phản hồi cụ thể liên quan đến khả năng và cách thức để nâng cao thành tích học tập.

– Đánh giá thông qua các phương pháp khác: Thông qua các bài thực hành sau mỗi chủ đề; Cho học sinh làm một số bài tập hay trả lời các câu hỏi sau khi giáo viên hướng dẫn bài xong và kiểm tra lại câu trả lời.

– Đánh giá kết quả ứng dụng các kiến thức của bài học vào cuộc sống trong gia đình của học sinh. Giáo viên kết hợp chặt chẽ với gia đình học sinh để có thể thực hiện tốt việc đánh giá kết quả một cách chính xác, khách quan.

– Lưu ý: Đánh giá kết quả môn Công nghệ, giáo viên cần đánh giá cả quá trình và công nhận những tiến bộ, kết quả học sinh đạt được trong từng bước của quy trình và chú ý đến việc các kĩ năng của học sinh được duy trì như thế nào.

e. Minh họa hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ học môn Công nghệ Chương trình giáo dục phổ thông, cấp trung học cơ sở

Bài 7: ĐỒ DÙNG LOẠI ĐIỆN – NHIỆT

Mô tả học sinh:

Học sinh L.H.Q, lớp 6A5, có khả năng đọc trôi chảy văn bản, có khả năng thực hiện chuỗi hoạt động theo quy trình hướng dẫn bằng công cụ hỗ trợ hình ảnh.

a) Xác định mục tiêu

Mục tiêu chung	Mục tiêu L.H.Q
– Nêu được nguyên lí làm việc của đồ dùng loại điện nhiệt. – Phân tích được cấu tạo, chức năng, nguyên lí làm việc và cách sử dụng bàn là điện, bếp điện, nồi cơm điện, lò vi sóng. – Đọc được số liệu kỹ thuật của mỗi loại đồ dùng để biết cách lựa chọn hợp lý khi sử dụng trong nhà.	– Nêu được chức năng, cách sử dụng bàn là điện, bếp điện, nồi cơm điện, lò vi sóng. – Đọc được số liệu kỹ thuật của mỗi loại đồ dùng để biết cách lựa chọn hợp lý khi sử dụng trong nhà.

- Sử dụng đúng yêu cầu kĩ thuật, có ý thức tuân thủ các quy định về an toàn điện.
- Năng lực: Tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, tính toán.
- Phẩm chất: Tự lập, tự tin, tự chủ, có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước.

- Sử dụng đúng yêu cầu kĩ thuật, có ý thức tuân thủ các quy định về an toàn điện.
- Năng lực: Tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, tính toán.
- Phẩm chất: Tự lập, tự tin, tự chủ, có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng.

b) Chuẩn bị

Giáo viên	Học sinh	Học sinh Q
– Nghiên cứu kĩ sách hướng dẫn học, dự kiến tình huống. – Một số đồ dùng loại điện nhiệt: Bàn là, máy sấy tóc, nồi cơm điện, lò vi sóng...	– Nghiên cứu chuẩn bị trước các nội dung trong sách hướng dẫn. – Tìm hiểu thực tế một số đồ dùng loại điện nhiệt về cấu tạo, cách sử dụng.	– Giáo viên chuẩn bị qui trình hình ảnh hướng dẫn sử dụng đồ điện cho L.H.Q. – Nghiên cứu chuẩn bị trước các nội dung trong sách hướng dẫn. – Tìm hiểu thực tế một số đồ dùng loại điện nhiệt về cách sử dụng.

c) Các hoạt động

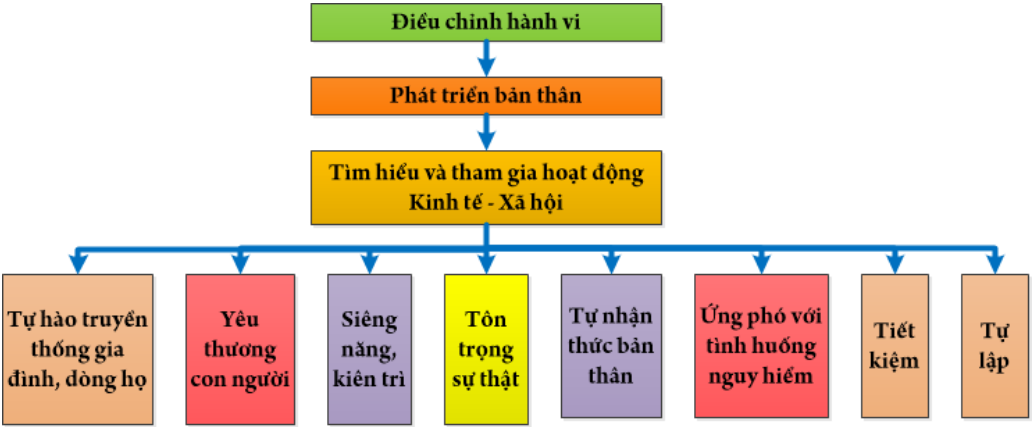
- Tập trung cho học sinh L.H.Q thực hành nhiều ở:
- + Hoạt động đọc số liệu dữ liệu.
- + Hoạt động sử dụng các thiết bị.

d) Đánh giá kết quả

- Đánh giá mức độ nhận thức và hình thành kĩ năng ở các hoạt động.
- Đánh giá học sinh trong các tình huống thực tế hàng ngày.
- Hoạt động luyện tập với Phiếu bài tập dạng trắc nghiệm.
- Hoạt động vận dụng với những ví dụ cụ thể trong thực tiễn.

2.2.7. Môn Giáo dục công dân

Môn Giáo dục công dân theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở bao gồm các nội dung như sau:



Sơ đồ 2.8. Chủ đề môn Giáo dục công dân

a. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực của môn Giáo dục công dân trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở

Bảng 2.17. Mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh học môn Giáo dục công dân

Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
– Có ý thức tự điều chỉnh, tự hoàn thiện bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật dựa trên nhận thức, thái độ và hành vi đúng đắn, tích cực về quyền, bổn phận, nghĩa vụ và trách nhiệm công dân trong quan hệ với gia đình, xã hội, với công việc, với môi trường thiên nhiên, với đất nước và nhân loại. – củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở tiểu học; hình thành, duy trì mối quan hệ hòa hợp với những người xung quanh; Thích ứng một cách linh hoạt với xã hội biến đổi và thực hiện mục tiêu, kế hoạch của bản thân trên cơ sở các giá trị đạo đức, quy định của pháp luật; Hình thành phương pháp học tập, rèn luyện, hoàn chỉnh tri thức và kĩ năng nền tảng để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.	– Điều chỉnh cảm xúc, có các hành vi ứng xử phù hợp với các hoàn cảnh khác nhau, phù hợp với mọi người xung quanh. – Thích ứng tốt khi tham gia vào các môi trường, hoàn cảnh khác nhau, có ý thức chuẩn bị cho hoạt động nghề nghiệp sau này.

*** Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

*Bảng 2.18. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù của học sinh
học môn Giáo dục công dân*

Năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
NĂNG LỰC ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI		
Nhận thức chuẩn mực hành vi	Nêu được những chuẩn mực đạo đức, pháp luật phổ thông, cơ bản, phù hợp với lứa tuổi và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực hành vi đó.	– Nhận thức được những quy định cơ bản của đạo đức và pháp luật..
	Có kiến thức cơ bản để nhận thức, quản lý, tự bảo vệ bản thân và thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống.	– Có khả năng tự thích ứng khi thay đổi môi trường.
	Nêu được mục đích, nội dung, phương thức giao tiếp và hợp tác trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân và giải quyết các vấn đề học tập, sinh hoạt hằng ngày.	– Nêu cách giải quyết một số vấn đề hay gặp phải trong cuộc sống hàng ngày.
	Nêu được sự cần thiết phải tiết kiệm tiền; Nguyên tắc quản lý tiền; Cách lập kế hoạch chi tiêu và tiêu dùng thông minh.	Sử dụng tiền phù hợp.
Đánh giá hành vi của bản thân và người khác	Đánh giá được tác dụng và tác hại của thái độ, hành vi đạo đức và pháp luật của bản thân và người khác trong học tập và sinh hoạt.	Nêu được tác dụng và tác hại của thái độ, hành vi đạo đức của bản thân.
	Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi tích cực; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi tiêu cực về đạo đức và pháp luật.	Không điều chỉnh
	Đánh giá được bối cảnh giao tiếp, đặc điểm và thái độ của đối tượng giao tiếp; Khả năng của bản thân và nguyện	Nêu được bối cảnh giao tiếp, đặc điểm và thái độ của đối tượng

Năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
	vọng, khả năng của các thành viên trong nhóm hợp tác.	giao tiếp; khả năng của bản thân, nguyện vọng của các thành viên trong nhóm hợp tác.
Điều chỉnh hành vi	Tự thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và cuộc sống; Phê phán những hành vi, thói quen sống dựa dẫm, ỷ lại.	Tự thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và cuộc sống.
	Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi; Sống tự chủ, không đua đòi, ăn diện lãng phí, nghịch ngợm, càn quấy, không làm những việc xấu (bạo lực học đường, mắc tệ nạn xã hội,...); Biết rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế của bản thân, hướng đến các giá trị xã hội.	Điều chỉnh và cùng bạn, người thân điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi.
	Tự thực hiện và giúp đỡ bạn bè thực hiện được một số hoạt động cơ bản, cần thiết để nhận thức, phát triển, tự bảo vệ bản thân và thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống.	Tự thực hiện và cùng bạn thực hiện được một số hoạt động cơ bản, cần thiết để nhận thức, phát triển, tự bảo vệ bản thân và thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống.
	Tiết kiệm tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện nước; Bước đầu biết quản lý tiền, tạo nguồn thu nhập cá nhân và chi tiêu hợp lý.	Sử dụng tiền có hiệu quả.

Năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
Tự nhận thức bản thân	Tự nhận biết được sở thích, điểm mạnh, điểm yếu, giá trị, vị trí và các quan hệ xã hội của bản thân.	Không điều chỉnh
Lập kế hoạch phát triển bản thân	Xác định được lí tưởng sống của bản thân; Lập được mục tiêu, kế hoạch học tập và rèn luyện, kế hoạch chi tiêu cá nhân phù hợp theo hướng dẫn.	Nêu được quan điểm sống của bản thân; Lập được mục tiêu, kế hoạch học tập và rèn luyện, kế hoạch chi tiêu cá nhân phù hợp theo hướng dẫn.
	Xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân sau trung học cơ sở với sự tư vấn của thầy giáo, cô giáo và người thân.	Không điều chỉnh
Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân	Kiên trì mục tiêu, kế hoạch học tập và rèn luyện; Tự thực hiện được các công việc, nhiệm vụ của bản thân trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.	Thực hiện kế hoạch dưới sự trợ giúp của mọi người
	Thực hiện được việc quản lí và chi tiêu tiền hợp lí theo kế hoạch đã đề ra.	
NĂNG LỰC TÌM HIỂU VÀ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ – XÃ HỘI		
Tìm hiểu các hiện tượng kinh tế – xã hội	Nêu được một số kiến thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật.	Nêu được một số kiến thức cơ bản, hiện tượng, sự kiện của đời sống xã hội.
	Nhận biết được một số hiện tượng, sự kiện, vấn đề của đời sống xã hội liên quan đến đạo đức, pháp luật, kĩ năng sống và kinh tế phù hợp với lứa tuổi.	
	Thu thập, xử lí thông tin để tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, vấn đề đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi.	

Năng lực	Học sinh cấp trung học cơ sở	Học sinh khuyết tật trí tuệ
Tham gia hoạt động kinh tế – xã hội	Lựa chọn, đề xuất được cách giải quyết và tham gia giải quyết được các vấn đề thường gặp hoặc một số vấn đề về đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi trong những tình huống mới của cá nhân, gia đình, cộng đồng.	Hình thành, duy trì được mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh và thích ứng được với xã hội biến đổi.
	Hình thành, duy trì được mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh và thích ứng được với xã hội biến đổi.	
	Nêu được tình huống có vấn đề; hình thành được ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; Có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi phù hợp với lứa tuổi.	Lược bỏ yêu cầu “tranh luận”.
	Lắng nghe và phản hồi tích cực trong giao tiếp; Đề xuất được phương án tổ chức, chủ động hoàn thành nhiệm vụ được giao; Khiêm tốn học hỏi và giúp đỡ các thành viên khác cùng hoàn thành nhiệm vụ của nhóm trong hợp tác giải quyết các vấn đề học tập, lao động và hoạt động cộng đồng.	Lắng nghe và phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ khi tham gia học môn Giáo dục công dân

– Cũng giống như hoạt động trải nghiệm, môn Giáo dục công dân là môn học rất quan trọng và có ý nghĩa đối với học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở. Qua môn học này các em học được các kĩ năng sống, kĩ năng xã hội rất cần thiết cho cuộc sống tự lực sau này.

– Với môn học này học sinh có thể tham gia học và mức độ đạt được 70% – 80% nếu giáo viên chia nhỏ nhiệm vụ, tổ chức các hoạt động dạy học phong phú và linh hoạt, có những bước chia nhỏ để học sinh có thể thực hiện.

– Môn Giáo dục công dân là môn học xã hội chủ yếu sử dụng từ, cụm từ tính từ – loại từ có cấp độ hình thành khó nhất, làm tựa đề, từ khóa cho những nội dung học. Vì vậy đây là một học khá khó khăn đối với học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở bởi khiếm khuyết về ngôn ngữ là một trong những khiếm khuyết điển hình của học sinh khuyết tật trí tuệ. Bên cạnh đó học sinh khuyết tật trí tuệ gặp khó khăn, hạn chế trong quá trình ghi nhớ, hình thành biểu tượng, phát triển tư duy, tưởng tượng với những dữ liệu mang tính xã hội.

– Vốn từ của học sinh khuyết tật trí tuệ nghèo nàn; khó khăn trong việc hiểu nghĩa từ khó, từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa ...

– Khả năng đọc – hiểu: Học sinh khuyết tật trí tuệ có khả năng đọc trôi chảy và hiểu ý nghĩa tường minh của văn bản nhưng gặp khó khăn trong việc hiểu ý nghĩa hàm ẩn của văn bản.

c. Hướng dẫn thực hiện chương trình môn Giáo dục công dân cho học sinh khuyết tật trí tuệ

– Do đặc điểm của môn Giáo dục công dân là hình thành, phát triển cho học sinh các phẩm chất đạo đức và năng lực chủ yếu của người công dân thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, nghĩa là chuyển các giá trị văn hoá, đạo đức, các kiến thức pháp luật, kinh tế thành ý thức và hành vi của người công dân. Do vậy, giáo viên cần có phương pháp giáo dục phù hợp.

– Chú trọng tổ chức, hướng dẫn cho học sinh hoạt động khám phá, phân tích, khai thác các thông tin, xử lý các tình huống thực tiễn, các trường hợp điển hình. Tăng cường sử dụng các tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gắn gũi với đời sống trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả.

– Chú ý việc tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm của người học để học sinh tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó tự hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

– Đổi mới hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân, ở trong lớp, ngoài lớp và ngoài trường; tăng cường các sinh hoạt tập thể, câu lạc bộ, công tác đoàn, đội của

học sinh; tăng cường thực hành, rèn luyện kỹ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện thông tin truyền thông hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo ra sự hứng thú cho học sinh.

d. Đánh giá theo hướng tiếp cận hình thành năng lực của môn Giáo dục công dân với học sinh khuyết tật trí tuệ

– Kết hợp đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập (bài kiểm tra dưới dạng trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận, bài tập thực hành, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài tập nghiên cứu, dự án nghiên cứu,...) với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của học sinh trong quá trình tham gia các hoạt động học tập được tổ chức trên lớp học, hoạt động nhóm, tập thể hay cộng đồng, cũng như trong sinh hoạt và giao tiếp hằng ngày.

– Việc đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập cần chú trọng sử dụng các bài tập xử lý tình huống được xây dựng trên cơ sở gắn kiến thức của bài học với thực tiễn đời sống, đặc biệt là những tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với học sinh. Bài tập kiểm tra, đánh giá cần tăng cường các câu hỏi mở gắn với thời sự quê hương, đất nước để học sinh được thể hiện, bày tỏ chính kiến và năng lực giải quyết các vấn đề lối sống, đạo đức, pháp luật và kinh tế, chính trị, xã hội.

– Việc đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của học sinh trong quá trình tham gia vào các hoạt động học tập, sinh hoạt ở trường, ở nhà và ở cộng đồng cần dựa trên phiếu nhận xét của giáo viên, học sinh, gia đình hoặc các tổ chức xã hội đối với mức độ đạt được yêu cầu về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong chương trình cho học sinh ở mỗi lớp học, cấp học.

– Phiếu nhận xét được sử dụng như một công cụ đánh giá; được thiết kế theo mức độ của yêu cầu cần đạt ở mỗi giai đoạn học tập về phẩm chất và năng lực; được ghi nhận bằng điểm chữ gồm: A+ (Xuất sắc), A (Tốt), B (Khá), C (Đạt yêu cầu), D (Cần cố gắng hơn).

– Kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của học sinh.

e. Minh họa hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ học môn Giáo dục công dân Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp trung học cơ sở

Bài 5: YÊU THƯƠNG CON NGƯỜI

Mô tả học sinh

Học sinh L.H.Q, lớp 6A5, có khả năng đọc trôi chảy văn bản, hiểu nghĩa tường minh với những văn bản sử dụng nhiều từ loại Danh từ, Động từ.

a) Xác định mục tiêu

Mục tiêu chung

- Nói được ý nghĩa yêu thương con người.
- Nêu được các biểu hiện của lòng yêu thương con người.
- Nêu được ý nghĩa của lòng yêu thương con người.
- Thể hiện lòng yêu thương đối với mọi người xung quanh bằng những việc làm cụ thể.
- Quan tâm đến mọi người xung quanh; Không đồng tình với thái độ thờ ơ, lạnh nhạt và những hành vi độc ác đối với con người.

Mục tiêu cho L.H.Q

- Nói được thế nào là yêu thương con người.
- Nêu được các biểu hiện của lòng yêu thương con người.
- Thể hiện lòng yêu thương đối với mọi người xung quanh bằng những việc làm cụ thể.

b) Chuẩn bị

- Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học (như yêu cầu của tiết học)
- Chuẩn bị phương tiện và đồ dùng dạy học cho học sinh L.H.Q.
- Bài đọc tóm tắt truyện: Bác Hồ đến thăm người nghèo.
- Câu chuyện xã hội dùng cho cá nhân học sinh được truyền tải từ ý nghĩa của bài học.
- Thiết kế phiếu bài tập.

c) Các hoạt động

- Hướng dẫn học sinh đọc bài tóm tắt.
- Giải nghĩa một số từ trong bài: Quan tâm, giúp đỡ, khó khăn, hoạn nạn.
- Yêu cầu học sinh đọc câu chuyện xã hội trước lớp.

d) Đánh giá kết quả

- Trả lời một số câu hỏi dựa trên câu chuyện xã hội cá nhân của học sinh.
- (1) Yêu thương con người là gì?
 - (2) Yêu thương thì cần làm những gì?
 - (3) Khi nhà trường kêu gọi đóng góp cho những người gặp khó khăn, hoạn nạn thì cần làm gì?

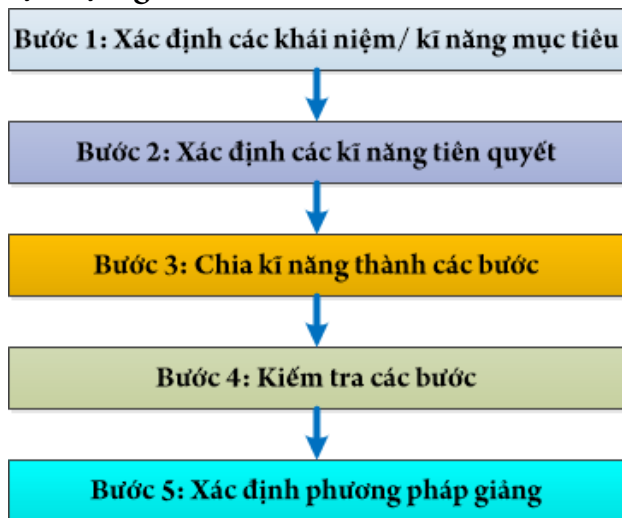
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KỸ THUẬT HỖ TRỢ DẠY HỌC CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

3.1. PHÂN TÍCH/CHIA NHỎ KHÁI NIỆM VÀ KỸ NĂNG TRONG DẠY HỌC CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ

3.1.1. Phương pháp phân tích/ chia nhỏ nhiệm vụ

Chia nhỏ khái niệm/kỹ năng trong dạy học học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở có thể hiểu là một kỹ thuật trong đó giáo viên chia một khái niệm/kỹ năng thành các bước nhỏ (một chuỗi các bước), phù hợp với khả năng của học sinh, giúp học sinh khuyết tật trí tuệ thực hiện nhiệm vụ dễ dàng hơn.

– *Các bước thực hiện: gồm 5 bước*



Sơ đồ 3.1. Các bước chia nhỏ khái niệm/ nhiệm vụ

Bước 1: Xác định các khái niệm/ kỹ năng mục tiêu

Khái niệm/kỹ năng mục tiêu là những khái niệm và kỹ năng muốn dạy cho học sinh. Muốn biết học sinh khuyết tật trí tuệ cần học khái niệm/kỹ năng nào cần dựa vào kết quả đánh giá mức độ phát triển, khả năng học tập của học sinh. Kết quả đánh giá này gồm những thông tin về những gì học sinh biết/làm được và những gì học sinh chưa biết/chưa làm được. Trên cơ sở đó xác định những khái niệm/kỹ năng học sinh cần học.

Bước 2: Xác định các khái niệm/kĩ năng tiên quyết

Học sinh khuyết tật trí tuệ có thể có nhiều khái niệm/kĩ năng cần học nhưng cần xác định những gì học sinh cần học nhất ở thời điểm hiện tại để có thể học và hình thành thành được khái niệm/kĩ năng mới. Ví dụ: Trong nhóm kĩ năng giao tiếp, học sinh khuyết tật trí tuệ chưa biết kết bạn, chưa biết làm việc nhóm, chưa biết thuyết trình... thì kĩ năng giao tiếp tiên quyết cần dạy học sinh trước đó là kĩ năng kết bạn. Khi có thể kết bạn và chơi với bạn sẽ là nền tảng để học sinh học các kĩ năng làm việc nhóm, thuyết trình.

Khi xác định được các kĩ năng tiên quyết, giáo viên hoặc cha mẹ sẽ quyết định chi tiết các bước cần thiết mà học sinh cần học để thực hiện được kĩ năng.

Ví dụ: Khi dạy học sinh đếm tiền, ban đầu giáo viên sẽ đánh giá xem liệu học sinh có thể nhận được mặt tiền, giá trị tiền và liệu học sinh có thể đếm tiền trong vòng 1 giây, 5 giây hay 10 giây. Những kĩ năng này là những kĩ năng tiên quyết đối với kĩ năng đếm tiền.

– Nếu những kĩ năng tiên quyết mà học sinh chưa thành thạo thì những kĩ năng này nên được đưa vào thành phần các bước thực hiện nhiệm vụ. Những kĩ năng học sinh đã thành thạo thì không nên lặp lại trong chuỗi kĩ năng.

– Nếu một kĩ năng có quá nhiều các kĩ năng tiên quyết cần phải học thì kĩ năng mục tiêu nên được thay đổi.

– Trong trường hợp học sinh gặp khó khăn trong việc khái quát hóa kĩ năng, giáo viên nên chọn tiền thật và thực hành mua bán trong môi trường thực như ở cửa hàng hoặc siêu thị.

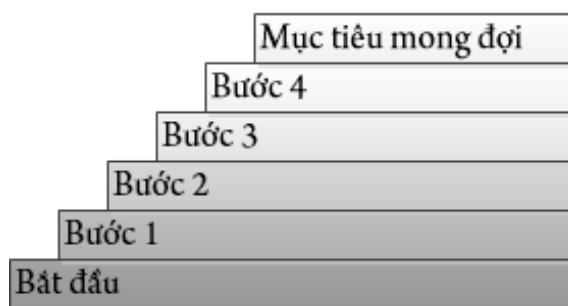
Bước 3: Chia nhỏ khái niệm/ kĩ năng

– Chia nhỏ khái niệm/kĩ năng bằng cách phân tách khái niệm/kĩ năng thành các thành phần nhỏ và sắp xếp các thành phần đó theo thứ tự từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó. Để làm được việc này giáo viên cần: Chia nhiệm vụ thành các bước nhỏ bằng cách:

– Giáo viên tự mình thực hiện kĩ năng đó hoặc quan sát người khác (tốt nhất nên là các bạn đồng trang lứa với học sinh để có sự tương đồng trong cách thực hiện kĩ năng giữa học sinh và các bạn) thực hiện kĩ năng và ghi lại các bước.

– Ghi lại các bước.

– Sắp xếp các bước nhỏ theo một trật tự logic để tạo thành một chuỗi.



Sơ đồ 3.2. Sắp xếp các bước nhỏ theo chuỗi

Bước 4: Kiểm tra các bước

Ở bước này, giáo viên cần kiểm tra lại các bước để chắc chắn các bước thực hiện kỹ năng mục tiêu đã đầy đủ, mỗi bước là phù hợp và học sinh có thể thực hiện được. Giáo viên có thể kiểm tra bằng cách nhờ một người khác thực hiện kỹ năng theo các bước này và nhờ họ cho ý kiến. Hoặc nhờ một học sinh khác thực hiện kỹ năng này để xem có cần bớt hoặc thêm bước nào nữa không.

Bước 5: Dạy học sinh từng bước một

– Khi đã có các bước nhỏ (quy trình), giáo viên dạy học sinh khuyết tật trí tuệ theo các bước, bắt đầu từ bước đơn giản nhất đến bước phức tạp để đạt được đến bước cuối cùng, giúp học sinh đạt được mục tiêu bài học.

– Giáo viên và cha mẹ xác định phương pháp giảng dạy/hướng dẫn sao cho phương pháp đó phù hợp với: Tính cách của học sinh; Phong cách học tập của học sinh; Những cách làm của giáo viên hoặc cha mẹ đã làm trước đây với học sinh; Kế hoạch giáo dục cá nhân của học sinh; Môi trường học sinh sẽ thực hiện nhiệm vụ.

– Quá trình hình thành các kỹ năng cho học sinh khuyết tật trí tuệ là quá trình bao gồm nhiều giai đoạn và tương ứng với mỗi giai đoạn đó giáo viên và cha mẹ cần sử dụng những phương pháp hướng dẫn phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn là giúp học sinh học kỹ năng, duy trì, thành thực hay khái quát hoá kỹ năng. Sau đây là phương pháp hướng dẫn kỹ năng sống tương ứng với từng giai đoạn:

a) Các phương pháp hướng dẫn trong giai đoạn học kỹ năng

Sử dụng hệ thống gợi ý mang tính thể chất để hướng dẫn học sinh: Hướng dẫn thực hiện hoàn toàn nhiệm vụ hoặc hướng dẫn từng bước để giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ.

Ví dụ: Khi học Bài Cách ghi số tự nhiên trong môn Toán lớp 6, bài tập: Đọc và viết các số tự nhiên sau: 3578; 5291; 5872 giáo viên hướng dẫn toàn phần: Đọc và ghi cụ thể 01 số tự nhiên sau đó, ở các số tiếp theo, giáo viên gợi ý bằng cách chỉ vào từng chữ số theo hàng để giúp học sinh dễ dàng đọc và viết đúng các số tự nhiên còn lại.

Hướng dẫn giảm dần là phương pháp hay được sử dụng nhất trong việc dạy kỹ năng tự chăm sóc học các khái niệm và bài học mới. Sự hướng dẫn ban đầu được đưa ra ở mức độ cao sau đó giảm dần.

b) Các phương pháp hướng dẫn trong giai đoạn duy trì kỹ năng

Giai đoạn duy trì kỹ năng là giai đoạn học sinh khuyết tật trí tuệ đã nắm được cách thực hiện kỹ năng và chuyển sang sử dụng kỹ năng một cách thường xuyên. Trong giai đoạn này, giáo viên cần sử dụng các phương pháp hướng dẫn mang tính can thiệp ít hơn và chỉ can thiệp khi thực sự cần thiết để học sinh có thêm cơ hội tự thực hiện kỹ năng một cách độc lập.

Dạy học sinh khuyết tật trí tuệ tự điều khiển, tự kiểm soát việc thực hiện kỹ năng của bản thân là một phần quan trọng của giai đoạn duy trì. Giáo viên và cha mẹ nên sử dụng một số công cụ để hỗ trợ học sinh. Chẳng hạn, cha mẹ có thể dán những hình vẽ mô tả từng bước của quy trình thay băng vệ sinh, vệ sinh bộ phận sinh dục... tại nhà vệ sinh để hỗ trợ học sinh tự nhắc nhở và tự giám sát các bước thực hiện của mình để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập bài học về Dạy thì trong môn Sinh học lớp 7.

c) Các phương pháp hướng dẫn trong giai đoạn thành thục kỹ năng

Giai đoạn thành thục kỹ năng là giai đoạn yêu cầu thực hiện kỹ năng nhanh hơn và tốt hơn, học sinh đã nắm được cách thức thực hiện các yêu cầu song cần thực hành thêm để có thể thực hiện nhiệm vụ một cách trôi chảy, ổn định và với một tốc độ hợp lý.

d) Các phương pháp hướng dẫn trong giai đoạn khái quát hoá kỹ năng

Giai đoạn khái quát hoá là giai đoạn kỹ năng có thể sử dụng được ở bất cứ đâu và bất cứ lúc nào cần thiết. Ví dụ, khi học sinh học xong bài *Chăm sóc bản thân và điều chỉnh bản thân phù hợp môi trường học tập mới, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp trong môn Hoạt động Trải nghiệm – Hướng nghiệp lớp 6*. Học sinh khuyết tật trí tuệ sẽ thực hiện được các kỹ năng tự chăm sóc và điều chỉnh cảm xúc, để có các hành vi ứng xử phù hợp với môi trường học sinh đến như trường học, nơi công cộng.

3.1.2. Ví dụ minh họa vận dụng phân tích/chia nhỏ khái niệm và kĩ năng trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ

Ví dụ 1: Chia nhỏ kĩ năng tính nhanh trong bài tập Tính nhanh (*Tính chất giao hoán của phép cộng và phép nhân, môn Toán lớp 6*): $29 + 132 + 763 + 868 + 237$



Minh họa các bước bằng hình ảnh như sau:

Bước 1: Xác định hai nhóm có tổng tròn trăm	$(132 + 868)$ Và $(763 + 237)$
Bước 2: Nhóm hai nhóm có tổng tròn trăm	$29 + (132 + 868) + (763 + 237)$
Bước 3: Cộng từng nhóm	$132 + 868 = 1000$ $763 + 237 = 1000$
Bước 4: Cộng hai nhóm lại với nhau	$29 + 1000 + 1000 = 2029$

Ví dụ 2: Chia nhỏ nhiệm vụ trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ môn Công nghệ lớp 6, bài Lựa chọn, sử dụng và bảo quản trang phục
Hướng dẫn học sinh giải quyết nhiệm vụ Cách sử dụng trang phục phù hợp

Các bước	Tên nhiệm vụ
Bước 1: Trang phục phù hợp với hoạt động	
Hoạt động	Trang phục
Đi học	
Đi thể dục	
Đi lao động	

Các bước	Tên nhiệm vụ
Lễ hội	
Bước 2: Giới thiệu trang phục phù hợp với môi trường	
Công sở, văn phòng	
Trường học	
Đền chùa	

Các bước	Tên nhiệm vụ
Bước 3: Giới thiệu trang phục phù hợp với ngành, nghề	
Công an	
Bộ đội	
Bác sĩ	
Tiếp viên hàng không	

3.2. KHÁI QUÁT HÓA TRONG DẠY HỌC CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ

3.2.1. Các bước khái quát hóa trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ

Khái quát hóa là việc chuyển những gì được học trong một môi trường hoặc tình huống này sang môi trường hoặc tình huống khác. Trong phương pháp phân tích hành vi ứng dụng, khi nói về khái quát hóa, chúng ta thường nói về các kĩ năng được dạy trong một bối cảnh hoặc tình huống và khiến người học tự nhiên bắt đầu sử dụng các kĩ năng đó trong một bối cảnh hoặc tình huống khác. Đối với những học sinh có sự phát triển bình thường, khái quát hóa được coi là tự nhiên và là chuẩn mực, được mong đợi.

Học sinh khuyết tật trí tuệ đôi khi chỉ thể hiện một hành vi hoặc kĩ năng trong bối cảnh được dạy. Do đó, mỗi học sinh nên được dạy để chuyển các kĩ năng đã học từ một bối cảnh cho các bối cảnh hoặc môi trường khác nhau. Để thực hiện điều đó, giáo viên cần khuyến khích học sinh áp dụng một kĩ năng học được trong nhiều môi trường khác nhau, với các vật liệu khác nhau và trên nhiều người khác nhau. Giáo viên cũng cần tăng cường tính tự lập của học sinh để các em trở nên linh hoạt hơn.

Dạy học sinh khuyết tật trí tuệ khái quát hóa kiến thức, kĩ năng được thực hiện qua hai bước cơ bản:

- (1) *Dạy kiến thức/kĩ năng trong chương trình học;*
- (2) *Dạy học sinh áp dụng kiến thức/kĩ năng đó trong những bối cảnh khác nhau của cuộc sống.*

3.2.2. Ví dụ minh họa trong khái quát hóa dạy học sinh khuyết tật trí tuệ

Ví dụ, Hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ cách ứng xử với bạn bè trong lớp học và cách ứng xử với bạn cùng trang lứa khi ra các môi trường khác nhau ngoài xã hội: Rạp chiếu phim; ngoài công viên:

Kĩ năng ứng xử với mọi người xung quanh



Kĩ năng ứng xử trong lớp học



Kĩ năng ứng xử khi ra khỏi môi trường lớp học



Kĩ năng ứng xử với người thân trong gia đình



3.3. TĂNG CƯỜNG TÍNH TỰ LẬP/KĨ NĂNG HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRONG DẠY HỌC CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ

3.3.1. Hướng dẫn tăng cường tính tự lập/ kĩ năng hoàn thành nhiệm vụ trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ

a) Đặc điểm kĩ năng tự lập ở học sinh khuyết tật trí tuệ

– Mục đích cao nhất của việc can thiệp, giáo dục chính là hình thành cho học sinh kĩ năng tự lập. Đối với học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập cấp trung học cơ sở kĩ năng tự lập chính là việc hoàn thành nhiệm vụ học tập ở nhà và ở trường, thực hiện tự giác lịch trình hàng ngày và những kĩ năng tự chăm sóc bản thân.

– Trên thực tế, học sinh khuyết tật trí tuệ thường yếu về kĩ năng tự lập. Nhiều em dù được can thiệp hướng dẫn nhiều nhưng ít tự giác thực hiện nhiệm vụ nếu không có sự nhắc nhở thường xuyên của người khác. Những đặc điểm dễ dàng quan sát thấy bao gồm: Khó xác định nhiệm vụ (làm gì? bao nhiêu? bao lâu? ở đâu? đồ dùng gì? cùng ai?...); Khó thực hiện nhiệm vụ (không biết bắt đầu – kết thúc, trước tiên – sau đó, di chuyển hoạt động, duy trì hoạt động,...); Khó kết thúc nhiệm vụ (bỏ dở giữa chừng hoặc lặp đi lặp lại hoạt động không biết điểm dừng) ...

– Nguyên nhân của những hạn chế trên là vì học sinh khuyết tật trí tuệ thường yếu về khả năng khái quát hóa, động cơ thực hiện hoạt động không rõ ràng.

b) Lựa chọn hoạt động tự lập cần dạy cho học sinh khuyết tật trí tuệ

– Trước tiên, hãy liệt kê ra giấy tất cả những công việc vặt ở lớp và ở nhà và lựa chọn dạy cho học sinh những kĩ năng phù hợp với mức độ sẵn sàng và sự yêu thích học tập của học sinh bằng cách đánh dấu mức độ thực hiện của các em ở từng kĩ năng:

Những hoạt động có thể thực hiện độc lập	Những hoạt động cần hỗ trợ	Những hoạt động chưa thực hiện được ngay cả khi có hỗ trợ
Những hoạt động học sinh có thể làm tốt và làm một cách độc lập (iii).	Những hoạt động mà khi thực hiện học sinh cần có sự hỗ trợ (ii).	Những hoạt động mà những bước cơ bản cũng chưa thực hiện được (i).

Khi đã có bảng liệt kê các hoạt động với mức độ thực hiện như trên, giáo viên có thể thực hiện dạy như sau:

- Chọn hai hoặc ba nhiệm vụ ở mức (i): Thực hiện điều này bằng cách phân tích nhiệm vụ thành các bước nhỏ và dạy theo từng bước.

- Chọn hai hoặc ba nhiệm vụ ở mức (ii): Thực hiện điều này bằng cách sử dụng câu chuyện xã hội hoặc minh họa các bước bằng hình ảnh và dán ở nơi học sinh thực hiện công việc.

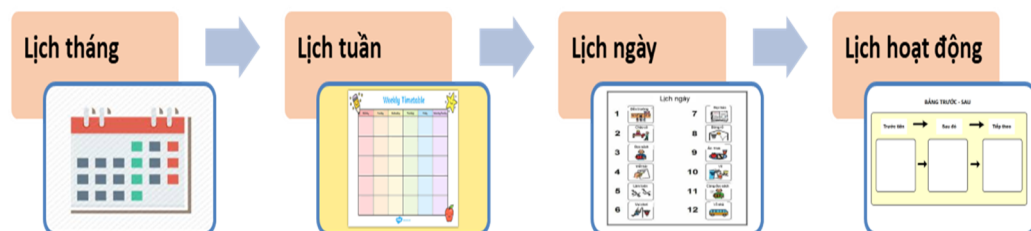
- Tiếp tục để học sinh thực hiện các công việc hàng ngày mà học sinh tự thực hiện được một cách độc lập và bổ sung thêm một số kỹ năng mà học sinh vẫn cần sự trợ giúp. Hãy liệt kê các công việc và dán ở nơi dễ nhìn thấy để học sinh tự kiểm soát công việc.

- Thúc đẩy học sinh thực hiện các công việc hàng ngày bằng cách sử dụng phần thưởng và quy đổi phần thưởng sang hoạt động hay bất cứ cái gì học sinh ưa thích như: Con tem với người thích sưu tầm tem, xem video, nằm thư giãn...

c. Một số chiến lược hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ kỹ năng tự lập

- Xây dựng lịch hoạt động bằng hình ảnh

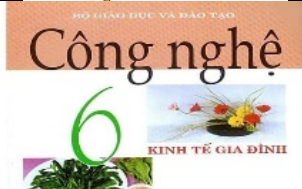
- + Mục tiêu của việc sử dụng lịch bằng hình ảnh: Xây dựng lịch theo các thói quen hàng ngày; Khi chuyển từ hoạt động này sang hoạt động khác; Xử lý những tình huống gây căng thẳng; Đưa ra một hoạt động mới; Xây dựng một thói quen mới cho học sinh và hình thành tính tự lập cho học sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động. Có rất nhiều mức độ khác nhau của lịch bằng hình ảnh, bao gồm lịch phân cấp theo thời gian. Dưới đây là lịch phân cấp theo thời gian:



Để học sinh trở nên tự lập hơn, giáo viên và cha mẹ nên hướng dẫn các em ghi danh sách các hoạt động cần làm và thực hiện theo danh sách đó. Với học sinh khuyết tật trí tuệ cấp trung học cơ sở, lịch hoạt động có thể thiết kế theo buổi học hoặc ngày học (nếu học sinh học cả ngày). Lịch hoạt động nên có hình ảnh hỗ trợ việc hiểu cho học sinh.

Ví dụ lịch hoạt động buổi sáng thứ 3 ở trường của học sinh khuyết tật trí tuệ H như sau:

Bảng 3.1. Lịch ngày (buổi sáng) của học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập

Thời gian	Hoạt động	Hình ảnh
7h30–8h15	Học toán	
8h15–8h25	Ra chơi	
8h25–9h10	Học ngữ văn	
9h10–9h20	Ra chơi	
9h20–10h05	Học môn công nghệ	
10h05– 10h10	Ra chơi	
10h15–11h00	Hoạt động trải nghiệm	

Trong giờ làm việc cá nhân, lịch hoạt động có thể ngắn gọn hơn. Ví dụ lịch hoạt động của học sinh trong giờ làm việc cá nhân trong vòng một giờ đồng hồ.

Bảng 3.2. Lịch hoạt động trong giờ làm việc cá nhân

Lịch hoạt động của H	
1	Độc bài Mưa
2	Trả lời các câu hỏi
3	Học phần ghi nhớ
4	Xem video về hình ảnh mưa

– Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ là tính rập khuôn cao vì vậy khi đã hình thành các thói quen thì tính tự lập của học sinh cũng được tăng cường. Các hoạt động tại gia đình là những hoạt động không mang tính cấu trúc, do đó cha mẹ nên làm lịch hoạt động cho học sinh để tăng cường tính tự lập cho các em.

– Sử dụng góc làm việc cá nhân: Ở trường trung học cơ sở hòa nhập, học sinh khuyết tật trí tuệ cần có một góc làm việc cá nhân để đáp ứng nhu cầu của các em. Một góc làm việc cá nhân với ít nhất sự xao lãng, với quy trình hướng dẫn bằng hình ảnh, với đồ dùng phương tiện thực hiện hoạt động được cấu trúc hóa – hình ảnh hóa sẽ giúp học sinh hình thành và phát triển tính tự lập.

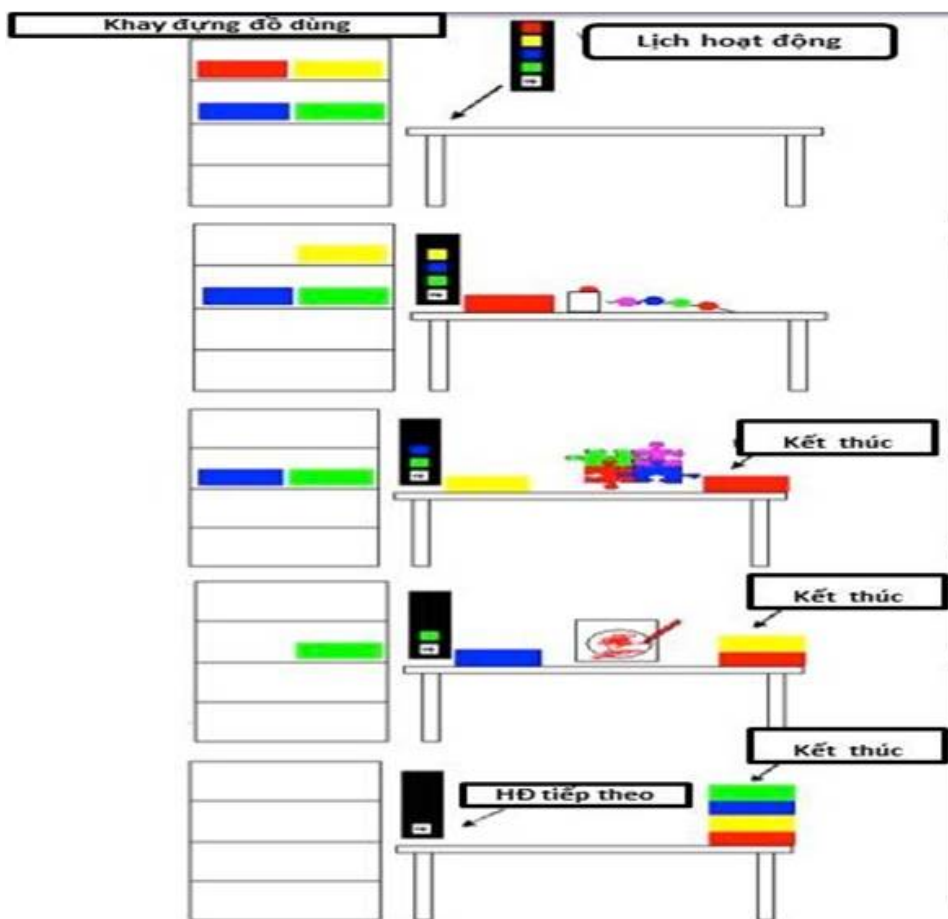
– Góc cá nhân này sẽ được hình thành từ trong lớp học, bắt đầu từ khi học sinh có những dấu hiệu đầu tiên của việc tự hoàn thành nhiệm vụ học tập. Bên cạnh các khu vực học tập chung, nơi khuyến khích các hoạt động tập thể và tương tác có ý nghĩa, góc học tập cá nhân đóng vai trò cơ bản và cần thiết trong lớp học dành cho học sinh khuyết tật trí tuệ. Vai trò sử dụng của góc học tập cá nhân bao gồm: Nơi khuyến khích kĩ năng làm việc độc lập; Nơi học sinh có thời gian tự học để củng cố các kiến thức và kĩ năng mà trong giờ học các em có thể không lĩnh hội được hết; Nơi để học sinh thực hiện các hoạt động thư giãn nếu như cảm thấy các kích thích về âm thanh, tiếng ồn và hoạt động là quá tải; Nơi học sinh được thư giãn sau thời gian hoạt động tập thể; Nơi học sinh được thực hiện những hoạt động cá nhân phù hợp với khả năng và ưa thích.

– Học sinh được hướng dẫn và dần hình thành thói quen tham gia vào các hoạt động tại góc cá nhân: (1) Xác định góc học tập cá nhân – (2) Hoàn thành các nhiệm vụ được giao – (3) Kết thúc nhiệm vụ (có thể bao gồm nhận phần thưởng).

Bảng 3.3. Thành phần của góc học tập/làm việc cá nhân

Ứng dụng	Cách thức thiết kế
1. Cấu trúc hóa môi trường vật chất	– Bàn được sắp xếp ở một góc riêng, có khoảng cách với các bàn khác: Tạo ranh giới giữa các học sinh với nhau; hạn chế các kích thích khiến học sinh mất tập trung. – Giá để đồ dùng bên phải (bắt đầu) – bên trái (kết thúc/hoàn thành), có thể thay thế giá để đồ dùng nhiều ngăn bằng khay để đồ dùng.
1. Lịch bằng hình ảnh	– Lịch được gắn trước mặt học sinh hoặc trên mặt bàn: Giúp học sinh biết các hoạt động và thứ tự thực hiện các hoạt động. – Lịch trình các môn học và các quy định của các môn học
3. Cấu trúc hóa hoạt động	– Mỗi hoạt động trong góc cá nhân được thiết kế có tính cấu trúc cao giúp học sinh: thực hiện các hoạt động với mức độ độc lập cao nhất có thể; Biết trước tiên – sau đó; Biết bắt đầu – kết thúc hoạt động; Nỗ lực để hoàn thành nhiệm vụ.
4. Hình ảnh hóa và cấu trúc hóa thông tin	– Đồ dùng thiết kế có tính cấu trúc hóa – hình ảnh hóa giúp Học sinh có thể dễ dàng thực hiện hoạt động; thực hiện các mục tiêu can thiệp; phù hợp với sở thích và sở trường của mỗi học sinh. Sử dụng các sơ đồ tư duy để giúp học sinh củng cố và ghi nhớ kiến thức môn học

– Tại nhà, cha mẹ có thể phát triển góc làm việc cá nhân cho học sinh để tăng hiệu quả rèn luyện kỹ năng, hạn chế những yếu tố gây xao lãng và hỗ trợ tính tự lập. Mô hình dưới đây là một hình thức có thể vận dụng:



Sơ đồ 3.3. Mô hình góc cá nhân

Cấu trúc hóa hoạt động

- Xây dựng cho học sinh các hoạt động gắn với sinh hoạt hàng ngày như lao động đơn giản, giúp việc nhà, tự học bài.
- Cấu trúc hoá hoạt động giúp học sinh nhận ra điều gì mà người lớn trông đợi ở học sinh trong một hoạt động cụ thể. Từ đó có thể hoàn thành công việc, thậm chí những học sinh lớn có thể thực hiện công việc một cách độc lập.
- Việc cấu trúc hoá hoạt động đưa đến cho học sinh một số thông tin cơ bản: Mục đích của hoạt động là gì?; Trong khoảng thời gian này phải thực hiện bao nhiêu hoạt động, nhiệm vụ; Quy trình thực hiện và khi nào thì chúng kết thúc công việc; Điều gì sẽ xảy ra khi hoạt động kết thúc (sẽ phải làm gì tiếp, sẽ được thưởng gì nếu học sinh hoàn thành công việc, ...).

3.2.2. Ví dụ minh họa tăng cường tính tự lập/kĩ năng hoàn thành nhiệm vụ trong dạy học sinh khuyết tật trí tuệ

– Ví dụ hướng dẫn học sinh khuyết tật trí tuệ biết cách vệ sinh các bộ phận sinh sản khi học bài *Cơ quan sinh dục, trong môn Sinh học lớp 6*:

Ví dụ : Kĩ năng thay băng vệ sinh (dành cho bạn gái tuổi dậy thì)



1. Tháo băng ra khỏi quần



2. Gấp gọn băng vệ sinh



3. Bỏ băng vào thùng rác



4. Lấy băng mới ra khỏi túi



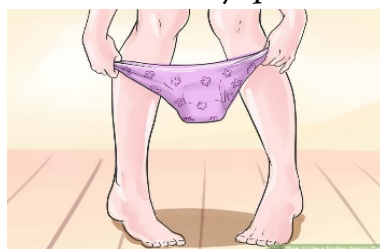
5. Lột lớp keo dán



6. Mở hai bên cánh



7. Dán vào đáy quần lót



8. Kéo quần lên

3.4. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH TRONG DẠY HỌC CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP

3.4.1. Các phương pháp điều chỉnh dạy học hòa nhập

Trên cơ sở những đặc điểm khác nhau về khả năng và nhu cầu sở thích của học sinh khuyết tật trí tuệ, căn cứ vào nội dung của môn học, có thể áp dụng một trong những phương pháp điều chỉnh sau:

a) Phương pháp đồng loạt

– Học sinh khuyết tật trí tuệ có thể tham gia vào các hoạt động học tập thường xuyên của lớp: hoạt động học tập, giáo dục, vui chơi cùng các học sinh khác.

– Với phương pháp này, giáo viên chỉ cần quan tâm hơn để giúp học sinh tiếp nhận cùng nội dung như những học sinh bình thường.



b) Phương pháp đa trình độ

– Học sinh khuyết tật trí tuệ cùng tham gia vào một bài học nhưng với mục tiêu học tập khác nhau dựa trên khả năng nhận thức và nhu cầu của từng học sinh. Cách điều chỉnh này dựa trên cơ sở mô hình nhận thức của Bloom.



– Ví dụ, yêu cầu của học sinh không khuyết tật là viết được bài tập làm văn hoàn chỉnh (Mức độ tổng hợp) nhưng học sinh khuyết tật trí tuệ chỉ yêu cầu trả lời các câu hỏi theo dàn ý đã có sẵn (Mức độ hiểu).

c) Phương pháp trùng lặp giáo án

– Học sinh khuyết tật trí tuệ và học sinh khác trong lớp cùng tham gia vào hoạt động chung của bài học nhưng theo mục tiêu riêng trên cơ sở Kế hoạch giáo dục cá nhân của mỗi học sinh.

– Ví dụ, trong bài: Từ đồng nghĩa (Môn Ngữ văn lớp 6).

Mục tiêu chung đặt ra cho học sinh toàn lớp như sau:

- + Xác định/ chỉ ra được từ đồng nghĩa.
- + Phân biệt được từ đồng nghĩa hoàn toàn và đồng nghĩa không hoàn toàn.
- + Ứng dụng đặt câu trong giao tiếp với từ đồng nghĩa.

Mục tiêu dành cho N (Học sinh khuyết tật trí tuệ)

- + Hiểu khái niệm: chăm sóc, coi sóc.
- + Tìm từ đồng nghĩa từ “quả”.
- + Đặt câu có từ quả hoặc trái.

d) Phương pháp thay thế

– Học sinh khuyết tật trí tuệ cùng ngồi chung với học sinh trong lớp nhưng trong giờ học học sinh học theo hai nội dung khác nhau.

– Ví dụ trong kế hoạch bài học “Bạn đến chơi nhà” (Ngữ văn 7).

Mục tiêu chung đặt ra cho học sinh toàn lớp như sau:

- + Cảm nhận được tình cảm hồn nhiên, mộc mạc, dân dã, chân thành, sâu sắc, cảm động của Nguyễn Khuyến đối với bạn.
- + Phân tích được thể thơ thất ngôn bát cú.
- + Có ý thức xây dựng tình bạn trong sáng, tốt đẹp.

Mục tiêu dành cho em N (Học sinh khuyết tật trí tuệ)

+ Qua bài thơ “Bạn đến chơi nhà” giáo dục kĩ năng sống cho N, cụ thể:

- Chào khách đến chơi nhà
- Tiếp khách khi có khách đến chơi nhà.

e) Phương pháp động viên, khuyến khích

– Đây là phương pháp rất có hiệu quả trong dạy học học sinh khuyết tật trí tuệ. Đặc điểm tâm lý học sinh khuyết tật trí tuệ là tình cảm, việc hình thành động cơ học tập cho các em thông qua các hình thức khích lệ, động viên được chứng minh có hiệu quả cao.

– Động viên, khuyến khích cũng là phương pháp giúp học sinh khuyết tật trí tuệ củng cố các kiến thức, hành vi, kĩ năng được hình thành một cách có hiệu quả.

– Cách sử dụng phương pháp: Sử dụng thường xuyên, ngay khi học sinh hoàn thành một bước nhỏ trong nhiệm vụ hoặc ngay khi học sinh có những tiến bộ, thay đổi so với chính bản thân các em.

– Phương pháp này cần được sử dụng trong suốt quá trình dạy học và trong các sinh hoạt hàng ngày.

f) Phương pháp dạy học theo dự án

Là một hình thức dạy học mà học sinh được học dưới sự điều khiển và giúp đỡ của các giáo viên, nhưng phải tự giải quyết nhiệm vụ học của mình, nó đòi hỏi sự kết hợp cả về mặt lý thuyết và thực hành. Thông qua quá trình nó sẽ tạo ra những sản phẩm học tập. Trong phương pháp này, học sinh được làm trung tâm của buổi học. Các giáo viên sẽ hướng dẫn thực hiện nhằm giúp phát triển kiến thức cùng các kỹ năng của các em thông qua các nhiệm vụ học tập. Học sinh được khuyến khích tìm tòi và thực hành kiến thức được học để tạo ra các sản phẩm của chính mình. Đây là một chương trình học xây dựng dựa trên những câu hỏi quan trọng và được lồng ghép các nội dung chuẩn.

Khi tham gia vào học tập theo dự án, học sinh khuyết tật trí tuệ được tiếp cận với bài học thực tế, với nhiều đối tượng khác nhau, có sự hỗ trợ của các trang thiết bị hiện đại sẽ giúp việc tìm kiếm thông tin dễ dàng, phong phú hơn, các em sẽ phát huy được những năng lực hiện có để đạt kết quả học tập tốt hơn.

Dạy học theo dự án có hai loại:

(i) Phân loại theo thời gian thực hiện dự án

+ Việc phân loại theo quỹ thời gian sẽ chia phương pháp dạy học theo dự án ở cấp trung học cơ sở làm 3 mức: Dự án nhỏ, dự án trung bình và dự án lớn. Mỗi dự án lại có thời lượng khác nhau.

- Dự án nhỏ: Với dự án nhỏ này sẽ được thực hiện trong 2 đến 6 giờ và lồng ghép trong một số giờ học.

- Dự án trung bình: Nó còn được gọi là ngày dự án khi được thực hiện vài ngày. Với giới hạn thời lượng trong 40 giờ học hoặc 1 tuần.

- Dự án lớn: Với thời gian thực hiện có lượng thời gian nhiều, kéo dài trong nhiều tuần.

(ii) Phân loại dự án theo nhiệm vụ

- Dự án nghiên cứu: Các dự án nghiên cứu sẽ nhằm giải thích các hiện tượng trong cuộc sống, các quá trình diễn ra sự việc.

- Dự án tìm hiểu: Nhằm khảo sát các đối tượng cụ thể.

- Dự án kiến tạo: Đó là dự án thực hiện các hành động thực tiễn hoặc tập trung vào tạo ra các sản phẩm vật chất như trang trí, sáng tác, biểu diễn, trưng bày...

(iii) Phân loại theo mức độ của nội dung học

+ Ở phần phân loại theo mức độ nội dung học sẽ được chia làm 2 dạng dự án là dự án mang tính thực hành và dự án mang tính tích hợp.

- Dự án mang tính tích hợp: Nó là các dự án nghiên cứu lý thuyết, thực hiện các hoạt động thực hành, thực tiễn, giải quyết vấn đề mang nội dung tích hợp của nhiều nội dung hoạt động.

- Dự án mang tính thực hành: Đó là các dự án tập trung vào việc thực hành các nhiệm vụ trên cơ sở vận dụng kiến thức đã học, kiến thức thực tế, và các kỹ năng cơ bản để tạo ra sản phẩm.

+ Không chỉ vậy, dạy học dự án còn có các cách phân loại còn chia dự án ra nhiều loại như dự án ngoài môn học, dự án cá nhân, dự án lớp, dự án liên môn.

+ Đặc điểm của phương pháp này rất phù hợp và tạo nên sự tích cực cho học sinh:

- ✓ Định hướng hứng thú cho người học
- ✓ Định hướng thực tiễn
- ✓ Tính tự lực cho học sinh
- ✓ Mang tính liên môn, phức hợp
- ✓ Cộng tác làm việc
- ✓ Định hướng hành động
- ✓ Định hướng sản phẩm

3.4.2. Ví dụ minh họa các phương pháp điều chỉnh dạy học hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ

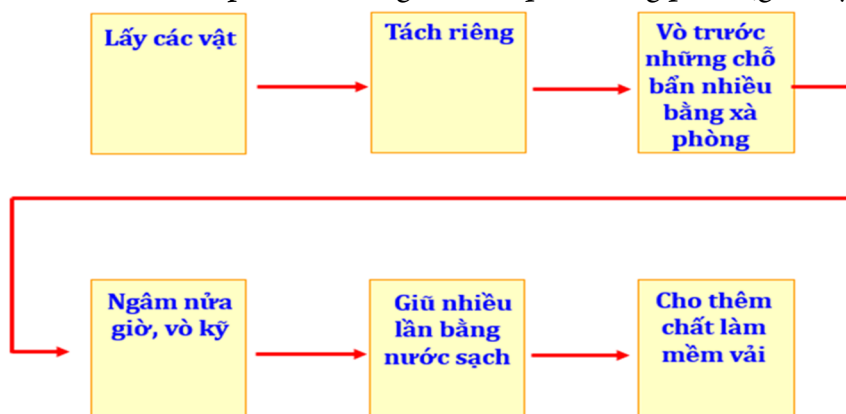
Thiết kế kế hoạch bài giảng môn **Công nghệ lớp 6, bài 4: Sử dụng và bảo quản trang phục**, áp dụng các phương pháp trên trong quá trình dạy học

Tên bài: Sử dụng và bảo quản trang phục, môn Công nghệ lớp 6

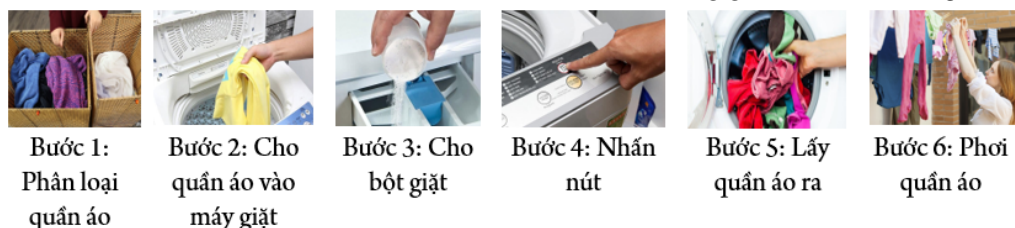
TT	Các thành phần		Phương pháp điều chỉnh
	Học sinh toàn lớp	Học sinh khuyết tật trí tuệ A	
1	Mục tiêu Mục tiêu chung của lớp: Học sinh biết cách sử dụng trang phục hợp lý và bảo quản để giữ được vẻ đẹp, độ bền của trang phục.	Mục tiêu riêng của học sinh khuyết tật trí tuệ A: Biết cách sử dụng trang phục phù hợp với hoạt động, môi trường, công việc. Bước đầu biết giữ gìn vệ sinh cho trang phục của mình.	Phương pháp đa trình độ.
2	Nội dung hoạt động Cách sử dụng trang phục. – Trang phục phù hợp với hoạt động. – Trang phục phù hợp với môi trường. – Trang phục phù hợp với công việc.	Cách sử dụng trang phục. – Trang phục phù hợp với hoạt động. – Trang phục phù hợp với môi trường. – Trang phục phù hợp với công việc.	– Phương pháp đồng loạt – Thường xuyên sử dụng phương pháp khuyến khích, động viên.
3	Cách phối hợp trang phục. – Phối hợp với hoa văn của vải. – Phối hợp với màu sắc của vải.	Cách phối hợp trang phục. – Phối hợp theo mùa. – Chỉnh sửa trang phục gọn gàng.	– Phương pháp thay thế. – Thường xuyên sử dụng phương pháp khuyến khích, động viên.

Nội dung 2.3. Bảo quản trang phục

– Học sinh toàn lớp: Các bước giặt, bảo quản trang phục (giặt tay)



– Học sinh khuyết tật trí tuệ được chia nhỏ kỹ năng giặt quần áo bằng máy:

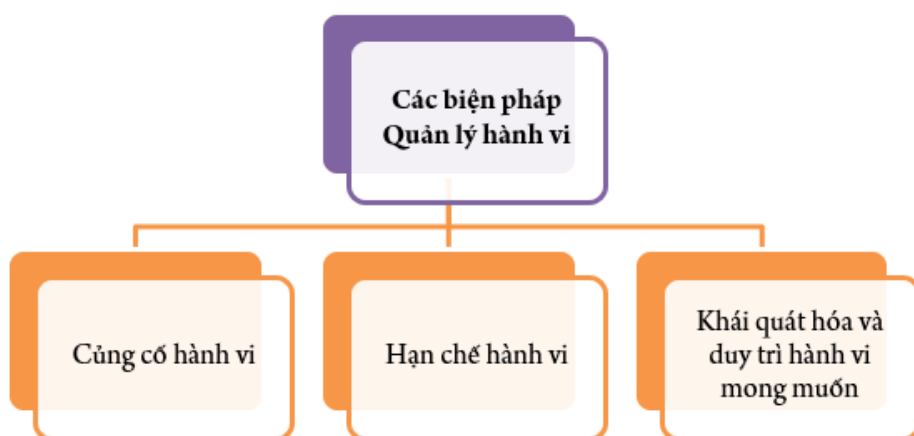


→ Phương pháp điều chỉnh: Phương pháp trùng lặp giáo án

3.5. QUẢN LÝ HÀNH VI TRONG LỚP HỌC CÓ HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP

3.5.1. Kỹ thuật quản lý hành vi trong lớp học có học sinh khuyết tật trí tuệ

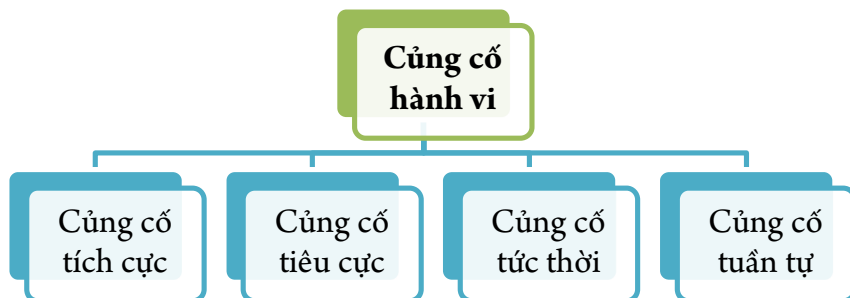
* Nhóm các biện pháp quản lý hành vi



Sơ đồ 3.4. Các biện pháp Quản lý hành vi

Bao gồm nhóm biện pháp để củng cố hành vi, hạn chế hành vi, khái quát hóa và duy trì hành vi mong muốn. Trong các nhóm biện pháp đó lại có các kỹ thuật để thực hiện biện pháp:

* **Củng cố hành vi:** Để củng cố hành vi tốt, hành vi mong muốn của học sinh khuyết tật trí tuệ thường sử dụng 04 nhóm kỹ thuật củng cố sau:



Sơ đồ 3.5. Các kỹ thuật củng cố hành vi

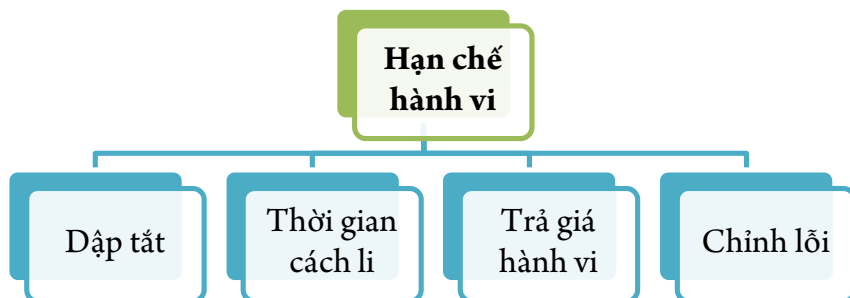
– Sử dụng củng cố tích cực để điều chỉnh hành vi. Những chỉ dẫn nhỏ để hướng dẫn cách học của học sinh là lời khen hoặc phần thưởng những hành vi mong muốn được nhắc lại nhiều lần. Những phần thưởng tích cực sẽ đem đến cho học sinh sự tin tưởng và chính sự thỏa mãn này sẽ làm tăng khả năng học sinh sẽ thực hiện được những hành vi mẫu. Các nhà tâm lý học gọi sự thích hợp này là sự "củng cố tích cực". Củng cố thích hợp có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau như khen ngợi, phần thưởng, một hoạt động mà trẻ yêu thích hoặc sự ưu tiên đặc biệt. Củng cố là hình thức được chấp nhận rộng rãi và là một chiến thuật có hiệu quả trong việc đưa ra các hậu quả cho hành vi nhằm nâng cao các hành vi mong muốn.

– Củng cố tiêu cực là sự xuất hiện của một hành vi sau khi loại bỏ kích thích, kết quả là tăng cường hành vi. Củng cố tiêu cực liên quan đến việc loại bỏ điều khó chịu, không được yêu thích sau khi hành vi mong muốn được thực hiện.

Củng cố tức thời là ngay sau khi học sinh thực hiện được yêu cầu/ kỹ năng hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập, học sinh sẽ nhận được sự khen ngợi, khuyến khích nhằm giúp các em có động lực, hứng thú tiếp tục tham gia vào hoạt động.

Củng cố một cách tuần tự, nhất quán và có kế hoạch là một trong những hình thức củng cố được sử dụng thường xuyên trong quản lý hành vi cho học sinh khuyết tật trí tuệ.

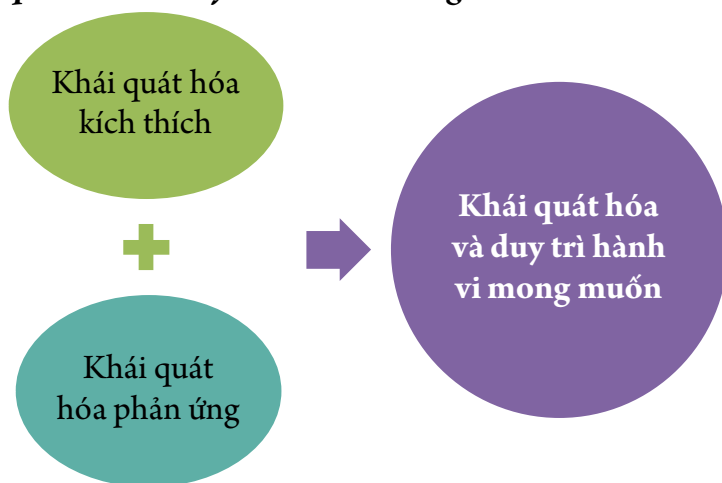
* **Hạn chế hành vi:** Có một số chiến lược giúp giáo viên hạn chế hành vi không phù hợp của học sinh khuyết tật trí tuệ và những chiến lược đó bao gồm: dập tắt, thời gian cách ly, trả giá hành vi, chỉnh lỗi.



Sơ đồ 3.6. Các kỹ thuật hạn chế hành vi

– Nguyên tắc sử dụng các biện pháp hạn chế hành vi là những thay đổi phải ít ảnh hưởng không tốt, ít xâm phạm đến người khác nhất. Chúng ta phải sử dụng quy tắc cặp đối ứng nghĩa là khi xây dựng một kế hoạch hạn chế hoặc loại bỏ vấn đề hành vi ở học sinh khuyết tật trí tuệ, người giáo viên phải xây dựng kế hoạch dạy hoặc kế hoạch thúc đẩy hành vi mới hoặc hành vi thay thế.

* **Khái quát hóa và duy trì hành vi mong muốn**



Sơ đồ 3.7. Kỹ thuật khái quát hóa và duy trì hành vi mong muốn

Khái quát hóa là gì? Khái quát hóa là khả năng chuyển những hành vi được dạy trong môi trường cụ thể sang tình huống và môi trường khác. Nhiều học sinh khuyết tật trí tuệ gặp rắc rối trong những môi trường khác nhau, bối cảnh khác nhau nên cần mở rộng hiệu quả can thiệp ra ngoài môi trường lớp học (tức là ở các bối cảnh khác, môi trường khác).

Bảng 3.4. Phân tích hành vi ứng dụng

Trình tự	Quá trình	Nội dung
Phát hiện và xác định vấn đề.	Nhận biết và phát hiện hành vi vấn đề.	– Biết các tiêu chuẩn về hành vi và đâu là hành vi có vấn đề.
	Thu thập thông tin của học sinh và soạn thảo danh sách hành vi có vấn đề	
Phân tích chức năng của hành vi	Thu thập dữ liệu.	– Hành vi có vấn đề. – Sự kiện nền. – Tiền hành vi. – Hậu hành vi. – Phương pháp: Quan sát ABC; Tư vấn đánh giá chức năng; ghi chép lại hành vi.
	Phân tích chức năng hành vi.	Hành vi mang chức năng gì? (đánh giá thông qua hậu hành vi và đặc điểm về hành vi của học sinh).
	Xây dựng giả thuyết.	Xây dựng giả thuyết gây ra tiền hành vi và hậu hành vi.
Kế hoạch hỗ trợ hành vi.	Lựa chọn hành vi mục tiêu và các hành vi thay thế.	– Dựa vào giả thuyết→ quyết định hành vi mục tiêu và hành vi thay thế. – Lựa chọn các hành động “có thể làm được”. - Lựa chọn hành vi thay thế tích cực.
	Lựa chọn kỹ thuật can thiệp hành vi.	Phương pháp can thiệp <i>Tiền hành vi</i>: – Hướng dẫn quy tắc và trình tự về hoàn cảnh. – Đưa ra các chỉ thị rõ ràng và cụ thể. – Điều chỉnh môi trường cơ học. – Kiểm tra và điều chỉnh các bài tập. – Giúp đỡ khi học sinh cần thiết.

Trình tự	Quá trình	Nội dung
		Phương pháp can thiệp <i>Hậu hành vi</i> : Củng cố bằng các hành vi chuẩn; sử dụng hình thức Thưởng – Phạt để củng cố hành vi – giảm các hậu hành vi có vấn đề.
		Chương trình quản lý hành vi bản thân. Giúp học sinh giảm mức độ phụ thuộc vào bên ngoài và có thể tự khống chế hành động của bản thân.
	Ghi chép bản kế hoạch can thiệp hành vi.	
Tiến hành hỗ trợ hành vi	Họp bàn về trách nhiệm và vai trò của mỗi thành viên trong nhóm hỗ trợ.	Các thành viên: Phụ huynh; giáo viên chủ nhiệm hoặc những người cung cấp dịch vụ về giáo dục đặc biệt; Học sinh (nếu em có khả năng).
	Cung cấp kế hoạch cho tất cả người tham gia.	
	Tiến hành can thiệp hành vi.	
Đánh giá hỗ trợ hành vi	Đánh giá toàn bộ chương trình can thiệp hành vi.	Đánh giá toàn bộ các hạng mục của quá trình can thiệp; quá trình thay đổi hành vi của học sinh.
	Kiểm tra sự tiến bộ.	Kiểm tra sự thay đổi hành vi của học sinh thông qua quá trình ghi chép hoặc biểu đồ.
	Đánh giá trong khi thực hiện/ đánh giá sau khi kết thúc.	Đánh giá kết quả trong khi thực hiện và sau khi kết thúc can thiệp thông qua việc ghi chép lại bảng đánh giá can thiệp hành vi.

*** Can thiệp hành vi dựa trên nguyên nhân**

Nguyên nhân	Chiến lược	Phương pháp can thiệp
Do thiếu kĩ năng xã hội.	Lấy trò chơi làm trọng tâm.	Tiếp cận trò chơi tương tác và hứng thú giữa các học sinh mang tính xã hội, biểu tượng.
	Câu chuyện xã hội.	Can thiệp nhận thức cá nhân để giải thích phản ứng phù hợp với tình huống xã hội.
	Quyết định suy nghĩ có tính xã hội.	+ <i>Bước 1</i> : Phân tích tính xã hội. + <i>Bước 2</i> : Tình huống - lựa chọn - kết quả - chiến lược - hợp. + <i>Bước 3</i> : Dừng lại – quan sát – suy nghĩ – hành động.
Do khó khăn học tập	Giảng dạy cấu tạo hóa.	Điều chỉnh môi trường; nâng cao hiểu biết của học sinh.
	Điều chỉnh nhận thức hành động.	Điều chỉnh hành vi và thành quả, giảng dạy để học sinh vận dụng được tự củng cố.
Do khó khăn về giao tiếp	Sử dụng các công cụ phi ngôn ngữ.	Sử dụng các cử chỉ, ánh mắt, nét mặt ngôn ngữ cơ thể và hệ thống tranh ảnh, biểu tượng để hỗ trợ giao tiếp.
	Giảng dạy ngẫu nhiên.	Cung cấp cho học sinh mối quan tâm và động cơ trong sinh hoạt, học tập hàng ngày.
	Lồng ghép vào các hoạt động thực tế	Xây dựng môi trường giúp học sinh có nhiều cơ hội sử dụng ngôn ngữ và nâng cao trình độ ngôn ngữ.
	Giao tiếp có chức năng.	Giảng dạy và huấn luyện những hành vi có chức năng giống hành vi có vấn đề.

3.5.2. Ví dụ minh họa quản lí hành vi trong lớp học có học sinh khuyết tật trí tuệ

- Ví dụ: Can thiệp hành vi công kích của học sinh khuyết tật trí tuệ “Đột nhiên ném đồ vật vào người khác, đánh bạn, nhổ nước bọt vào bạn”

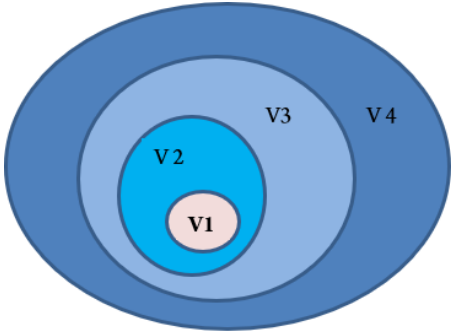
	Hành vi ném đồ vật	Hành vi đánh bạn	Hành vi nhổ nước bọt
Nguyên nhân	– Muốn gây sự chú ý. – Muốn trả thù. – Muốn tránh không phải làm bài tập hoặc từ chối tham gia hoạt động. – Muốn chơi cùng bạn nhưng không biết cách thể hiện.	– Muốn mọi người quan tâm đến mình. – Các bạn coi thường mình và muốn trả thù. – Bị các bạn coi thường và bị đánh. – Sự bất mãn về bài tập hoặc hoạt động nào đó.	– Muốn gây sự chú ý. – Muốn tránh không phải làm bài tập hoặc từ chối tham gia hoạt động. – Bị các bạn coi thường và bị đánh. – Không nhận ra hành vi này là hành vi sai.
Biện pháp can thiệp	– Nếu hành vi mục đích là nhận được sự quan tâm thì giáo viên cần quan tâm đến học sinh trước, quan tâm theo định kỳ (không quan tâm quá nhiều sẽ gây hậu quả ngược). – Điều chỉnh hoạt động giảng dạy để gây hứng thú cho học sinh. – Cho các học sinh khó khăn khi sử dụng ngôn ngữ làm quen với những hoạt động thay thế. – Dạy cho học sinh biết các hành vi “công kích” là những hành động nguy hiểm, nếu hành vi xuất hiện tần suất nhiều, giáo viên có thể sử dụng “biên bản thỏa thuận”. – Quy định nội quy lớp học một cách rõ ràng. – Dạy học sinh cách điều hòa cảm xúc. – Áp dụng biện pháp “Thời gian tách biệt”. – Với hành vi “nhổ nước bọt” -> Yêu cầu học sinh phải tự vệ sinh lại lớp. – Điều chỉnh nội dung bài tập, hình thức giao bài để học sinh có hứng thú. – Tạo môi trường học tập an toàn: Loại bỏ vật nguy hiểm, ngồi cách xa bạn có nguy cơ gây hấn. – Quan sát và điều chỉnh hành vi của các bạn học sinh khác trong lớp.		

3.6. XÂY DỰNG VÒNG TAY BẠN BÈ HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HOÀ NHẬP

3.6.1. Các bước xây dựng vòng bạn bè

Xây dựng và vận hành vòng bạn bè

Có nhiều cách khác nhau để xây dựng vòng bạn bè. Tùy thuộc vào kinh nghiệm và đối tượng học sinh cụ thể trong lớp mình, giáo viên có thể đưa ra các cách khác nhau. Mô tả cách xây dựng vòng bạn bè trong giáo dục hoà nhập.



Sơ đồ 3.8: Vòng bạn bè

TT	Vòng bạn bè	Tính chất
Vòng 1	Vòng thân thiện gần gũi.	Những người ở vòng 1 là những người thân thiện nhất, nếu thiếu họ chủ thể ở giữa sẽ không thể tồn tại được về mặt tình cảm. Giáo viên có thể minh hoạ vòng 1 của mình như chồng, con, bố, mẹ, con mèo...
Vòng 2	Vòng thân tình.	Vòng 2 là vòng những người gần gũi nhưng ít thân hơn những người ở vòng 1. Giáo viên có thể minh hoạ bằng chính bản thân mình như điền tên 5 –6 người bạn đang cùng làm việc, bạn thân từ nhỏ, anh em ruột thịt tâm đầu ý hợp.
Vòng 3	Vòng những người cùng tham gia.	Là những người học sinh thích nhưng chưa hẳn đã gần gũi. Lấy mình làm ví dụ, giáo viên có thể điền tên bạn đồng nghiệp mình kính phục, bạn hàng xóm, bạn cùng đi chơi, anh em cùng dòng họ vv.
Vòng 4	Vòng chia sẻ.	Là những người mà học sinh liên quan, cùng chung sống như giáo viên, bác sỹ, hàng xóm vv.

– Giáo viên dựa vào vòng bạn bè của từng học sinh, trao đổi với học sinh về vai trò của vòng bạn bè đối với cá nhân các em. Sau đó, trao đổi với cả lớp về vòng bạn bè của học sinh có nhu cầu đặc biệt trong lớp mình.

– Giáo viên phân tích và nêu rõ vai trò của vòng 1 bằng các câu hỏi như: Nếu thiếu những người trong vòng này cuộc sống của học sinh, đặc biệt học sinh khuyết tật trí tuệ sẽ ra sao.

– Những người trong vòng này có vai trò gì đối với mỗi cá nhân; Làm thế nào để có thêm bạn ở trong vòng 1.

– Giáo viên cùng trao đổi với học sinh khuyết tật trí tuệ và tất cả lớp về việc làm thế nào để có những bạn bè trong lớp có thể trở thành những người trong vòng một của học sinh khuyết tật trí tuệ. Sau khi phân tích những việc làm cần thiết để có thêm bạn trong vòng một của học sinh, giáo viên cùng trao đổi với học sinh xây dựng kế hoạch hành động thể hiện các ý tưởng đã bàn.

*** Theo Taylor, 1971, Vòng bạn bè cho học sinh khuyết tật trí tuệ được xây dựng theo các bước sau đây:**

+ Thiết lập môi trường và kế hoạch hoạt động phù hợp

+ Tổ chức cuộc họp giữa ban giám hiệu, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên điều phối và cha mẹ học sinh để thống nhất các điều kiện tiến hành xây dựng vòng bạn bè.

+ Thảo luận giữa giáo viên hỗ trợ và học sinh toàn lớp.

+ Giáo viên hỗ trợ trao đổi với học sinh cả lớp điểm mạnh, điểm yếu những khó khăn thách thức mà học sinh khuyết tật trí tuệ phải đối mặt khi tham gia giáo dục hòa nhập.

+ Các thành viên trong lớp chia sẻ suy nghĩ của mình về bạn và về cách thức hỗ trợ bạn học sinh khuyết tật trí tuệ.

+ Giáo viên điều phối chia sẻ kinh nghiệm hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ của cả nhóm bạn đã có trước đó đồng thời khuyến khích các học sinh trong lớp thiết lập tình bạn với học sinh khuyết tật trí tuệ.

+ Cuối cùng, giáo viên hỗ trợ lựa chọn và lập danh sách các học sinh tình nguyện tham gia vòng bạn bè. Giáo viên lựa chọn các bạn trong vòng bạn bè dựa trên các tiêu chí: 1) Là những người trách nhiệm; 2) Có thái độ tốt với bạn học sinh khuyết tật trí tuệ cùng lớp; 3) Tự nguyện, mong muốn được tham gia các hoạt động của vòng bạn bè.

¹ Taylor, G. (1997). Community building in schools: Developing a 'circle of friends.' Educational and Child Psychology, 14, 45–50.

- + Xây dựng vòng bạn bè.
- + Các thành viên trong nhóm gặp mặt, hợp tác, điều chỉnh các hoạt động trong thực tiễn cho phù hợp với sự tiến bộ của học sinh khuyết tật trí tuệ.
- + Tổ chức gặp mặt hàng tuần.
- + Các thành viên của nhóm và giáo viên điều phối sẽ gặp nhau hàng tuần theo kế hoạch để nhìn nhận lại sự tiến bộ, xác định những khó khăn và đề xuất các giải pháp.

*** Nội dung xây dựng vòng bạn bè**

Hướng dẫn học sinh xây dựng vòng bạn bè của bản thân (học sinh khuyết tật trí tuệ và học sinh khác).

Kĩ năng kết bạn cho học sinh khuyết tật trí tuệ	Kĩ năng trợ giúp bạn trong các hoạt động ở trường cho học sinh không khuyết tật
Kĩ năng làm quen, tự giới thiệu.	Kĩ năng quan sát để xác định việc cần giúp bạn là gì?
Kĩ năng đề nghị cùng chơi.	Kĩ năng trợ giúp phù hợp để giúp bạn được hiệu quả (làm mẫu và hướng dẫn cách làm cho bạn, cầm tay bạn cùng làm, làm giúp bạn, nhắc bạn bằng cử chỉ/ hành động, nhắc bạn bằng lời nói/ chữ viết.
Kĩ năng duy trì cuộc nói chuyện trong nhóm bạn.	Kĩ năng đồng cảm; chia sẻ và giúp bạn giảm các hành vi không phù hợp.
Kĩ năng chia sẻ (cho mượn, hỏi mượn đồ dùng học tập, chia sẻ niềm vui, sở thích với bạn)..	Kĩ năng giúp bạn hoàn thành các nhiệm vụ học tập và vận dụng kiến thức được học vào các tình huống trong cuộc sống.

– Tổ chức các hoạt động học tập, vui chơi có chủ đích (đôi bạn cùng tiến/ kèm bạn học 1–1, hoạt động thể thao/ trò chơi tại phòng hỗ trợ, sinh hoạt nhóm tại lớp học) có sự tham gia của học sinh khuyết tật trí tuệ và bạn để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, kĩ năng trợ giúp bạn trong nhóm bạn bè và trong bối cảnh toàn thể lớp học.

– Tuyên truyền gương điển hình giúp bạn.

– Các kĩ thuật cần được thực hành luyện tập hàng ngày, nên có khen thưởng động viên khích lệ trẻ thường xuyên và kịp thời. Có thể mở rộng bối cảnh ứng dụng các kĩ năng cần thiết cho học sinh.

3.6.2. Ví dụ minh họa xây dựng vòng bạn bè hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập

Giáo viên cùng học sinh khuyết tật trí tuệ xác định các thành viên trong từng vòng tròn

Vòng 1: Những người có mối quan hệ thân thiết với học sinh trong môi trường gia đình như bố, mẹ, bà, chị gái, em trai.	
Vòng 2: những người gần gũi nhưng ít thân hơn những người ở vòng 1 như: Chị A, cô giáo B, bạn C, bạn H.	
Vòng 3: Là những người học sinh thích nhưng chưa hẳn đã gần gũi như Chị M (hàng xóm), anh Q (lớp bên cạnh).	
Vòng 4: Là những người mà học sinh liên quan, cùng chung sống như chú M (hay khám bệnh), cô H, dạy âm nhạc; chị T nhà bên cạnh, bác M, hội phụ nữ.	

– Phân tích vai trò của các thành viên trong từng vòng và từng bước thực hiện các hoạt động để giáo viên và bạn bè trong lớp trở thành các thành viên trong vòng thứ nhất của học sinh khuyết tật trí tuệ.

– Phát huy vai trò của các thành viên trong Vòng bạn để giúp học sinh khuyết tật trí tuệ tham gia học hòa nhập cấp trung học cơ sở đạt được kết quả tốt trong học tập và sinh hoạt.

Xây dựng được vòng bạn bè tốt sẽ giúp học sinh khuyết tật trí tuệ có tâm thế tốt và tạo điều kiện thuận lợi giúp các em học tập tốt trong môi trường giáo dục hòa nhập./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Nguyễn Thiên Bình, (2020), *Hướng dẫn thực hiện chương trình phổ thông mới* tập 1,2. NXB Lao động
3. Nguyễn Lăng Bình - Đỗ Hương Trà, (2019), *Dạy và học tích cực; một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
4. Tường Duy Hải (Tổng chủ biên), (2019), *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học giáo dục công dân trung học cơ sở*, NXB Giáo dục Việt Nam
5. Lê Huy Hoàng (2019), *Dạy học phát triển năng lực môn Công nghệ trung học cơ sở*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
6. Nguyễn Trọng Hoàn, (2019), *Dạy học Ngữ văn theo định hướng năng lực*, NXB Chính trị quốc gia- Sự thật.
7. Đỗ Đức Thái, (2019), *Dạy học phát triển năng lực môn Toán trung học cơ sở*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Đỗ Ngọc Thống, (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
9. Lê Đình Trung – Phan Thị Thanh Hội, (2019), *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực cho người học ở trường phổ thông*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
10. Trần Thị Lệ Thu (2003), *Đại cương giáo dục trẻ chậm phát triển trí tuệ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Đình Vỹ (Tổng chủ biên), 2019, *Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử trung học cơ sở*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
12. Nguyễn Yến – Nguyễn Thị Thu Hiền, (2019), *Ôn tập kiểm tra theo định hướng phát triển năng lực môn Ngữ văn lớp 6,7,8,9*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Hoàng Yến & Đỗ Thị Thảo (2010), *Đại cương trẻ khuyết tật trí tuệ*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
14. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2012), *Giáo dục đặc biệt và những thuật ngữ cơ bản*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tài liệu Tiếng Anh

15. Bouck, Emily C. Education and Training in Autism and Developmental Disabilities; Arlington Vol. 52, Iss. 4, (Dec 2017): 369–382.
16. Davidson, B. (2018). Promoting Equity in Education: Understanding the Secondary Lived Experiences that Propelled Intellectually Disabled Students to Continue Their Education in College.
17. DSM 5: Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders 5th edition. American Psychiatric Association Washington DC, 2013
18. Dymond, S. K., Rooney–Kron, M., Burke, M. M., & Agran, M. (2020). Characteristics of Secondary Age Students With Intellectual Disability Who Participate in School–Sponsored Extracurricular Activities. *The Journal of Special Education*, 54(1), 51–62.
19. Lante, K. A., Walkley, J. W., Gamble, M., & Vassos, M. V. (2011). An initial evaluation of a long–term, sustainable, integrated community–based physical activity program for adults with intellectual disability. *Journal of Intellectual and Developmental Disability*, 36(3), 197–206.
20. Ristovska, A. K., Andonovska, B. K., Trajkovska, N. S., & Georgievska, S. (2017). Educational policies and practical implications for children with intellectual disability in Republic of Macedonia. *International Journal of Cognitive Research in Science, Engineering and Education*, 5(2).
21. Vlot–van Anrooij, K., Tobi, H., Hilgenkamp, T. I., Leusink, G. L., & Naaldenberg, J. (2018). Self–reported measures in health research for people with intellectual disabilities: an inclusive pilot study on suitability and reliability. *BMC medical research methodology*, 18(1), 80.